

TẠP CHÍ

SỐ 415

VĂN HÓA

P HẬT G I Á O

ISSN 2734-9128

TRANG NGHIỆM TỊNH ĐỘ



TÌU CHÍ ĐỂ TRỞ THÀNH CƯ DÂN
CỦA THẾ GIỚI TỊNH ĐỘ



CẦU AN THEO TỊNH THẦN
KINH PHƯỚC ĐỨC



Nếu thường niệm Phật
Tâm không động loạn
Ắt thường thấy vô lượng Phật.
Nếu thường thấy vô lượng Phật
Ắt biết Như Lai thường trụ.

(Kinh A Di Đà)

PHÁT HÀNH VÀO ĐẦU THÁNG

Tổng Biên tập **HT. Thích Hải Ấn**

Phó Tổng Biên tập TT
kiêm Thư ký Tòa soạn **TT.TS. Thích Minh Nhẫn**

Phó Tổng Biên tập **TT. Thích Minh Hiền**
TT.TS. Thích Phước Nghiêm

Trị sự Tòa soạn **ĐD.TS. Thích Minh Ân**

Biên tập **Trương Ứng Minh**
Trần Hoài Vũ

Mỹ thuật & Thiết kế **Trần Ngọc Huỳnh**
Mai Phương Nam
Châu Quốc Hùng
Quách Minh Triết

Liên hệ Quảng cáo **ĐD. Thích Tuệ Tánh**
0944 020 802

Phòng Phát hành **ĐD. Thích Minh Thuận**
Liên hệ **0886 424 842**



Tòa soạn

294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-028) 38 484 335 - 0932 850 969
Email: toasoanvhp@gmail.com
Website: www.tapchivanhoaphatgiao.vn

Tên tài khoản:

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản: 0071001053555
Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP. HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 304/GP. BTTTT
Ghi bản & in tại Nhà in Hùng Khang
Q. Tân Phú, TP. HCM

CHỦ ĐỀ: TRANG NGHIÊM TỊNH ĐỘ

- 6 Tiêu chí để trở thành cư dân của thế giới Tịnh Độ (SC. Thích Nữ Tịnh Trí)
- 14 Trích Luận về Tịnh Độ (Hạc Lâm Điểm Tuyết)
- 20 Nhớ ơn Phật (Tỳ kheo Ni Thích Nữ Hòa Thảo)

PHẬT GIÁO VÀ THỜI ĐẠI

- 26 Cầu an theo tinh thần Kinh Phước Đức (Tỳ kheo Thích Đức Kiên)
- 34 Tiến sĩ B.R. Ambedkar - từ đấu tranh chống chế độ phân biệt đẳng cấp đến PTCHPG ở Ấn Độ TK XX (TS. Vũ Trọng Hùng)

PHẬT GIÁO - VĂN HÓA VÀ ĐỜI SỐNG

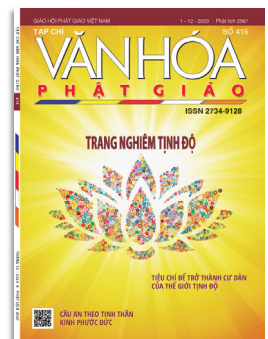
- 44 Lý thuyết thực hành thiền g-tummo của Phật giáo Tây Tạng (Đức Quang)
- 49 Phủ Diên Khánh Vương và những câu chuyện lịch sử (TS. Trần Văn Dũng)
- 59 Về nội dung văn bia Phật giáo thời Lý ở Thanh Hóa qua góc nhìn chính trị và hệ tư tưởng xã hội đương thời (ThS. Vũ Ngọc Định)

PHẬT GIÁO - KHOA HỌC VÀ TRIẾT LÝ

- 66 Xây dựng hạnh phúc lý tưởng qua bài Kinh Điem Lành (SC. Thích Nữ Huệ Quang)
- 76 Quan điểm Y pháp bất y nhân trong kinh điển Pali và Hán tạng (SC. Thích Nữ Huệ Giác)
- 84 Các yếu tố tạo nên sự sống và chấm dứt sự sống của một chúng sanh theo Kinh Đại Duyên (ĐD. Thích Chúc Danh)

GIỚI THIỆU HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ CÁC TỰ VIỆN:

Chùa Thanh Lương, tỉnh Kiên Giang



Ý tưởng Bìa: Ngọc Huỳnh
Thiết kế: Phương Nam

**HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ
TIÊU BIỂU TRONG THÁNG**



**TƯỜNG NIỆM TUẦN LÂM
ĐẠI TƯỚNG ĐỆ TAM
PHÁP CHỦ GHPGVN**



**TƯỜNG NIỆM HIỆP KỶ NHỊ VỊ PHÓ PHÁP CHỦ
HĐCM GHPGVN: TRƯỞNG LÃO HT. THÍCH HIỂN
PHÁP VÀ TRƯỞNG LÃO HT. THÍCH CHƠN THIỆN**



**GHPGVN TP.HCM TỔ CHỨC
ĐẠI GIỚI ĐÀN BỮU HUỆ PL.2567**



**GHPGVN TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU
TỔ CHỨC ĐẠI GIỚI ĐÀN
MINH NGUYỆT PL.2567**



**BAN PHÁP CHẾ TRUNG ƯƠNG GHPGVN TỔ CHỨC KHÓA
BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ KHU VỰC PHÍA BẮC VÀ NAM**



ĐẠI LỄ KỶ NIỆM 100 NĂM
NGÀY SINH ĐỨC TỔ SƯ
MINH ĐĂNG QUANG



VĂN PHÒNG 2 TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI HỢP GIAO BAN THƯỜNG KỲ THÁNG 11/2023



MỘT SỐ
HOẠT ĐỘNG
TỪ THIỆN
NỔI BẬT

THƯ TÒA SOẠN

Quý độc giả thân mến!

Niệm Phật là phương pháp có từ thời Đức Thế Tôn, là một trong các tùy niệm. Người niệm Phật được định tâm, nhờ lực của giới và định mà thăng tiến đến tuệ giác. Đến thời Phật giáo phát triển, từ pháp niệm Phật đã chuyển hoá thêm một bước, thành pháp môn Tịnh độ với cõi Tây phương Cực lạc trang nghiêm, vi diệu.

Trong Thiên tông, các vị Tổ sư từng dạy Tịnh độ tức là duy tâm Tịnh độ - Tịnh độ ở trong tâm của mình. Khi mới thực tập, chúng ta cầu Tịnh độ ở cõi ngoài. Khi thực tập sâu sắc, chúng ta thấy Tịnh độ còn có ở trong tâm mình nữa, vì *“tùy kỳ tâm tịnh, tức Phật độ tịnh”* (Kinh Duy Ma Cật).

Người tu tập pháp môn Tịnh độ cần có đủ ba đức tính căn bản: tín, hạnh và nguyện. Tín là niềm tin kiên cố với ba ngôi Tam bảo và pháp môn đang hành trì. Hạnh là chuyên cần niệm Phật, nuôi lớn tâm Phật và tu tập công đức. Nguyện là phát nguyện từ bỏ việc xấu ác, làm các việc lành và hồi hướng vãng sinh về cõi Tịnh sau khi mãn báo thân của đời hiện tại. Do vậy, yếu chỉ của Tịnh độ là niệm Phật để chuyên hoá tham - sân - si trong tâm thành công đức trang nghiêm. Người tu Tịnh độ phải xây dựng cho mình một bản tính Di Đà của đời sống vô lượng thọ, vô lượng quang và vô lượng công đức.

Khi hành giả niệm Phật được “nhất tâm bất loạn”, các vọng tưởng hết, chân tâm thanh tịnh hiện ra. Chân tâm không sanh diệt hư hoại là “Thường”, chân tâm thanh tịnh vắng lặng là “Tịch”, chân tâm sáng suốt vô cùng là “quang cảnh thường tịch quang Tịnh độ”. Chân tâm không hoại diệt là “Phật Vô lượng thọ”; chân tâm chiếu soi vô tận là “Phật Vô lượng quang” và đó cũng tức là “Thanh tịnh diệu pháp thân của Phật A Di Đà”.

Nhân ngày lễ vía Đức Phật A Di Đà (17 tháng 11 âm lịch), Toà soạn Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo trân trọng gửi đến quý độc giả số báo 415 với chủ đề *“Trang nghiêm Tịnh độ”* để cùng tìm hiểu về sự thù thắng của Tịnh độ theo cả góc nhìn Nguyên thủy và Phát triển.

Ban Biên tập Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo





TRANG NGHIỆM
TỊNH ĐỘ

TÌU CHỈ

ĐỂ TRỞ THÀNH CƯ DÂN CỦA THẾ GIỚI TỊNH ĐỘ



SC. Thích Nữ Tịnh Trí*

DẪN NHẬP

Từ khi ra đời và truyền bá rộng rãi đến các nước trên thế giới, trong suốt quá trình hoàng dương chánh pháp, hội nhập và phát triển, giáo lý Phật giáo ngày càng ăn sâu vào tâm thức người hữu duyên thuộc mọi tầng lớp trong xã hội. Vào thời Lý-Trần, Phật giáo được xem là quốc giáo và hoàng dương mạnh mẽ nhờ sự ủng hộ của giới lãnh đạo. Phật giáo có nhiều pháp môn tu tập để đáp ứng nhu cầu của quần chúng, nhưng có thể nói pháp môn Tịnh độ phát triển và rất phổ biến đối với người dân từ xưa đến nay. Đây là điều khẳng định sự vi diệu thù thắng của tông Tịnh độ. Sở dĩ vậy bởi đây là pháp môn luôn được xiển dương linh hoạt, phù hợp với mọi thành phần trong xã hội và ứng dụng nhiều trong thực tiễn.

NIỀM TIN CHÂN CHÁNH

Theo Phật giáo, vấn đề quan trọng nhất đối với các hành giả học Phật là “đến để thấy và biết” chứ không phải “đến để tin”, bởi một niềm tin nếu không được xây dựng trên sự thấy biết chân chánh đúng pháp sẽ trở nên mù quáng, tiêu cực, không đem đến sự đoạn tận khổ đau. Đức Phật chủ trương giải thoát khổ đau có mặt trên đời này chính do sự nỗ lực tu tập của tự thân, mỗi người có mỗi nghiệp riêng và muốn học đạo, cầu đạo giải nghiệp cho bản thân thì chính mình phải có chánh tín vào pháp của Phật. Vì vậy, một hành giả tu tập đúng đắn cần xác định niềm tin của mình trên cơ sở của cái thấy đúng và biết đúng,



Theo Phật giáo, vấn đề quan trọng nhất đối với các hành giả học Phật là “đến để thấy và biết” chứ không phải “đến để tin”, bởi một niềm tin nếu không được xây dựng trên sự thấy biết chân chánh đúng pháp sẽ trở nên mù quáng, tiêu cực, không đem đến sự đoạn tận khổ đau.

không tin tưởng vào bất cứ điều gì khi những điều ấy chưa được thẩm định rõ ràng, suy luận cẩn thận. Thực hành theo Giới, Định, Tuệ là việc làm vô cùng cần thiết và chân chính, vì khi chúng ta hiểu đúng, biết đúng và hành trì đúng con đường thì chân hạnh phúc sẽ hiện hữu trong từng bước đi của mỗi người.

Tín căn: là lòng tin mạnh mẽ vững chắc. Lòng tin này không giống như lòng tin mù quáng, vô điều kiện, bất chấp lý trí của phần nhiều ngoại đạo. Đức Phật dạy: “Niềm tin là mẹ vô lượng của công đức” [1], nhờ lòng tin mà quả Bồ đề dễ dàng thành tựu. Tín gồm ba loại:

- *Tín Phật:* Tin rằng chư Phật có đầy đủ trí tuệ, với lòng từ bi bao la muốn cứu độ hết thảy chúng sanh thoát khỏi sanh tử, luân hồi. Tin Đức Phật Thích Ca thuyết như thật pháp về cõi Tịnh độ, về Đức Phật A Di Đà.

- *Tín pháp:* Tin pháp môn niệm Phật dễ tu dễ chứng, có công năng thật sự; tin 48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà có đầy đủ hiệu lực nhiệm mầu.

- *Tín mình:* Tin mình có đầy đủ khả năng, nghị lực, nếu mình thực hành y theo lời Phật dạy, nhất tâm niệm danh hiệu Phật A Di Đà, thì sẽ được vãng sanh.

Bồ đề tâm được xây dựng trên cơ sở của niềm tin, biến Phật pháp mệnh mông vô tận và chỉ có thể thâm nhập bằng niềm tin chắc thật. Như ý nghĩa trong *Kinh Hoa Nghiêm* Đức Phật đã dạy: “Lòng tin là nguồn sinh ra đạo, là mẹ sinh ra các công đức, lòng tin có công năng nuôi lớn các thiện căn. Tín thì vượt xa các đường ma, tín có công năng chứng đắc Tam-ma-địa, tín có công năng giải thoát bề khổ sinh tử, tín có công năng thành tựu Phật Bồ đề”.

Trong giao tế ngoài xã hội, lòng tin đóng vai trò vô cùng quan trọng, nó tạo nên sự gắn bó thân thiết liên quan đến các mối quan hệ và củng cố uy tín với cộng đồng xã hội. Trong sinh hoạt gia đình, sự thương yêu và chia sẻ đều bắt đầu từ sự chân thành và lòng tin giữa cha mẹ, vợ chồng, con cái với nhau. Sự thành thật và lòng tin tưởng giúp ta luôn thành công trong

cuộc sống, nó như chất keo gắn kết con người với con người và là chất liệu kết nối yêu thương tạo mối quan hệ lâu dài với nhau.

Niềm tin chân chánh phải bắt nguồn từ sự quán chiếu tìm tòi, hiểu rõ rồi mới tin thì niềm tin ấy mới là chánh tín. Nếu như người đệ tử Phật tin mà không hiểu thì rất dễ lầm đường lạc lối như Đức Phật đã nói “*tin Ta mà không hiểu Ta là phỉ báng Ta*”. Trong *Tăng Chi Bộ Kinh*, Đức Phật nói “*Này các Tỳ kheo, có hai hạng người xuyên tạc Như Lai. Thế nào là hai? Người độc ác với tâm đầy sân hận hay người có lòng tin với tà kiến*” [2]. Con người sống tốt và có ý thức, hay suy thoái đạo đức là do niềm tin không chân chính làm xáo trộn bởi sự hiểu biết sai lầm. Người có lòng tin mà không hiểu giáo lý thì dễ tăng trưởng vô minh mờ ám, người hiểu giáo lý mà không lòng tin thì dễ tăng trưởng tà kiến. Cho nên lòng tin và hiểu biết phải cùng đủ mới làm cội gốc tu hành.

Thời Đức Phật còn tại thế, Ngài rất thận trọng khi nói đến niềm tin. Trong *Kinh Kalama* thuộc *Tăng Chi Bộ Kinh*, bản kinh nổi tiếng được trích dẫn nhiều nhất khi nói những niềm tin không hợp lý của người dân Ấn Độ lúc bấy giờ. Đức Phật đã dạy rõ điều này như sau: “*Này các người Kalama, đừng tin vì nghe nói lại, đừng tin vì theo phong tục, đừng tin vì nghe tin đồn, đừng tin vì kinh điển truyền tụng, đừng tin vì lý luận, đừng tin vì công thức, đừng tin vì có suy tư đầy đủ về những dữ kiện, đừng tin vì có thẩm sát và chấp nhận lý thuyết, đừng tin vì thấy thích hợp, đừng tin vì Sa-môn là thầy mình...*” [3].

Chánh tín và an lạc là hai vấn đề có sự liên kết chặt chẽ với nhau. Chỉ khi nào chúng ta có niềm tin chân chính thì mới đưa đến sự an lạc hạnh phúc. Vì vậy, khi nói đến vấn đề chánh tín, Đức Phật đã dạy cho dân chúng Kalama như sau: “*Biết rõ các pháp này là thiện, là không có tội lỗi, các pháp này được những người có trí tán thán, các pháp này nếu chấp nhận và thực hiện đưa đến hạnh phúc và an lạc, thì này Kalama, hãy chứng đạt và an trú*” [4]. Với trí tuệ của mình, Đức Phật dạy chúng đệ tử nên thận trọng, chớ vội tin tưởng điều gì mà phải biết dùng trí tuệ để nhận biết các quan điểm, tư tưởng chủ yếu là “pháp”. Sau khi suy xét, chiêm nghiệm và tư duy mới đi đến niềm tin vững chắc, đó là lộ trình chánh tín của người con Phật. Từ đó cho thấy, chánh tín kiên cố là phương pháp vô cùng quan trọng trong quá trình duy trì sự an lạc cho chúng

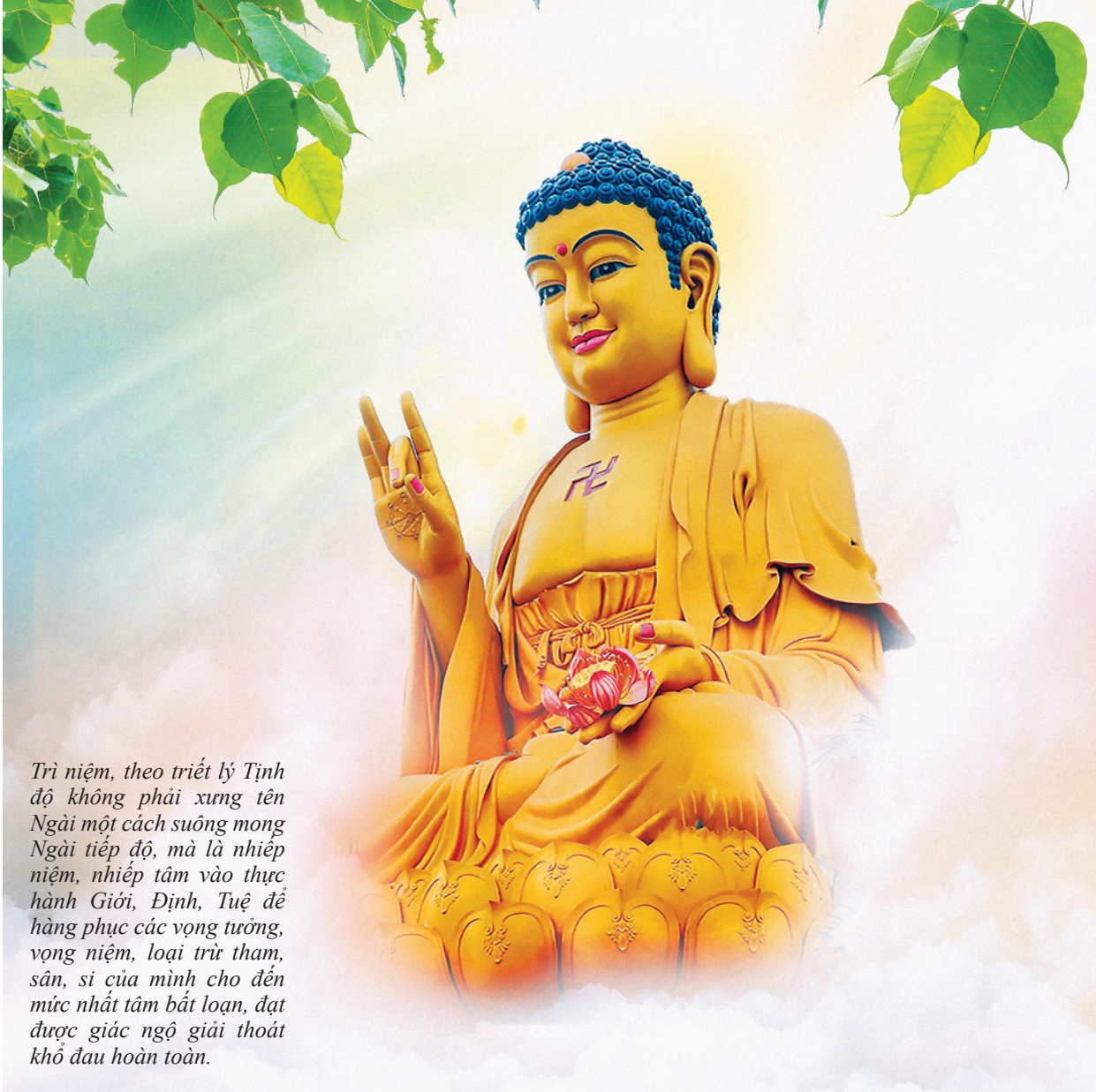
ta. Vì vậy, khi tìm thấy pháp tu đúng đắn hành giả cần an trú nơi pháp đó để tu tập cho chính mình, giữ vững lòng tin, không nên tìm kiếm những điều mới lạ từ bên ngoài mà chưa xác thực rõ ràng. Chánh tín kiên cố được tìm thấy bằng trí tuệ sẽ giúp chúng ta luôn tự tin vững chãi, đem lại hạnh phúc an lạc cho mình và người trong cả hiện tại và tương lai.

CHÍ NGUYỆN VỮNG CHẮC

Khi hành giả đã có niềm tin bất động vào pháp tu của mình thì điều cần thiết tiếp theo là phải lập chí nguyện vững chắc. Muốn vào cửa đạo cần dùng trí tuệ thanh tịnh, thế nhưng để chúng đắc được đạo lớn và hành được chánh đạo phải có hạnh đức viên dung, thế nguyện vững chãi.

Phạn ngữ “Prani (*Praniddhana*)” có nghĩa là “Thệ nguyện”. Nguyện là chí nguyện, ước ao, mong muốn thực hiện những điều chân chánh. Nguyện là động cơ thúc đẩy cho hành giả mau chóng đạt mục đích. Do đó, hành giả cần lập nguyện cho vững bền, đối với hành giả chuyên tu Tịnh độ thì ngày đêm luôn kiên tâm trì chí niệm Phật và thường phát nguyện theo 48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà. *Luận Đại trí độ* có nói: “*Nếu làm phước mà chẳng có phát nguyện thì chẳng có mục tiêu. Lập nguyện là để dẫn đường; có như vậy mới thành tựu được mục tiêu. Ví như người thợ vàng, trước khi nấu vàng, phải lập ý nên làm loại nữ trang gì, để theo đó mà thực hiện vậy. Bồ tát cũng vậy, do phát đại nguyện tịnh các thế giới Phật, nên khi được thành đạo, Bồ tát cũng sẽ do nơi nguyện lực mà thụ được thắng quả. Lại nữa, việc trang nghiêm các thế giới Phật là việc lớn, nên cần phải có nguyện lực lớn. Ví như trâu mạnh có đủ sức kéo luôn cả cỗ xe, nhưng cần phải biết chế ngự nó mới mong đưa xe đến nơi chốn được. Cũng như vậy, nguyện lực mạnh có thể kéo luôn cả nghiệp báo, dẫn sinh vào nơi chốn đã nguyện vậy. Cho nên trong kinh ví phước đức như trâu kéo, nguyện lực như người đánh xe vậy*” [5].

Đại sư Ngẫu Ích chỉ dạy: “*Được sanh hay không, hoàn toàn là do tín nguyện có hay không, phẩm vị cao thấp hoàn toàn là do trì danh nhiều hay ít. Nhưng phẩm vị cao thấp của hành giả ở nước Cực lạc không là vấn đề ở đây, vấn đề chính là được sanh hay không? Ngài lại dạy, hành trì nhiều ít không là vấn đề, vấn đề chính là có tín nguyện hay không mà thôi. Tín, hạnh, nguyện là ba cửa tư lương sanh về Tịnh độ, tư lương không đủ thì nhất định không*



Trì niệm, theo triết lý Tịnh độ không phải xưng tên Ngài một cách suông mong Ngài tiếp độ, mà là nhiếp niệm, nhiếp tâm vào thực hành Giới, Định, Tuệ để hàng phục các vọng tưởng, vọng niệm, loại trừ tham, sân, si của mình cho đến mức nhất tâm bất loạn, đạt được giác ngộ giải thoát khổ đau hoàn toàn.

được vãng sanh. Cho nên trong pháp Tịnh độ phát nguyện chiếm một vị trí rất quan trọng” [6].

Trong cuộc sống, dù chúng ta làm bất cứ việc gì, lập chí nguyện là quan trọng, nếu không có chí nguyện thì ta rất khó để thành tựu được mục tiêu. Nhà văn Nguyễn Bá Học đã nói rất đúng: “Đường đi khó, không khó vì ngăn sông cách núi, mà khó vì lòng người ngại núi e sông”. Người có chí nguyện như thuyền có lái, như ngựa có cương. Từ việc đời cho đến việc đạo muốn thành công đều phải có hoài bão, chí nguyện vững vàng. “Việc phát nguyện là bất khả tư nghị. Nguyện là từ trong tâm phát ra, là biểu hiện từ một ý chí phát động, nên năng lực bất khả tư nghị. Người tu hành, cần thiết nhất là phải phát nguyện. Nguyện tức là mục tiêu tự động quyết định để thi hành. Có mục tiêu mới có năng lực hạ thủ. Nếu Bồ tát không phát nguyện, thì không thể thành Phật” [7]. Ba đời chư Phật sơ dĩ thành tựu được đạo quả là nhờ phát tâm và lập nguyện. Đức Phật A Di Đà phát ra

48 lời nguyện, Phật Dược Sư có 12 lời nguyện, Bồ tát Phổ Hiền có 10 lời thệ nguyện. Trong Kinh A Di Đà, Đức Phật cũng đã nhiều lần nhắc nhở các đệ tử phải nên phát nguyện sinh về cõi Cực lạc: “Này Xá-lợi-phất! Ta thấy việc lợi ích đó, cho nên mới nói lời này. Nếu có chúng sanh đang nghe Ta nói, thì nên phát nguyện sanh về nước Cực lạc” [8]. Đoạn kinh này xác định ý nghĩa rất cụ thể: Đức Phật dạy chúng sanh nên phát nguyện để được sinh về cõi Cực lạc. Đây không phải là lời cầu nguyện suông không có cơ sở, mà rất cụ thể bằng hành động phải tu tập tự thân.

Tín, hạnh và nguyện là ba tư lương căn bản để hành giả có thể sanh về Tịnh độ, nếu thiếu một trong ba thì nhất định không thể thành tựu. Cho nên, trong pháp Tịnh độ phát nguyện chiếm vị trí rất quan trọng. Đức Phật A Di Đà đã phát 48 lời nguyện làm duyên khởi về nước Cực lạc. Nguyện thứ 19 trong 48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà nói rõ: Nếu người chí tâm phát nguyện muốn sanh về nước Cực



Niềm tin chân chánh phải bắt nguồn từ sự quán chiếu tìm tòi, hiểu rõ rồi mới tin thì niềm tin ấy mới là chánh tín. Nếu như người đệ tử Phật tin mà không hiểu thì rất dễ làm đường lạc lối như Đức Phật đã nói “tin Ta mà không hiểu ta là phi báng Ta”.

lạc, khi mạng chung ta đến tiếp dẫn, hễ có nguyện thì nhất định được vãng sanh.

Trong Phật giáo Đại thừa, “Nguyện” là Ba-la-mật thứ bảy trong mười Ba-la-mật mà một vị Bồ tát phải tu tập trong quá trình hướng đến Phật quả. Phát nguyện là phát khởi từ trong tâm tưởng một lời hứa kiên cố, vững bền, quyết tâm theo đuổi mục đích cho đến lúc thành tựu không vì bất cứ lý do nào mà thôi chuyễn. Việc phát tâm lập nguyện là điều cần thiết cho cả lĩnh vực tôn giáo và xã hội. Đối với hành giả Phật giáo chân chánh nên nguyện tu tập theo giáo pháp của Phật để tự lợi cho bản thân và đem sự an lạc đó giáo hóa cho chúng sanh đều bỏ mê về giác. Trong tâm luôn phát khởi thệ nguyện rằng: “*Phát tâm Bồ đề, tin sâu lý nhân quả, đọc tụng kinh điển, khuyến hóa người tu hành và cứu độ chúng sanh*”. Còn về phương diện xã hội, khi chúng ta quyết định làm một việc gì đó, muốn

thành công điều trước tiên phải lập ý chí vững vàng, có kế hoạch và hoài bão rõ ràng, có mục tiêu để hướng đến và chinh phục được ước mơ đó, cho dù có khó khăn trở ngại vẫn không nản lòng và đây chính là chìa khóa dẫn đến thành công trong cuộc sống. Nguyện có một sức mạnh to lớn, giống như một chiếc thuyền kiên cố có thể chở chúng sanh từ biển khổ phiền não đến bờ Niết bàn an vui tịnh lạc. Vì vậy, mỗi người cần dũng mãnh lập nguyện của chính mình, có đích đến trong việc tu tập lẫn cuộc sống.

PHƯƠNG PHÁP HÀNH TRÌ

Đã có niềm tin kiên cố, chí nguyện vững chắc, việc tiếp theo chúng ta cần làm là thực hành theo đúng chí nguyện. Hạnh, tức là thực hành, nếu có tin có nguyện mà không hạ thủ công phu và quyết tâm thì chỉ là niềm tin suông và những ước nguyện hão huyền. Vì vậy, tín - hạnh - nguyện chính là ba yếu tố căn bản của pháp Tịnh

độ. Nói cách khác, phải đầy đủ tín - hạnh - nguyện thì hành giả mới đủ điều kiện vắng sanh Tịnh độ.

Theo Tịnh độ tông, hành là thiết thực xưng niệm danh hiệu Phật A Di Đà cho đến nhứt tâm và cảm ứng đạo giao để được Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn. Hành có nhiệm vụ đưa tâm về một đối tượng sau đó nhận biết và thực chứng các pháp. Hành còn có nghĩa là hành trì theo những điều mình đã phát nguyện tinh tấn tu tập thực hành pháp, giữ tâm không thối chuyển từng cử chỉ hành động phải luôn có trí tuệ sáng soi. Theo ba bộ kinh của Tịnh độ, *Kinh A Di Đà* nói: “*không thể với chút ít thiện căn phước đức nhân duyên mà được sanh về nước kia*”. Chúng sanh phải luôn cố gắng vun bồi thiện nghiệp sâu dày, tăng trưởng phước đức để làm hành trang vắng sanh Tịnh độ. *Kinh Quán Vô Lượng Thọ* nói có ba phẩm, như: hiếu kính cha mẹ, bố thí, trì giới, đọc tụng kinh điển Đại thừa... Đại bản *A Di Đà Kinh* cũng nói đến phải bố thí, trì giới... Đối với những thiện căn phước đức này, hành giả nên tùy sức lực của mình mà thực hành để căn lành tăng trưởng, phúc đức đầy đủ.

Sở dĩ chúng sanh đau khổ là do lòng tham lam, ích kỷ, hẹp hòi, khi lòng tham khởi dậy thì bất chấp thủ đoạn để giành giật về cho mình bằng được. Tâm lúc nào cũng bất an, không hài lòng với những gì hiện có, vì vậy luôn mưu mô tính kế để chiếm đoạt của người khác gây nên biết bao oán cừu, thù hận khổ đau. Vì vậy, trong *Kinh Di Giáo*, Đức Phật dạy: “*Người thực hành ít ham muốn thì lòng được thản nhiên, không lo sợ chi cả; cho dù gặp việc thế nào cũng tự thấy đầy đủ. Giữ tâm ít ham muốn, ắt được Niết bàn*” [9]. Đức Phật cũng dạy: “*Tri túc chi nhơn tuy ngoại địa thượng du vi an lạc. Bất tri túc giả thân xữ thiên đường diệc bất xíng ý*” [10]. Nghĩa là người biết đủ tuy nằm dưới đất cũng cảm thấy vui, người không biết đủ cho dù ở thiên đường cũng không vừa ý. Do đó, người không biết thiếu dục tri túc thì lúc nào cũng cảm thấy thiếu thốn, bất an lo sợ. Cho nên, Phật dạy tứ nhiếp pháp, pháp bố thí là đầu tiên giúp hành giả tu tập đoạn trừ tâm tham lam và vun bồi phước đức, phát triển lòng từ bi làm hành trang trên con đường tu tập.

Tứ nhiếp pháp gồm: bố thí, ái ngữ, lợi hành và đồng sự; bố thí, tiếng Phạn là Danna, có nghĩa ban bố, trao tặng mọi sự cần thiết cho kẻ khác. “*Bố thí là một niềm hân hoan, một phước báu cho cả người dâng tặng lẫn người thọ lãnh. Bố thí có công năng*

tiêu trừ những tư tưởng ích kỷ, xấu xa và phát triển tư tưởng duy tha, trong sạch” [11]. Trong *Kinh Vô Lượng Thọ* cũng nói, “*rộng lòng ban ân, bố thí, thương yêu cứu giúp mọi người, tin Phật làm lành, không tranh chấp thiệt hơn*” [12].

Bố thí gồm có 3 loại [13]:

- Tài thí: nghĩa là đem vật chất thuộc quyền sở hữu của mình cho người khác. Những tài sản ấy bao gồm: tiền bạc, của cải, vợ con... kể cả thân mạng mình.
- Pháp thí: là một loại bố thí phi vật chất. Nghĩa là đem lời hay, lẽ phải, những chân lý đúng đắn, những lời dạy quý báu của Đức Phật để chỉ bày khuyên bảo người khác, hoặc tự thân nghiêm trì giới luật để làm khuôn mẫu cho người khác. Vật thí của loại bố thí này được tạo bởi trí tuệ và thái độ sống của người thí. Do đó, pháp thí có giá trị rất lớn so với tài thí. Tài thí chỉ giúp người nghèo khổ đỡ túng thiếu vật chất. Nhưng pháp thí có công năng giúp đỡ mọi người thoát khỏi nỗi khổ tinh thần.
- Vô úy thí: mang lại sự an ổn, không lo sợ cho người khác.

Ba đời chư Phật sở dĩ thành tựu đạo nghiệp không vị nào là không hành pháp bố thí. Như Bồ tát Quán Thế Âm, biết bao chúng sanh nhờ Ngài bố thí mà thoát khỏi nạn nguy. Trong những cơn hỏa tai, thủy ách, chiến tranh, người ta đều nhờ Ngài mà được yên ổn! Cho đến có kẻ dữ muốn hại, ác thú đón đường, bùa chú ếm thư, người ta cũng nhờ Ngài mà dứt sự lo sợ. Vì thế, trong cõi Ta bà này, ai nấy đều xưng ngài Quán Thế Âm là Thí vô úy giả.

Kinh Bốn Sanh ghi chép rất nhiều câu chuyện tiền thân của Đức Thế Tôn, nhờ hành pháp bố thí cho đời mà mau lên ngôi chánh giác. Ở vô lượng kiếp trước, dù hóa sanh trong hạng nào cũng đều nêu gương đại từ đại bi rất ráo. Đã từng làm các loài cầm thú, xả thân mạng mình để cứu đồng loại lúc nguy nan. Trong những kiếp làm người, không tiếc thân mạng để cứu bày cọp đói; đem thân mình ra nấp để thế mạng cho chim câu đang lâm nạn; từ trên đền cao xả thân nhảy xuống để hóa làm cá linh cứu bệnh cho nhân dân... Biết bao tích lành của Ngài! Sự bố thí của Ngài lên đến cực điểm. Ở đời, có ai đem vợ con mà cho người ta không? Chỉ có Ngài mà thôi. Nhờ tấm lòng bố thí vô cùng tận, thúc đẩy Ngài mau lên quả vị Phật. Còn chúng ta, hàng phàm phu cứ bo bo giữ lấy cái ta, vì vậy còn mãi làm chúng sanh trầm luân trong sanh tử. Nếu



Chánh tín và an lạc là hai vấn đề có sự liên kết chặt chẽ với nhau. Chỉ khi nào chúng ta có niềm tin chân chính thì mới đưa đến sự an lạc hạnh phúc. Vì vậy khi nói đến vấn đề chánh tín, Đức Phật đã dạy cho dân chúng Kalama như sau: “Biết rõ các pháp này là thiện, là không có tội lỗi, các pháp này được những người có trí tán thán, các pháp này nếu chấp nhận và thực hiện đưa đến hạnh phúc và an lạc, thì này Kalama, hãy chúng đạt và an trú”.

đem tâm thanh tịnh mà bố thí, hành giả được phước vô lậu thanh tịnh, rộng lớn như hư không, không cùng tận. Cũng như một giọt nước tuy nhỏ, nhưng hoà vào biển cả thì cũng được biến khắp cả biển, rộng rãi bao la. Vì vậy, Phật dạy: Bồ tát khi bố thí phải “tam luân không tịch”, nghĩa là không thấy (chấp) có mình ban ơn, kẻ chịu ơn và vật bố thí, ấy mới đúng thật là đang hành pháp bố thí chân chánh [14].

KẾT LUẬN

Trên thực tế, có một số ý kiến cho rằng, cứ tin tưởng vào tha lực của Đức Phật A Di Đà và cầu nguyện niệm danh hiệu của Ngài sẽ được Ngài rước về Cực lạc. Quan niệm này đã biến Đức Phật A Di Đà thành một đấng có quyền thương phạt. Trì niệm, theo triết lý Tịnh độ không phải xưng tên Ngài một cách suông mong Ngài tiếp độ, mà là nhiếp niệm, nhiếp tâm vào thực hành Giới, Định, Tuệ để hàng phục các vọng tưởng, vọng niệm, loại trừ tham, sân, si của mình cho đến mức nhất tâm bất loạn, đạt được Giác ngộ giải thoát khổ đau hoàn toàn. Điều này có nghĩa vãng sanh là công việc tự lực hoàn toàn, môi trường và cảnh giới của Phật A Di Đà như lực hấp dẫn, tác động

chúng ta tinh tiến đi tới. Chư Phật chỉ là những người thầy chỉ đường cho chúng sanh, còn đi hay không là việc của chúng ta, phải đi bằng chính đôi chân tâm thức của mình, đi về Tịnh độ tức là đi về với tâm lý vô tham, vô sân, vô si để vượt ra khỏi nhà lửa tam giới đạt an lạc thanh thoi ngay trong cuộc sống này. Ví như một cái cây, khi sống luôn nghiêng về hướng mặt trời thì chắc chắn khi chết cũng ngã theo hướng ánh sáng mặt trời, con người chúng ta cũng vậy, thường nhật luôn giữ được tâm thái chánh niệm, an vui, gieo tạo phước đức thiện căn, thân cận thầy lành thiện hữu tri thức, khi mãn kiếp nhất định sẽ theo những thiện nghiệp đã gieo tạo mà thọ sanh.

Chú thích:

* SC. Thích Nữ Tịnh Trí, Học viên Cao học khóa V tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh.

- [1] Thích Thiện Hoa (2012), *Phật học phổ thông I*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.466.
- [2] *Kinh Tăng Chi Bộ I*, Thích Minh Châu dịch (1996), Chương II Hai Pháp III. Phẩm Người Ngu, VNCPHVN, TP. Hồ Chí Minh, tr.114.
- [3] Sđd, tr.338.
- [4] Sđd, tr.338.
- [5] *Luận Đại Trí Độ tập I*, quyển 7, *Phật thế giới nguyên*, Thích Nữ Diệu Không, tr.247.
- [6] Thích Đồng Minh, *Tịnh độ tông khái luận*, Thích Quảng Hạnh dịch (2013), Nxb. Văn hóa Nghệ thuật, tr.183.
- [7] Sđd, tr.505.
- [8] Thích Chơn Thiện (2010), *Tư tưởng kinh A-di-đà*, Nxb. Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh, tr.27.
- [9] Đoàn Trung Còn - Nguyễn Minh Tiến dịch và chú giải (2010), *Di giáo kinh*, Nxb.Tôn giáo, Hà Nội, tr.40.
- [10] Sđd, tr.41.
- [11] Thích Quang Nhuận (2004), *Phật học khái lược II*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.70.
- [12] *Kinh Vô Lượng Thọ*, Thích Tuệ Đăng dịch (2006), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.83.
- [13] Thích Quang Nhuận (2004), *Phật học khái lược II*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.72.
- [14] Thích Thiện Hoa (2012), *Phật học phổ thông III*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.475.

Tài liệu tham khảo

1. *Kinh Tăng Chi Bộ I*, Thích Minh Châu dịch (1996), VNCPHVN, TP. Hồ Chí Minh.
2. *Kinh Vô Lượng Thọ*, Thích Tuệ Đăng dịch (2006), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
3. *Luận Đại Trí Độ tập I*, quyển 7, *Phật thế giới nguyên*, Thích Nữ Diệu Không.
4. Thích Thiện Hoa (2012), *Phật học phổ thông*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
5. Thích Đồng Minh (Thích Quảng Hạnh dịch - 2013), *Tịnh độ tông khái luận*, Nxb. Văn hóa Nghệ thuật.
6. Thích Chơn Thiện (2010), *Tư tưởng kinh A-di-đà*, Nxb. Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh.
7. Đoàn Trung Còn - Nguyễn Minh Tiến dịch và chú giải (2010), *Di giáo kinh*, Nxb.Tôn giáo, Hà Nội.
8. Thích Quang Nhuận (2004), *Phật học khái lược*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.

CHẤP TAY

Khánh Hạ

Lắng tâm tĩnh tại thật lâu
Để nghe hơi thở ra vào tự thân
Nghe như từ mộng phân trần
Đắm mê hi vọng chưa ngừng bể dâu.

Mây trần bạc trắng con đau
Bùn sâu nước cá dầu dầu bi ai
Đời người vạn lối chông gai
Quất quay muôn ngã héo gầy tâm thân.

Chấp tay cúi biệt ngã trần
Lần theo gót Phật thôi dừng u mê
Đường trần lạc lối ê chề
Nhọc nhằn quang gánh nẻo xót xa.

Chấp tay nở một đóa hoa
Đài sen rực rỡ trên tòa tháp thiêng
Từ nay gột hết ưu phiền
Hồi đầu tự tại giữa miền lạc an.

HOA GẠO CHỈ LỐI VÀO CHÙA

Chung Tiên Lục



Nghìn bông nền cháy trong mưa
Một trời hoa gạo sớm trưa cúng dường.
Tỏa lan giữa chốn đời thường
Lòng thành nhân thế mùi hương nguyện cầu.

Cõi người khổ hạnh bể dâu
Lối lầm sám hối, cúi đầu tụng kinh.
Mỗi bông gạo một đức tin
Cùng bao ước nguyện trong tim ngập tràn.
Cầu cho quốc thái, dân an
Thiện lành cõi Phật, tỏa lan cõi người.

Nghìn tay nghìn mắt dưới trời
Là cây gạo đứng chỉ người về đây
Ngôi chùa dưới bóng hàng cây
Bên con đường nhỏ bên này bến sông.
Trầm tư mái ngói rêu phong
Về đây cửa Phật, trong lòng an yên.

NHẮC NHỎ CHÍNH MÌNH

Thích Nữ Diệu Hoa

Buông lời cay nghiệt ích chi
Khiến cho lệ ứa dạ thì quặn đau
Khổ mang sầu tủi tâm nhàu
Sao mà lại nở làm nhau buồn lòng

Chữa lành vết cứa được không
Để ngăn nước mắt lưng tròng ai ơi
Buồn kia cứ mãi vây đời
Biết khi nào được thanh thoi sống nhàn

Nếu mình từ tế tâm an
Bao dung sẽ nhận vô vàn yêu thương
Từ bi dày đức lễ thường
Tu hành giải thoát nào vương muện phiền.

TRÍCH LUẬN VỀ TỊNH ĐỘ



Hạc Lâm Điểm Tuyết

Tĩnh độ, hay Phật độ, Phật quốc được hiểu là một cõi thanh tịnh thuộc về một vị Phật đã tạo ra. Và vì có vô số chư Phật nên cũng sẽ có vô số Tịnh độ. Tịnh độ được xem là *hóa thân* của một thế giới mới tốt đẹp, là cõi của người tu hành muốn được tái sinh về đó.

Trong nhân gian, người ta thường hiểu Tịnh độ là một nơi có vị trí địa lý nhất định. Nhưng thực ra, Tịnh độ là một dạng “*tâm thức Giác ngộ*”, sẽ không bị ô nhiễm bởi những cấu uế của trần tục; và những phương hướng Đông, Tây, Nam, Bắc... chỉ có tính tượng hình. Tịnh độ cũng chưa phải là mục đích cuối cùng trên con đường tu tập. Trong tinh thân Đại thừa, Đức Phật đặc biệt nói những bộ Kinh cứu cánh như: *Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Niết Bàn*... ý chỉ nêu rõ: “*Những cõi nước do Đức Phật biến hóa, làm phương tiện để an ủi chúng sanh những lúc cảm thấy mệt mỏi, chán nản đều gọi đó là cõi Phương tiện, Hóa thành*”. Chỉ có Niết bàn của Phật mới thực sự là Bảo sở mà thôi!

Tịnh độ không chỉ có một mà được chia làm bốn, gồm: Tịnh độ thiết lập ngay trong tâm mỗi người (Tịnh độ tự tâm); Tịnh độ của các Đức Phật kiến thiết từ Nguyên lực của mình (Tịnh độ Phật quốc); Tịnh độ thiết lập tại nhân gian do sự nỗ lực giáo hóa chúng sanh, tính hóa nhân gian của chư Phật, Bồ tát, Thánh chúng... (Tịnh độ nhân gian); và cuối cùng là Tịnh độ thiên quốc, cũng chính là cõi Tịnh độ Đâu Suất của Đức Phật Di Lặc.



Tịnh độ Đâu Suất của Đức Phật Di Lặc

Tịnh độ không chỉ có một mà được chia làm bốn, gồm: Tịnh độ thiết lập ngay trong tâm mỗi người (Tịnh độ tự tâm); Tịnh độ của các Đức Phật kiến thiết từ Nguyên lực của mình (Tịnh độ Phật quốc); Tịnh độ thiết lập tại nhân gian do sự nỗ lực giáo hóa chúng sanh, tính hóa nhân gian của chư Phật, Bồ-tát, Thánh chúng... (Tịnh độ nhân gian); và cuối cùng là Tịnh độ thiên quốc, cũng chính là cõi Tịnh độ Đâu Suất của Đức Phật Di Lặc.

Trong *Kinh Quán Di Lặc Bồ Tát Thượng Sanh Đâu Suất*, có nói về Đức Phật Di Lặc và cõi Tịnh độ Đâu Suất. Điều kiện để vãng sanh là trước khi lâm chung phải quán tưởng và trì niệm danh hiệu của Đức Phật Di Lặc. Hành giả sau khi sanh về đây sẽ tiếp tục tu tập cùng Đức Phật Di Lặc và hạ sanh lại cõi Diêm phù đề để tịnh hóa Ta bà, kiến thiết Tịnh độ nhân gian.

TỊNH ĐỘ ĐÔNG PHƯƠNG DIỆU HỖ CỦA ĐỨC PHẬT A SÚC BỆ (AKSHOBHYA)

A Súc Bệ, nghĩa là không động, Bất Động Như Lai. Danh hiệu này được đề cập trong các *Kinh Đại Bát*

Nhã (Phẩm Kiến Bất Động), *Duy Ma Cát* (Phẩm Kiến A Súc Phật Quốc), *Kinh A Di Đà*... Tư tưởng Tịnh độ của Phật A Súc Bệ này bắt nguồn từ các kinh điển nói về Đức Phật này và 39 Đại nguyện của Ngài đã kiến thiết nên cõi Tịnh độ Đông phương. Hành giả nếu muốn vãng sanh về thế giới Đông phương Diệu hỷ của Ngài thì phải tu Lục độ, Bát nhã Không quán và trì niệm danh hiệu Ngài.

TỊNH ĐỘ TÂY PHƯƠNG CỰC LẠC CỦA ĐỨC PHẬT A DI ĐÀ

Theo nghiên cứu của Yabuki Koiki và Mochizuki Shinkyō, ngoài yếu tố về tính tất yếu trong lịch sử phát triển Phật giáo, tín ngưỡng A Di Đà xuất hiện theo khuynh hướng tu tập để thoát ly khỏi khổ đau của cõi Ta bà, hầu sanh về một cảnh giới an vui hơn; qua đó, đáp ứng một trào lưu tín ngưỡng vừa mang tính bình dân, vừa có tính thần thoại của đại đa số quần chúng. Là một cõi Tịnh độ được diễn tả rõ nét nhất trong *Kinh A Di Đà*, nơi đây chỉ toàn an lạc, không có thống khổ, đầy đủ thất bảo, trang nghiêm, thù thắng. Và trong *Kinh Vô Lượng Thọ*, hình tượng Đức Phật A Di Đà là đại biểu cho vô lượng tất cả chư Phật.

Pháp môn Tịnh độ ở Việt Nam ta đã có một lịch sử lâu dài, ít tách rời khỏi các pháp môn khác mà thường hòa quyện cùng với Thiền tông và Mật tông.

Điểm khác biệt ở cõi Tịnh độ Tây phương của Đức Phật A Di Đà so với các cõi Phật khác chính là: Ngoài tự lực của hành giả trì niệm danh hiệu Phật đến chỗ nhất tâm bất loạn, *Kinh Vô Lượng Thọ* còn đề cao tha lực của Đức Phật A Di Đà trong việc tiếp dẫn hành giả vãng sanh một cách tối đa. Trừ những người phạm tội hủy báng Tam bảo và ngũ nghịch ra, thì bất kỳ ai, chỉ cần có niềm tin kiên cố vào Đức Phật A Di Đà đều có thể vãng sanh về cõi nước của Ngài. Ngoài những cõi Tịnh độ nêu trên, còn có nhiều cõi Tịnh độ khác do các Đức Phật tạo thành dành cho hướng nguyện sanh về của từng hành giả.


BÀN VỀ NGUYỆN LỰC TRONG TỊNH ĐỘ

Nguyện: Là một trong những yếu tố đặc trưng của Phật giáo; cộng với Duyên, sẽ giúp cho hành giả đạt được những Quả cao quý. Nguyện cũng là một trong 10 Ba-la-mật (theo Phật giáo Nguyên thủy), gồm: *Bố thí, Trì giới, Tinh tấn, Kham nhẫn, Trí tuệ, Xuất gia, Chân thật, Phát nguyện, Từ và Xả*. Không những chỉ riêng Đức Phật A Di Đà mới có 48 Đại nguyện để kiết thiết nên cõi Tịnh độ Tây phương, mà chư Phật, Bồ tát hay thậm chí là hàng Thanh văn cũng có những sự phát nguyện khác nhau của riêng mình trong khi tu hành.

Ba-la-mật được chia thành 3 bậc: (1) *Hạ*: phát nguyện Ba-la-mật trong tâm; (2) *Trung*: phát nguyện Ba-la-mật bằng lời nói nơi miệng; (3) *Thượng*: phát nguyện thực hành Ba-la-mật nơi thân. Tương ứng theo đó sẽ có Thanh văn thường, Đại Thanh văn và Thanh văn Thượng thủ là bậc có thể thực hành 10 Ba-la-mật nơi thân ngay trong đời sống hiện tại giống như chư Phật và Bồ tát.

Trong tất cả các Nguyện thì Bồ đề tâm nguyện (nguyện thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác) là tối thượng nhất. Trong *Buddhavamsa* (Phật sử), Đức Phật Thích Ca Mâu Ni cũng phải trải qua 3 giai đoạn phát nguyện thực hành Ba-la-mật, cộng với 10 nghìn đại kiếp trái đất mới thành tựu được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Vậy chúng ta thấy rằng nếu không có Nguyện thì không thể thực hành trọn vẹn Ba-la-mật, mà không thực hành trọn vẹn các pháp Ba-la-mật thì không thể thành tựu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Nguyện lực: Là năng lực, sức mạnh được phát sanh từ nguyện mà hành giả đã thệ lập. Sức mạnh này nuôi dưỡng các hạt giống Thiện, tăng trưởng Thiện tâm và giúp hành giả vượt qua được những chướng duyên. Thực hành Ba-la-mật cũng giống như làm việc lớn, việc càng lớn thì chướng duyên, trở ngại



Nguyện: là một trong những yếu tố đặc trưng của Phật giáo; cộng với Duyên, sẽ giúp cho hành giả đạt được những Quả cao quý.

càng khó vượt qua, khiến cho hành giả dễ thoái thất tâm Bồ đề. Nguyện lực chính là sức mạnh phi thường giữ vững Bồ đề tâm, đẩy hành giả tiến thẳng đến quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Chỉ có Nguyện lực (sức mạnh vĩ đại nhất) mới có thể chiến thắng được Nghiệp lực (sức mạnh đáng sợ nhất). Sức mạnh của Nguyện giúp cho hành giả từ phẩm vị thấp tiến lên phẩm vị cao, rồi dần tiến đến Thánh vị. Nhờ có Nguyện lực mà hành giả có thể tự do ra vào ba cõi để độ sanh mà không bị dòng Nghiệp lực cuốn trôi, nhấn chìm vào sanh tử luân hồi.

Bổn nguyện: Tịnh độ có một đặc điểm mà các tông phái khác không có, đó chính là Bổn nguyện tha lực (Nguyện ban sơ). Vì chúng sanh mà phát nguyện trợ giúp, dìu dắt họ. Bổn nguyện sanh ra Tha lực. Tha lực đây sẽ luôn song hành và hỗ trợ cùng Tự lực của chúng sanh trên bước đường tu tập. Một hành giả phải có tấm lòng Đại từ bi và Đại trí tuệ mới có thể tạo nên Bổn nguyện kiên cố, vĩ đại (Đại nguyện).

Quan điểm tu tập Tịnh độ của ngài Vĩnh Minh Diên Thọ

Ngài Diên Thọ (904-975) xuất thân từ Nho học. Năm 34 tuổi, Ngài xuất gia theo Phật giáo. Năm 961, Ngài được mời về trụ trì chùa Vĩnh Minh, nên có hiệu là

Vĩnh Minh Diên Thọ. Ngài là bậc hành trì nghiêm mật và làm mô phạm cho việc phụng sự Phật pháp. Ngài là Tổ thứ 6 của Tịnh độ tông Trung Hoa và được xem như hóa thân của Đức Phật A Di Đà. Nhiều tác phẩm lớn của Ngài sưu tập hay tự biên soạn đều có chủ đích đề cao tư tưởng Thiên - Tịnh song tu.

Ngài cho rằng: *“Vạn sự tịnh nhiễm vốn bắt nguồn từ Tâm”*. Tâm có hai phương diện Thể và Dụng: Thể là tâm chân thật, thanh tịnh, là cửa chơn như; Dụng là tâm duyên lự, lúc tịnh, lúc nhiễm, vọng động, là cửa sanh diệt. Thể và Dụng tuy hai mà một, không thể tách rời, đều trực thuộc tâm. *“Tâm này bình đẳng thì pháp giới thân nhiên, tâm này biến dịch thì ngàn sai tranh khởi”*. Thành Phật hay thành chúng sanh cũng đều do tâm. Cho nên, Tịnh độ tại tâm, mà Địa ngục cũng từ tâm khởi tạo. Chính quan điểm này của Ngài mà mở ra cánh cửa cho sự hợp nhất Thiên - Tịnh song tu.

Tư tưởng Tịnh độ của ngài Long Thọ (Nargajuna)

Ngài Long Thọ được xem là nhà tiên phong trong các luận sư Phật giáo Ấn Độ, đã đưa ra những kiến giải về tư tưởng Tịnh độ. Những trước tác hiện còn của Ngài liên hệ đến tư tưởng Tịnh độ chủ yếu dựa vào hai bộ Kinh chính là *Bát Nhã* và *Pháp Hoa*.

TRANG NGHIỆM TỊNH ĐỘ

Tác phẩm *Đại Trí Độ luận* của Ngài có lẽ là bộ luận diễn giải về các pháp Ba-la-mật của Phật giáo Đại thừa đầy đủ và rõ ràng nhất. Theo đó, các pháp Tam muội khác chỉ dứt trừ được một phần phiền não và không đoạn trừ nghiệp đời trước; còn Niệm Phật Tam muội thì có thể đoạn trừ vô số phiền não, tiêu trừ những tội chướng trong quá khứ, có vô số công đức và cứu độ vô số chúng sanh.


Có câu hỏi rằng: Tại sao phải cầu vãng sanh về Tịnh độ?

Ngài Long Thọ giải thích như sau: Năng lực và trí tuệ của chúng sanh cõi Ta bà giống như chiếc bè mục trên biển, ám nước sôi để giữa băng tuyết. Bè chưa đến được bờ đã bị tan rã, bị nhấn chìm trong biển, nước chưa kịp dùng đã bị băng làm cho nguội lạnh. Chúng sanh cõi trần cũng vậy, sợ rằng trước khi đạt được bất thoái đã bị nhấn chìm trong vũng lầy sanh tử. Chỉ có cầu sanh về Tịnh độ, thân cận chư Phật, đầy đủ thiện căn, trau dồi nhân duyên, phước đức, tránh xa các ác, bất thiện pháp mới có thể mau chóng tu tập thành tựu.

Để được thân cận chư Phật, phải thực hành hai hạnh: (1) Sanh nhẫn (nhẫn người): Thực hành tâm từ sẽ thành tựu sanh nhẫn, tăng trưởng phước đức, đối trị được sự sanh khởi của các tâm ác, bất thiện. (2) Pháp nhẫn (nhẫn hoàn cảnh): Thực hành pháp nhẫn sẽ thấy được tính duyên sinh, tương quan tương duyên của vạn pháp, nên có thể phá trừ vô minh, tăng trưởng trí tuệ.

Ý nghĩa vãng sanh: Vãng sanh không phải thoát khỏi nơi này và tìm một nơi khác tốt hơn sanh về để hưởng thụ. Vãng sanh chính là buông bỏ mọi chấp thủ, vượt qua Nhị nguyên đối đãi, sống với sự bình đẳng không phân biệt, sống với trí vô ngã, vô lậu, mà vô lậu chính là Ba-la-mật. Cho nên, Tịnh độ không phải một nơi để chúng sanh cầu xin được về đó, mà phải dùng chính niềm tin kiên cố và trí tuệ vô lậu, vô phân biệt của mình để tự bước vào.

Trong chú giải của *Thập Trụ Tỳ-bà-sa luận*, ngài Long Thọ có trình bày hai pháp: Dị Hành (dễ thực hành) và Nan Hành (khó thực hành) để góp thêm kiến giải về pháp môn Tịnh độ. Pháp Dị Hành sẽ giúp hành giả chứng được bất thoái nhờ trì niệm



Cực lạc là niềm vui cao tột. Xét về đặc tính này, Tịnh độ và Cực lạc đồng nghĩa với nhau. Cho nên, Tịnh độ là sự vắng lặng, mà không có niềm vui nào cao tột hơn khi đã đoạn trừ được mọi khổ đau, đạt được sự an tịnh trong tâm hồn.

danh hiệu Phật và Bồ tát sáu thời, kết hợp với 4 pháp Sáu hồi, Khuyến thỉnh, Tùy hỷ và Hồi hướng để khiến cho nghiệp giảm, phước tăng và nhờ tha lực của chư Phật hỗ trợ, mau được thành tựu. Bên cạnh đó, Ngài còn đề cập đến ba bậc vãng sanh (Thượng, Trung và Hạ) để nói lên ý nghĩa đây là con đường để thực hành cho mọi căn cơ của chúng sanh.

Qua hai tác phẩm *Đại Trí Độ* và *Thập Trụ Tỳ-bà-sa luận*, ngài Long Thọ đã đề cập đến Tịnh độ Tây phương từ quan điểm pháp hành, tôn chỉ cũng như quan điểm xuyên suốt trong hành trạng và sự nghiệp của Ngài chính là *Trung đạo Duyên khởi*. Từ đây góp phần khẳng định về niên đại và vai trò của các bản Kinh Tịnh độ trong lịch sử phát triển tín ngưỡng và tư tưởng của Phật giáo Ấn Độ cho đến ngày nay.

Những đặc tính của Tịnh độ

Trong *Kinh A Di Đà* và *Vô Lượng Thọ* có đề cập đến 6 đặc tính của Tịnh độ như sau:

Thứ nhất là Cực lạc: Cực lạc là niềm vui cao tột. Xét về đặc tính này, Tịnh độ và Cực lạc đồng nghĩa với nhau. Cho nên, Tịnh độ là sự vắng lặng, mà không có niềm vui nào cao tột hơn khi đã đoạn trừ được mọi khổ đau, đạt được sự an tịnh trong tâm hồn.

Thứ hai là trang nghiêm, thanh tịnh: Chỉ cho Chánh báo là sự thanh tịnh và trang nghiêm của con người từ ăn mặc, nói năng, cư xử đều vắng mặt tham, sân, si, giải đãi.... Và Y báo là sự thanh tịnh và trang nghiêm của cảnh giới, thể hiện ở chỗ: Xã hội thì phồn thịnh, sung túc, bình an; Thiên nhiên, cảnh vật thì bằng phẳng, ngay thẳng, sang trọng, đẹp đẽ, thanh khiết...

Thứ ba là luôn hướng thượng: Nhờ gần gũi chư Phật, hiền Thánh mà được thuận duyên tu tập hướng đến tối thượng thừa. Tịnh độ không phải cảnh giới sau khi sanh về chỉ lo hưởng thụ phước đức của mình, mà chính là nơi tạo thuận duyên cho sự tu tập của hành giả. Một hình ảnh rất đặc biệt của cõi Tịnh độ chính là tòa sen to nhỏ, màu sắc, ánh sáng khác nhau dưới chân vị hành giả, thể hiện cho công phu tu tập sâu cạn của vị ấy.

Thứ tư là hướng đến một xã hội đạo đức, luân lý, thánh thiện: Tịnh độ như một hình mẫu lý tưởng để xây dựng một đời sống phạm hạnh thanh tịnh qua việc đoạn tận các ái, thủ, vô minh, giải thoát tất cả

các lậu hoặc. Chúng sanh sanh về Tịnh độ đều là những hành giả đi trên con đường của Giới, Định, Tuệ, được quả vị bất thoái chuyển, A La Hán, Bồ tát, thậm chí có vị là Nhất sanh bồ xứ thành Phật. Điều này còn thể hiện tính nhất quán trong lộ trình tu tập và chứng ngộ của vị hành giả Phật giáo.

Thứ năm là âm thanh lưu xuất từ tự tánh của chúng sanh và chư Phật: Âm thanh này chính là tự tánh vô thanh, phát xuất từ tự tánh niệm Phật của vị hành giả đã thuần thực trên con đường giải thoát và âm thanh của chư Phật thuyết giảng chánh pháp. Âm thanh này có sức chuyển hóa mạnh mẽ đối với tự thân hành giả và cả những chúng sanh khác, vì nó lưu xuất từ trong bản thể thanh tịnh, vắng lặng. Âm thanh này thể hiện qua những hình ảnh chim thuyết pháp, tiếng gió thổi qua những hàng cây báu... ở cõi Tịnh độ được ghi lại trong *Kinh A Di Đà*.

Thứ sáu là thế giới của Nguyên lực: Nếu cõi Ta bà là thế giới của Nghiệp lực, thì cõi Tịnh độ là thế giới của Nguyên lực thù thắng. Chính nguyên lực mạnh mẽ này sẽ giúp hành giả sắp lâm chung được đời nghiệp vãng sanh. Đời nghiệp giống như một khối đá dù lớn mà được chiếc bè chở đi thì không thể nào chìm xuống nước và dần dần sẽ bào mòn hết nhờ năng lực tu tập của hành giả.

Thông qua sáu đặc tính này, chúng ta như thấy cõi Tịnh độ đang hiện hiện trước mắt mình. Giống như hình ảnh chiếc bè vững chắc cứu vớt chúng sanh, dù đang mang khối nghiệp nặng trĩu trên vai vẫn có thể thuận lợi tu tập, vượt qua biển sanh tử, đến được bến bờ của sự vô lậu, an vui, giải thoát.

Pháp môn Tịnh độ ở tại Việt Nam ta đã có một lịch sử lâu dài, ít tách rời khỏi các pháp môn khác mà thường hòa quyện cùng với Thiền tông và Mật tông. Sự không tách biệt độc lập này có lẽ do đặc tính của dân tộc ta. Trong truyền thống của Phật giáo Việt Nam, với sự ra đời, sinh hoạt và truyền thừa của các dòng Thiền, đầu là Thiền sư, nhưng trong việc thực hành đời sống tâm linh vẫn trì tụng các thần chú và niệm danh hiệu Phật. Đến nay, pháp môn Tịnh độ hầu như phổ biến khắp đất nước ta, ngày càng ăn sâu và bén rễ trong lòng dân tộc, luôn đồng hành và tương trợ cùng với Thiền pháp và Mật pháp để tạo thành một Phật giáo đầy màu sắc của tính tùy duyên, hòa hợp.

NHỚ ƠN PHẬT

Tỳ kheo Ni Thích Nữ Hòa Thảo



NIỆM PHẬT CHUYỂN HÓA KHỔ ĐAU THÀNH AN LẠC

Thuở bé theo mẹ đến chùa lễ Phật tụng kinh, tôi hay thắc mắc hỏi mẹ:

- Mẹ ơi! Vì sao Ngài lại giơ cánh tay và nhìn xuống sân vậy mẹ.

Mẹ tôi mỉm cười đáp:

- Khi lớn con sẽ tự khắc hiểu mà thôi con ạ!

Quả thật sau này, tôi đi tu và được thầy tôi chỉ dạy cặn kẽ rõ ràng, tôi mới hiểu được ý nghĩa hình ảnh Đức Từ Phụ đưa cánh tay nguyện cứu vớt tất cả chúng sinh đang làm than trong bể khổ. Vì thế, hầu hết chúng sinh gặp cảnh khổ nào cũng đều niệm danh hiệu của Đức Phật A Di Đà. Trong cơn mơ gặp cảnh dữ, chúng ta cũng hằng niệm “A Di Đà Phật”. Gặp cảnh hốt hoảng, con người ta lại càng nhớ đến “A Di Đà Phật”. Hay khi gặp nhau, ta cũng đều chấp tay chào “A Di Đà Phật”. Cho đến lúc lâm chung, dù người chưa am tường về Đạo Phật nhưng câu niệm “Nam Mô A Di Đà Phật” như lời an ủi và gần gũi nhất cho người đang có thân quyến “mạng sống như sợi chỉ mảnh” sắp phải lia xa trần thế, cảnh biệt ly tan thương của tử và sinh. Có lẽ câu niệm “A Di Đà Phật” đều đi vào lòng người con Phật từ thuở nào. Quả thật, niệm Phật là phương pháp có từ thời Đức Thế Tôn, là một trong các tùy niệm. Người niệm Phật được định tâm, nhờ lực của giới và định mà thẳng tiến đến tuệ giác.

Phật giáo có nhiều pháp môn tu để chuyển hóa khổ đau thành an lạc thật sự. Niệm Phật là một trong những pháp môn tu. Đến thời Phật



Thế giới Cực lạc do tâm từ bi, trí tuệ, công đức phước báo và nguyện lực của Đức Phật A Di Đà mà có. Hễ tâm ai tương ứng với cảnh giới Cực lạc thì sinh về Cực lạc.

giáo phát triển, từ pháp niệm Phật đã chuyển hoá thêm một bước, thành pháp môn Tịnh độ với cõi Tây phương Cực lạc trang nghiêm, vi diệu. Niệm Phật ở đây tức là niệm danh hiệu Phật A Di Đà, vị Giáo chủ cõi Cực lạc. Đối với người có thiện căn sâu dày, trí tuệ lớn, nếu siêng năng tinh tấn niệm Phật, họ sẽ có những sở đắc tương ứng - như là người niệm Phật đạt được định tâm, nhờ lực của giới và định mà chúng ta đạt đến cảnh giới niệm Phật tam muội mà thẳng tiến đến tuệ giác. Hoặc đối với những người bận rộn công việc gia đình và những công việc sinh kế, nếu tinh tấn, nhất tâm niệm Phật, họ sẽ được “đời nghiệp vãng sanh”. Thế giới Cực lạc là phương tiện tối thắng cho sự giác ngộ trước hết, gọi Cực lạc bởi vì môi trường sống ở đó hết sức tốt đẹp. Đất làm bằng vàng ròng và tất cả mọi nơi đều trang hoàng bằng bảy lớp lan can báu, bảy tầng lưới báu và bảy hàng cây báu. Có vô lượng ao hồ làm bằng những chất liệu quý giá như: vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xà cừ, ...; và nước trong ao hồ tinh khiết, thơm tho. Mỗi ao hồ đều có hoa sen tỏa hương sắc vi diệu và rực rỡ. Bầu trời luôn luôn có hoa Mạn-đà-la (Mandarava) rơi xuống và ngày đêm sáu thời thường có nhạc trời hòa tấu. Trong không gian luôn luôn có âm thanh

hòa nhã từ các giống chim xinh đẹp, như: Bạch hạc, Khổng tước, Anh vũ và Xà lỵ (do Phật A Di Đà hóa thân), diễn nói các pháp như: Ngũ căn, Ngũ lực, Thất Bồ đề phần và Bát Thánh đạo.

Ngoài môi trường sống được mô tả khái quát ở trong *Kinh A Di Đà* như trên, phần chính yếu tạo thành thế giới Cực lạc là sự hiện diện Phật A Di Đà - vị Giáo chủ, cùng vô lượng Thánh chúng và dân chúng. A Di Đà dịch âm từ tiếng Sanskrit Amita, nghĩa là vô lượng - ánh sáng vô lượng (Amitabha) và thọ mạng vô lượng (Amitayus). Đức Phật A Di Đà có hào quang chiếu khắp mười phương và thọ mạng vô biên. Ánh sáng vô lượng biểu tượng cho trí tuệ rộng lớn và thọ mạng vô lượng biểu tượng cho lòng từ bi, vì Phật A Di Đà muốn trụ thế dài lâu để cứu độ chúng sinh. Thánh chúng là những vị được sự giáo hóa và nhiếp thọ của Phật A Di Đà, bao gồm các vị Bồ tát và những vị đã chứng một trong bốn quả Thánh như trong *Kinh A Di Đà*, cũng như nguyện thứ 18, một trong 48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà: “Đức Phật A Di Đà phát nguyện tiếp dẫn những chúng sinh tinh tấn chuyên trì danh hiệu của Ngài trong cuộc sống, vãng sanh nước Cực lạc”.



Cực lạc, như đối với nghĩa cực khổ, là thế giới cực kỳ hạnh phúc, trong đó mọi chúng sinh không còn bị những sự khổ não giày vò mà hưởng trọn vẹn an vui.

Cực lạc, như đối với nghĩa cực khổ, là thế giới cực kỳ hạnh phúc, trong đó mọi chúng sinh không còn bị những sự khổ não giày vò mà hưởng trọn vẹn an vui. Mặc dù nói là hưởng an vui, nhưng mục tiêu của người cầu vãng sanh Cực lạc không phải như vậy, mà để được giác ngộ trọn vẹn Phật đạo. Nói cách khác, cảnh giới Cực lạc chỉ là môi trường hay phương tiện tối thắng giúp mọi người được vãng sanh “không còn thối chuyển” trên con đường giác ngộ, không còn thối chuyển trên con đường đạt đến hạnh phúc thật sự. Dân chúng là những người đang trên tiến trình tu tập, được sự giáo hóa và hướng dẫn của Phật A Di Đà và chư vị Bồ tát. Căn cứ trên 48 nguyện của Phật A Di Đà, mỗi người dân ở cảnh giới Cực lạc đều có 32 tướng tốt (nguyện 3), thân thể cường tráng, không bệnh tật (nguyện 32), thọ mạng vô lượng (nguyện 15), không còn phải lo lắng về đời sống vật chất như ẩm thực và y phục (nguyện 37) và quan trọng nhất là tâm trí của mỗi người dân đều hướng về mục tiêu đạt được giác ngộ (nguyện 12).

Tựu chung, thế giới Cực lạc là phương tiện tối thắng giúp hành giả “không còn thối chuyển” trên con đường giác ngộ. Phương tiện tối thắng đó là: môi trường tốt đẹp, kinh tế đầy đủ, thân thể khỏe mạnh, có trí tuệ và được thân cận học hỏi thực tập với các vị Thánh tức là Phật A Di Đà và Thánh chúng.

TỊNH ĐỘ LÀ LÒNG TRONG SẠCH

Bất cứ ai với tâm trí nỗ lực hướng về một mục tiêu, được sống trong môi trường tốt đẹp, có sức khỏe điều kiện kinh tế ổn định, cùng với sự khích lệ khuyến tấn của bạn hiền, người đó không sớm thì muộn sẽ hưởng đạt mục tiêu như đề ra. Và khi hành giả niệm Phật đến “nhất tâm bất loạn” sẽ nhận ra cõi Cực lạc ở ngay cảnh giới chúng ta đang sống chứ chẳng cần tìm kiếm đâu xa. Phật hoàng Trần Nhân Tông, trong *Cư trần lạc đạo phú*, hội thứ hai có viết: “*Tịnh độ là lòng trong sạch, chớ còn ngờ hỏi đến Tây phương; Di Đà là tính sáng soi, mưa phải nhọc tìm về Cực lạc*”.

Ý Ngài muốn khẳng định thế giới Tịnh độ chính là tự tâm thanh tịnh của mỗi người, không cần hỏi rằng có hay không có cõi Tịnh độ ở Tây phương. Phật A Di Đà chính là tự tánh sáng soi của chính lòng mình, không cần nhọc công tìm về cõi Cực lạc ở đâu nữa. Đây cũng chính là quan điểm của Thiền phái Trúc Lâm về tư tưởng Tịnh độ nhân gian phổ biến rộng rãi trong tâm thức người dân Đại Việt vào thời Trần.

Vì vậy trong Thiền tông, cổ đức từng dạy: *Tịnh độ tức là duy tâm Tịnh độ - Tịnh độ ở trong tâm của mình.* Khi mới thực tập, chúng ta cầu Tịnh độ ở cõi ngoài. Vì



Và khi hành giả niệm Phật đến “nhất tâm bất loạn” sẽ nhận ra cõi Cực lạc ở ngay cảnh giới chúng ta đang sống chứ chẳng cần tìm kiếm đâu xa. Phật hoàng Trần Nhân Tông, trong Cư trần lạc đạo phú, hội thứ hai có viết: “Tịnh độ là lòng trong sạch, chớ còn ngờ hỏi đến Tây phương; Di Đà là tính sáng soi, mưa phải nhọc tìm về Cực lạc”.

sao? Bởi chúng ta nghĩ rằng thực có thể giới Cực lạc là phương tiện tối thắng cho sự giác ngộ. Như trong Kinh A Di Đà, Đức Phật Thích Ca cùng mười phương chư Phật đã nhiều lần nhắc nhở thánh chúng trong hội Liên Trì và tất cả chúng sinh nên “tin” có thể giới Cực lạc với những phương tiện tối thắng.

Chữ “Tin” theo nghĩa đích thực nhất trong Phật giáo là tin Phật, tin Pháp và tin Tăng. Theo Kinh Vīmaṃsaka, để xóa tan hoài nghi và để thiết lập niềm tin vững chãi trong việc tu tập, Đức Phật cho phép các vị Tỳ kheo nghi vấn, tìm hiểu cẩn thận về sự giác ngộ trọn vẹn của Ngài. Sau đó, Đức Phật khuyên các vị Tỳ kheo nên an trú niềm tin như sau: “Tôi đặt niềm tin ở Đấng Đạo Sư: Ngài là bậc đã giác ngộ trọn vẹn, Giáo pháp được Ngài khéo thuyết giảng và chư Tăng là những vị đang thực tập hạnh giải thoát”.

Đức Phật nhiều lần nhấn mạnh niềm tin này phải dựa trên nhận thức và lý trí. Niềm tin ấy liên hệ như thế nào với niềm tin có thể giới Cực lạc? Tin có thể giới Cực lạc là dựa trên căn bản tin Pháp, tức là tin

vào lời dạy của Phật và tin những lời Phật dạy, tức tin giáo lý Nhân quả, Nghiệp báo, Duyên sinh. Hay chúng ta tin vào giáo lý Tứ đế.

Khi thực tập pháp niệm Phật sâu sắc, chúng ta thấy muốn thực hiện cảnh giới Tịnh độ thanh tịnh, an vui giải thoát thì cốt yếu là chính mình phải thanh tịnh như trong Kinh Duy Ma Cật nói: “Tùy kỳ tâm Tịnh, tức Phật độ Tịnh”.

Sở dĩ thân Phật rực rỡ, cảnh Phật trang nghiêm đều do công đức diệu dụng của bản tâm thanh tịnh lưu xuất. Bản tâm ấy, chúng sinh sẵn có, cũng như chư Phật không hai không khác, nhưng vì từ lâu chúng ta cứ mê chấp, đắm nhiễm theo trần duyên mà không hiển bày được đó thôi. Nếu tạo nghiệp ác, năng lực của nghiệp ác dẫn dắt chúng ta vào thế giới ác và ngược lại. Nếu tạo nhân cực thiện thì thế giới chúng ta đến là thế giới Cực lạc. Nhân cực thiện tức là tâm niệm danh hiệu Phật A Di Đà, cùng với hoạt động của thân và khẩu dựa trên căn bản chất lòng từ bi phù hợp với bản chất của Phật A Di Đà. Cho nên ngài Tuệ Viễn nói: “Tâm Tịnh thì Quốc độ Tịnh”.



Khi thực tập pháp niệm Phật sâu sắc, chúng ta thấy muốn thực hiện cảnh giới Tịnh độ thanh tịnh, an vui giải thoát thì cốt yếu là chính mình phải thanh tịnh như trong Kinh Duy Ma Cật nói: “Tùy kỳ tâm Tịnh, tắc Phật độ Tịnh”.

Như vậy, chúng ta tin hay biết được có thể giới Cực lạc là dựa trên luật Nhân quả và Nghiệp báo. Và luật Nhân quả và Nghiệp báo là quy luật phổ biến mà ai cũng có thể nhận thức từ kinh nghiệm trong đời sống, nhưng chúng ta lại không chịu sống hay thực tập nó bằng trái tim thì điều đó gọi là “khó tin”.

Chúng ta hay thích tin vào hạnh phúc vĩnh cửu từ tiền bạc, danh vọng, tiện nghi vật chất đem đến. Thực tế, những thứ như tiền bạc, danh vọng, tiện nghi vật chất là vô thường và không thể mang lại hạnh phúc vĩnh cửu cho con người. Một điều khác khá quan trọng cần nêu lên ở đây là hành tu pháp môn Niệm Phật dựa vào một số lý luận và kinh nghiệm cá nhân để tin có sự hiện hữu của thế giới Cực lạc. Những lý luận và kinh nghiệm cá nhân này cần được giải thích, bổ túc qua ánh sáng giáo lý Nhân quả và Nghiệp để hiểu đúng đắn về giáo nghĩa Tịnh độ.

Chúng ta thấy Đức Phật bình đẳng với tất cả chúng sinh, chúng sinh nào cần đến Ngài, Ngài đều hiện diện bình đẳng, không vụ lợi và vô phân biệt. Chúng ta muốn đến thế giới Cực lạc phải có cái tâm như tâm Phật A Di Đà, hoặc như tâm các vị Bồ tát, các bậc thượng thiện nhơn, có chí nguyện như các vị ấy, đó là điều kiện để xây dựng thế giới Cực lạc cho chính bản thân rồi mới đem lợi lạc đó ban rải chúng sinh.

KẾT LUẬN

Nhân lễ vía Đức Phật A Di Đà nhằm ngày 17/11 âm lịch, chúng con xin tỏ bày đôi nét về hạnh nguyện và ôn lại 48 lời nguyện của Đức Phật A Di Đà. Pháp môn Niệm Phật đã giúp người hành trì thanh tịnh ba nghiệp thân, khẩu, ý; không tiếp tục gieo nhân tạo các nghiệp xấu, ác, bất thiện. Nhờ hành trì pháp môn Niệm Phật mà tâm định tĩnh, trí sáng suốt, ngoài không bị ngoại duyên tác động, trong không bị phiền não vọng tưởng chi phối. Nhờ đó không còn lo lắng, sợ hãi, khổ đau, có thể giải quyết những khó khăn, vướng mắc gặp phải trong đời sống. Đó là kết quả của đời sống chơn chánh có tu tập, thực hành nếp sống đạo đức, theo lời dạy thiết thực của Đức Phật. Đúng như trong *Kinh Hoa Nghiêm*, Đức Phật nói: “*Tất cả chỉ tâm tạo*”, “*Tâm như họa sĩ khéo, vẽ nên các thế giới muôn màu*”.

Thế giới Cực lạc do tâm từ bi, trí tuệ, công đức phước báo và nguyện lực của Đức Phật A Di Đà mà có. Hễ tâm ai tương ưng với cảnh giới Cực lạc thì sinh về Cực lạc. Cho nên chúng ta bây giờ niệm “*Nam Mô A Di Đà Phật*” chính là mỗi người tự tạo, tự trang nghiêm và thành tựu thế giới Cực lạc cho chính mình. Thế giới Cực lạc này không cách xa mười vạn ức cõi Phật. Vì vậy cuộc đời bình an hay không do chính chúng ta là chủ nhân quyết định, vì thế mỗi người con Phật cần nên cố gắng vậy.



PHẬT GIÁO &
THỜI ĐẠI



CẦU AN

theo tinh thần Kinh Phước Đức

Tỳ kheo Thích Đức Kiên*

Tóm tắt: Cầu mong sự an lành là một nhu cầu chính đáng của tất cả mọi người nói chung và của Phật tử nói riêng. Thông qua Kinh Phước Đức, Đức Phật đã hướng dẫn cho chúng ta cần phải làm những gì để có được phước đức và từ đó có được sự an lành ngay trong cuộc sống hiện tại. Kết quả an lành đó không thể có được do sự ban phước từ một đấng thần linh nào cả, mà nó phải đến từ sự nỗ lực tu tập của tự thân mỗi cá nhân dựa trên nền tảng của Giới, Định và Tuệ để chuyển hóa Nghiệp của chính mình và vun bồi thêm phước đức.

Từ khoá: Kinh Phước Đức, cầu an, Giới - Định - Tuệ, nghiệp

Dẫn nhập

Cầu an là một sự gửi gắm những ước vọng của người Phật tử tới chư Phật, chư Bồ tát nhằm mong cầu sự chở che, phù hộ từ các Ngài; để có được sự an lành, may mắn trong công việc hay trong sinh hoạt hằng ngày. Khi Tết đến, xuân về, cũng là lúc hoạt động cầu an được thực hành nhiều nhất; vì hầu hết Phật tử đều cho rằng đầu năm là khoảng thời gian bắt đầu cho một chu trình mới, là lúc thiêng liêng nhất khi có sự giao hoà giữa đất, trời và vạn vật; nếu cầu an và làm những điều tốt lành, thì cả năm sẽ được hạnh phúc, may mắn và sung túc. Tuy nhiên, nếu không hiểu rõ tường tận bản chất của việc cầu an thì Phật tử sẽ dễ dàng rơi vào hiện tượng mê tín dị đoan, dẫn đến không có sự nỗ lực trong công phu tu học và xa rời tinh thần tự giác ngộ của Đạo Phật.

BÀI KINH PHƯỚC ĐỨC

Vậy thế nào mới là sự cầu an một cách chân chính? Trong bài *Kinh Phước Đức*, Đức Phật đã chỉ cho chúng ta thấy rằng: người có phước đức phải là một người hội tụ được những yếu tố như thế nào. Nên dựa vào bài kinh, ta có thể học tập được



Từ ngàn xưa, ông bà ta đã có câu: “Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng”, để chỉ cho tầm quan trọng của việc lựa chọn đối tượng để chúng ta giao du, kết bạn. Ở đây, Đức Phật dạy rằng phước đức lớn nhất, chính là rời xa những người bạn xấu ác.

phương pháp cầu an một cách chân chính nhất; để từ đó tự thân chúng ta có được sự an lành nhờ vào việc thực tập đúng theo lời Đức Phật đã chỉ dạy, chứ không phải chỉ trông chờ vào tha lực của chư Phật, Bồ tát để có được sự an lạc trong cuộc sống.

Kinh Phước Đức [1] còn được gọi *Kinh Điềm Lành* [2] (*Mangala Sutta*) hay là *Kinh Hạnh Phúc*, là bài kinh số 5 trong Tiểu Tụng (*Khuddakapāṭha*), thuộc Tiểu Bộ Kinh (*Khuddhaka Nikāya*), được Đức Phật giảng dạy tại tịnh xá Kỳ Viên thuộc thành Xá Vệ. Nội dung bài kinh nói về nếp sống đạo đức mà một người cần phải thực tập hằng ngày, để có thể gạt hái được những điều phước đức. Khởi đầu bài kinh, một vị Thiên tử đại diện khởi thỉnh bằng bài kệ:

*“Thiên và nhân thao thức
Muốn biết về phước đức
Để sống đời an lành
Xin Thế Tôn chỉ dạy”.*

Đây chính là lời khởi thỉnh đến từ một vị Bà-la-môn muốn biết về phước đức, những điềm lành nào để có thể sống một đời sống hạnh phúc. Đây cũng là niềm mong mỏi chung của loài người và cả chư Thiên. Và sau đây là câu trả lời của Thế Tôn:

*“Lánh xa kẻ xấu ác
Được thân cận người hiền
Tôn kính bậc đáng kính
Là phước đức lớn nhất”.*

Từ ngàn xưa, ông bà ta đã có câu: *“Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng”*, để chỉ cho tầm quan trọng của việc lựa chọn đối tượng để chúng ta giao du, kết bạn. Ở đây, Đức Phật dạy rằng phước đức lớn nhất, chính là rời xa những người bạn xấu ác. Bạn xấu ác là những

người bạn khi có mối quan hệ với họ, chúng ta không gia tăng được đạo đức, thiền định và trí tuệ; hay nói cách khác là không giúp chúng ta thăng tiến được Tam vô lậu học. Những người bạn ấy không giúp cho chúng ta huân tu được trí tuệ trong vấn đề tu tập; ngược lại có thể xúi giục ta làm những điều bất chánh; lôi kéo chúng ta đi ngược lại với năm điều đạo đức cơ bản của một người Phật tử tại gia. Thân cận với họ khiến tâm ta xao động, phóng dật, không định tĩnh; mà hậu quả của vấn đề đó chắc chắn là sẽ khiến ta khổ đau, phiền lụy. Khi kết giao với những người bạn như vậy, dần dần chúng ta sẽ tạo tác điều bất thiện; và với nhân bất thiện như vậy thì quả của nó không thể nào cho chúng ta một đời sống an lành, hạnh phúc trong tương lai.

Ngược lại, người có phước đức là người biết thân cận với những bậc hiền giả, là những bậc thầy mô phạm về đạo đức, có tâm định tĩnh, sống đời sống phạm hạnh và có tri thức thế gian lẫn Phật học. Khi thân cận với những vị như vậy, về lâu dài, chúng ta sẽ học hỏi được từ họ những điều bổ ích. Họ sẽ giúp cho ta có được hành trang thăng tiến trên con đường nghề nghiệp, có đạo đức, an vui với nếp sống tâm linh; gia tăng được phước báu và sống đời hạnh phúc, an lành nếu chúng ta có sự học hỏi và thực tập theo những gì họ hướng dẫn. Tiếp đến, Phật dạy rằng:

*“Sống trong môi trường tốt
Được tạo tác nhân lành
Được đi trên đường chánh
Là phước đức lớn nhất”.*

Môi trường sống đóng một vai trò rất quan trọng trong vấn đề phát triển tính cách của một con người, điều đó được ông bà ta đúc kết

thành câu: *“Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài”*. Dù phẩm chất đạo đức của chúng ta có tốt đẹp, lối sống có hiền thiện, nhưng khi tiếp xúc lâu dài trong một môi trường đầy rẫy những điều bất thiện; không sớm thì muộn, tính cách của ta cũng sẽ bị ảnh hưởng ít nhiều nếu không có được công phu tu tập dày dặn. Chẳng phải mẹ của Mạnh Tử cũng đã ba phen thay đổi nhà ở, bởi bà đã thấy được nguy cơ con của mình sẽ bị ảnh hưởng bởi môi trường xấu xung quanh đó hay sao. Ngược lại, một môi trường sống tốt đẹp, sẽ là điều kiện thuận lợi để chúng ta có thể thực hiện những thiện nghiệp nơi lời nói, hành động, suy nghĩ. Nó chính là điều kiện để chúng ta bước đi trên lộ trình chân chính. Đường chánh chính là con đường đem lại cho ta sự an lạc, thanh thoi, hạnh phúc; chứ không phải là con đường đưa chúng ta tới tham muốn nơi ngũ dục, không có đạo đức, tri thức hay làm cho người khác phải đau khổ. Đây phải là con đường của sự hướng thượng, có hiểu biết và thương yêu; là con đường của lòng vị tha, không ích kỷ. Và muốn làm được như vậy, chắc chắn con đường ấy phải được sự chiếu soi trong mỗi giây mỗi phút của Chánh kiến và Chánh tư duy; trong từng lời nói, hành động và suy nghĩ của chúng ta nơi nếp sinh hoạt hằng ngày. Người có phước đức còn phải:

*“Có học, có nghề hay
Biết hành trì giới luật
Biết nói lời ái ngữ
Là phước đức lớn nhất”.*

“Có học” tức là có được sự giáo dục, dạy dỗ từ những người thầy; là sự tiếp thu kiến thức của nhân loại về một lĩnh vực, ngành nghề nào đó. Với Phật tử, nó còn là sự



Môi trường sống đóng một vai trò rất quan trọng trong vấn đề phát triển tính cách của một con người, điều đó được ông bà ta đúc kết thành câu: “Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài”. Dù phẩm chất đạo đức của chúng ta có tốt đẹp, lối sống có hiền thiện, nhưng khi tiếp xúc lâu dài trong một môi trường đầy rẫy những điều bất thiện; không sớm thì muộn, tính cách của ta cũng sẽ bị ảnh hưởng ít nhiều nếu không có được công phu tu tập dày dặn.

tiếp thu những lời dạy của Đức Phật dưới sự hướng dẫn của chư Tăng, nhằm giúp cho chúng ta có được phương pháp tu tập đúng đắn. Nhờ đó mà mỗi người có được một nghề nghiệp chân chính để nuôi sống bản thân, gia đình và góp phần làm cho xã hội ngày càng phồn vinh, giàu đẹp. Một nghề nghiệp chân chính theo quan điểm của Đạo Phật phải là một nghề giúp ta có thu nhập để trang trải cuộc sống; nhưng nghề đó không được làm tổn hại đến môi sinh và mạng sống của chúng sanh. Nghề đó phải dựa trên sự hành trì giới luật, tức là sự tiếp nhận và thọ trì năm điều đạo đức căn bản của người Phật tử tại gia. Đó là không sát sanh, không trộm cắp, không lấy của không cho, không tư thông

ngoại tình và không sử dụng hay buôn bán các sản phẩm gây hại tới sức khỏe của khác người. Khi thực tập được năm giới này, tự thân chúng ta sẽ không bước vào những con đường tội lỗi, xấu ác.

Một điềm lành khác nữa chính là biết nói lời ái ngữ, tức là biết sử dụng những lời nói dịu dàng, hoà ái với những người xung quanh; khiến cho người nghe cảm thấy vui vẻ. Trong phạm trù này, ta có thể hiểu thêm nó bao gồm cả không nói lời đâm thọc, nói lời gây chia rẽ, nói lời không đúng sự thật, hay nói lời không có ích cho người khác. Lời nói ái ngữ có công năng nuôi lớn được tình thương, xoa dịu được những nỗi khổ, niềm đau và góp phần xây dựng nên

tính cách của một con người. Vì vậy, khi mỗi người thực tập được việc nói lời ái ngữ, tự thân chúng ta đã gieo được niềm quý trọng vào tâm khảm của người khác, khiến họ cảm thấy chúng ta thật là gần gũi, dễ thương. Khi ấy, đi tới chỗ nào chúng ta cũng sẽ có được bạn lành; những khổ đau, tai nạn sẽ không thể nào xảy ra. Tiếp đến, chúng ta còn phải:

*“Được cung phụng mẹ cha
Yêu thương gia đình mình
Được hành nghề thích hợp
Là phước đức lớn nhất”.*

Trong rất nhiều kinh, Đức Phật đã dạy chúng ta về công ơn to lớn của cha mẹ: *“Ai còn cha mẹ được gọi là giàu, ai mất song thân được gọi là nghèo. Mẹ hiền còn sống như*

trời giữa trưa, ánh sáng chiếu soi không hề thiên vị. Mẹ hiền mất đi như mặt trời lặn, bóng tối phủ trùm. Cha hiền còn sống như núi vĩ đại, cha mất đi rồi như dưới vực sâu. Vì thế mọi người phải sống ơn nghĩa, hiếu dưỡng mẹ cha như thờ Phật pháp thì được phước đức không thể kể hết” [3]. Rõ ràng, khi chúng ta còn cha mẹ, ông bà trên đời; nghĩa là chúng ta đang có một tài sản vô cùng quý báu. Cha mẹ đã sinh ra ta, cho ta ăn học và giáo dưỡng chúng ta thành một con người có ích cho xã hội. Cha mẹ có thể nhẫn chịu những thiệt thòi về phần mình, để chúng ta có thể chạm đến những điều tốt đẹp nhất trong cuộc sống. Vì vậy công ơn cha mẹ rất to lớn, chúng ta không thể nào có thể đền đáp được.

Việc cung cấp dưỡng nuôi mẹ cha không chỉ là chăm lo về mặt đời sống vật chất, mà còn nằm ở phương diện tinh thần. Ngoài việc cung dưỡng về vật thực, quần áo, thuốc men; chúng ta còn phải khuyến hoá được mẹ cha tu tập, đó mới thật là sự báo hiếu tối thượng nhất. Cho nên, cung phụng mẹ cha và yêu thương gia đình chính là một hành động phước đức, thể hiện lòng biết ơn của chúng ta dành cho hai đấng sinh thành. Nó còn là một hành động chứng minh chúng ta là một con người có đạo đức, có nhân phẩm tốt. Nếu cả với hai đấng sinh thành, mà ta không thể nào hiếu thảo được, rõ ràng chúng ta là một kẻ bội ơn và người như vậy sẽ không bao giờ gặt hái được thành công trong cuộc sống.

Thêm nữa, nghề nghiệp thích hợp sẽ mang lại cho chúng ta niềm hạnh phúc. Có những nghề tuy mang lại cho chúng ta nguồn thu thật nhiều, nhưng chưa hẳn sẽ

khiến ta cảm thấy hạnh phúc, bình an. Nếu như nghề đó là nghề cướp đoạt sinh mạng của chúng sinh, làm hại người, ảnh hưởng đến sinh môi, phải nói dối, thì chắc chắn đó không phải là một nghề chánh mạng. Đó là một nghề không biểu hiện lòng từ bi và trí tuệ của mình. Thế làm sao chúng ta được an lạc với nhân quả xấu ác như vậy. Theo quy luật nhân quả, chúng ta chắc chắn sẽ phải gặt lấy quả đau khổ, bất an trong tương lai. Vì vậy, người có phước đức phải là người lựa chọn được ngành nghề không chỉ đem lại thu nhập cho ta, mà còn phải là nghề chân chính. Đức Phật còn dạy:

*“Sống ngay thẳng, bố thí,
Giúp quyền thuộc, thân bằng
Hành xử không tỳ vết
Là phước đức lớn nhất”.*

HẠNH THIÊU DỤC TRI TỨC

Sống ngay thẳng tức là một lối sống công bằng, không thiên vị hay nói cách khác là trực tâm. Chúng ta phải sống thế nào để danh lợi, tiền tài trước mắt không làm sai lệch hay mất đi những giá trị cốt lõi đạo đức, luân thường. Để làm được việc này, đòi hỏi chúng ta phải có sự thực tập sâu sắc về đức tính xả bỏ. Ngày nay, cùng với sự phát triển không ngừng của vật chất, sự cám dỗ của Ngũ dục (tiền tài, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống, ngủ nghỉ) cũng gia tăng. Con người rất dễ chạy theo sức hút của kim tiền, nhằm thoả mãn nhu cầu vật chất. Vì vậy, chúng ta phải biết thực tập phương pháp ít muốn, biết đủ, tiết chế lại những nhu cầu về hưởng thụ vật chất; tránh tình trạng bắt chước mọi thứ nhằm chạy theo tham dục

Dù là đời hay đạo, muốn đạt được mục đích nào đấy, cũng đều đòi hỏi chúng ta phải có sự cố gắng liên tục không ngừng nghỉ, đó chính là sự tinh cần, là tinh tấn Ba-la-mật.



để thỏa mãn nhu cầu cá nhân. Hơn thế nữa, phước đức còn nằm ở việc chúng ta tiến tới tầng bậc cao hơn là biết hiến tặng cho đời, chia sẻ vật chất với những người nghèo khổ hơn ta, gọi là Bố thí. Chúng ta có thể giúp đỡ người khó khăn bằng tiền tài, vật dụng và tri thức. Với Phật tử, chúng ta còn có thể chia sẻ cả giáo pháp của Phật, giúp họ vượt qua nỗi khổ, niềm đau, sự sợ hãi. Việc thực tập Bố thí, ngoài gia tăng phước báu, mục đích cuối cùng vẫn là giúp chúng ta từ bỏ sự bám chấp vào tài sản, những sở hữu của mình; đây chính là nguyên nhân của sự đau khổ và luân hồi trong sinh tử. Sự bình an, hạnh phúc chỉ đến từ sự sẻ chia, giúp đỡ người khác mà thôi, nên đây được gọi là điềm lành, là một điều phước báu.

Tiếp đến, là hành xử không tỳ vết, nghĩa là chúng ta phải có những ứng xử với mọi người xung quanh một cách hoà nhã thân thiện; từ hành động cho tới lời nói đều không gây ra sự tổn thương nào cho người khác để sau này chúng ta không có gì phải hối hận. Muốn cư xử được như vậy, đòi hỏi chúng ta phải có sự thực tập “hiếu” người khác một cách sâu sắc, thấy họ không khác mình, lấy tâm của mình mà cư xử, đối đãi với những người xung quanh. Dù cho họ có không dễ thương, ta vẫn một mực cư xử hoà nhã, vì chúng ta biết rằng họ đang tạo một nghiệp bất thiện, nên khởi lòng thương và ôm ấp được lỗi lầm của họ. Như vậy, ta sẽ mở được lòng thương một cách chân thành nhất thể hiện qua lối ứng xử với mọi người. Phước đức còn nằm ở nơi:

*“Tránh không làm điều ác
Không say sưa nghiện ngập
Tinh cần làm việc lành
Là phước đức lớn nhất”.*

Điều phước đức kế tiếp là không làm những điều xấu ác. Điều ác là những điều gây ra đau khổ cho người khác; xuất phát từ hành động, lời nói, thậm chí là suy nghĩ trong tâm của mình. Không say sưa nghiện ngập tức là không sử dụng những chất có cồn như: rượu, bia,... hay các chất kích thích như: ma túy, thuốc phiện,... Thậm chí là tất cả các sản phẩm gây hại đến tinh thần như những nguồn giải trí không lành mạnh. Nghĩa là phải có sự tiêu thụ mọi thứ trong chánh niệm vì chúng ta ý thức rằng khi sử dụng những sản phẩm đó sẽ không có lợi cho sức khỏe vật chất và cả đời sống tinh thần, lại hao tổn tiền bạc vô ích. Thêm vào đây, khi sử dụng những chất đó sẽ làm ta mất đi khả năng kiểm soát cơ thể, có thể dẫn đến những hành động, lời nói sai trái; gây hại cho chính mình và những người xung quanh.

Ngoài ra, điều phước đức còn nằm ở việc siêng năng làm những việc thiện lành. Đó là những việc làm mang lợi ích thiết thực cho chính mình và người khác, khiến mọi người cảm thấy vui vẻ, hạnh phúc, nhưng không xa rời đạo đức, thiên định và trí tuệ. Mình phải làm việc lành trong một tâm trạng vui vẻ, nhiệt tình, không màng khó khăn. Chính những điều đó, sẽ giúp chúng ta gia tăng phước đức, có được trạng thái tâm bình an.

*“Biết khiêm cung lễ độ
Tri túc và biết ơn
Không bỏ dịp học đạo
Là phước đức lớn nhất”.*

Phật tử còn gia tăng phước đức cho mình khi biết thực tập hạnh khiêm cung và lễ độ với mọi người. Phật tử chân chính không bao giờ cho mình hay hơn người khác, mà

luôn biết khiêm nhường, lắng nghe và cầu học. Đức Phật từng khẳng định mỗi chúng sinh đều có Phật tánh. Vì vậy, chúng ta phải luôn tôn trọng, cư xử lễ độ với tất cả mọi người, bởi mỗi người đều có tánh giác, đều sẽ là một vị Phật ở tương lai. Chính thái độ khiêm cung này mà chúng ta được mọi người yêu quý, kính trọng; giúp ta luôn học được những điều hay từ người khác và sẽ nhận được năng lượng tích cực từ mọi người.

Phật tử khi đã hiểu đạo, biết rõ rằng thụ hưởng vật chất một cách thái quá là đang nuôi lớn lòng tham lam và chiều chuộng bản ngã. Thêm vào đây, lộ trình tu tập đòi hỏi việc tích lũy phước báu, nên chúng ta phải học hạnh thiếu dục tri túc nhằm “kiệm phước” cho việc tu tập thuận lợi. Người xưa từng nói: *“Biết đủ, là đủ, biết chưa đủ biết bao giờ mới đủ”.* Đức Phật cũng từng dạy trong *Kinh Di Giáo* rằng: *“Người biết đủ dù nằm trên mặt đất, vẫn thấy yên vui. Người không biết đủ, dù ở trên cảnh trời cũng chưa thỏa ý. Kẻ không biết đủ, tuy giàu mà nghèo. Người biết đủ, tuy nghèo mà giàu”.* Vì vậy niềm hạnh phúc, sự an lạc chính là nằm ở tâm biết chấp nhận với những gì mình đang có, chứ không nằm ở việc cố gắng kiếm tìm những vật chất từ bên ngoài.

Mỗi người sinh ra đều là sự tập hợp của nhiều nhân duyên trong cuộc đời. Chúng ta có được hình hài này chính nhờ vào sự phối hợp của tinh cha, huyết mẹ; được giáo dục, dạy dỗ bởi thầy cô và sự hỗ trợ giúp đỡ từ người thân, bạn bè từ nhiều lĩnh vực trong cuộc sống. Hạt cơm ta ăn, ly nước ta uống cũng là sự kết tinh của trời đất, sự cần cù lao động của người nông dân. Chúng

ta được sống trong một môi trường an toàn, cũng là nhờ sự bảo hộ của người đứng đầu đất nước. Người học Phật có được phương pháp hành trì cũng nhờ ân đức giáo hoá của chư Phật, Thầy, Tổ và sự dìu dắt của huynh đệ đồng tu. Vì vậy, những gì chúng ta thọ hưởng đều có sự hội tụ của vạn vạn nhân duyên. Nhìn ánh sáng mặt trời mình cũng khởi tâm biết ơn, nhìn cỏ cây đất đá mình cũng biết ơn. Khi sống trong sự biết ơn đó, cuộc sống chúng ta rất hạnh phúc như lời của Sư ông Làng Mai đã từng dạy:

“Khi nào còn biết ơn khi ấy còn hạnh phúc”.

“Biết kiên trì, phục thiện

Thân cận giới xuất gia

Dự pháp đàm học hỏi

Là phước đức lớn nhất”.

Kiên trì ở đây có thể hiểu là sự kham nhẫn, là một trong sáu pháp Ba-la-mật. Đó là một sự thực tập đức tính không nóng nảy, chịu đựng với những khó khăn thử thách trong cuộc sống. Cuộc đời luôn đầy rẫy những khó khăn, thử thách; nếu thiếu đi sự kham nhẫn, chịu đựng thì chúng ta không thể nào phát triển được chính mình. Khó khăn như một bậc thang; nếu vượt qua được, ta sẽ bước lên một tầm cao mới, thành công mới trong cuộc sống. “Phục thiện” là sẵn sàng nhìn vào những lỗi lầm, sai trái của chính mình, lắng nghe và chấp nhận sự góp ý chân thành từ người khác, để từ đó sửa chữa những lỗi lầm ấy. Khi có khả năng “phục thiện”, rõ ràng chúng ta đang có một phước đức rất lớn, vì đang dần xa rời con đường sai trái và bước đi trên con đường của thánh nhân.

Có được thân người là khó; nhưng tiếp cận và tu tập giáo pháp của Đức Phật là điều còn khó hơn; nên

chúng ta có cơ duyên được thân cận với những vị xuất gia chân chánh để học hỏi giáo lý nhiệm màu, chuyển hóa khổ đau thì đó là một điều phước báu rất lớn. Việc thân cận với những thiện hữu tri thức sẽ từ từ gieo mầm Bồ đề và tưới tắm cho những hạt giống thiện lành trong tâm này nờ, mà hoa trái của nó chắc chắn sẽ là một đời sống đạo đức hiền thiện, một tâm hồn định tĩnh sáng suốt và sự giác ngộ giải thoát trong tương lai.

“Sống tinh cần, tinh thức

Học chân lý nhiệm màu

Thực chứng được Niết bàn

Là phước đức lớn nhất”.

THỰC TẬP CHÁNH NIỆM

Dù là đời hay đạo, muốn đạt được mục đích nào đấy, cũng đều đòi hỏi chúng ta phải có sự cố gắng liên tục không ngừng nghỉ, đó chính là sự tinh cần, là tinh tấn Ba-la-mật. Sự tinh cần sẽ giúp loại bỏ những mầm mống bất thiện trong tâm. Nỗ lực không ngừng trong các thiện nghiệp sẽ giúp chúng ta thành tựu được mọi ước nguyện, giống như giọt nước nhỏ mãi cũng làm thủng được tảng đá. Ngược lại, sự lười biếng giải đãi cũng giống như người cọ sát cây lấy lửa, chưa nóng đã vội nghỉ, dù muốn có được lửa cũng khó mà có được (*Kinh Di giáo*). Tinh thức là việc thực tập chánh niệm, tức là đi đứng nằm ngồi, làm việc đều trong sự bảo hộ liên tục của tâm ý. Việc thực tập chánh niệm thông qua Thiền định giúp chúng ta trở về với con người của chính mình, lắng đọng được những câu uế trong tâm và là nền tảng để phát triển trí tuệ giải thoát. Nhờ sống Chánh niệm mà ta nhận chân ra bốn chân lý màu nhiệm: Đây là Khổ, đây là nguyên nhân của Khổ, đây là trạng thái khi chấm dứt đau

khổ và đây là phương pháp chấm dứt đau khổ. Khi Khổ được diệt thì Niết bàn hiển hiện, đây là hạnh phúc tối thượng, là niềm an vui trường cửu của một người tu học. Vì vậy, ai thực hành được những việc như trên là một người đang có nguồn phước đức rất lớn.

“Chung đụng trong nhân gian

Tâm không hề lay chuyển

Phiền não hết, an nhiên,

Là phước đức lớn nhất”.

Chúng ta sống trong thế gian chắc chắn phải va vấp bởi những điều không thuận ý vừa lòng, có những nhân duyên làm chúng ta cảm thấy phiền não, khổ đau, nhấn chìm ta trong trạng thái tiêu cực, bi quan. Nhưng cũng sẽ có những nhân duyên tốt đẹp khiến chúng ta mãi chạy theo vì nó khiến chúng ta ham thích, trường dưỡng lòng mê đắm trong ngũ dục. Nhưng người có thực tập lời Phật dạy, quán sát các pháp để nhìn thấy bản chất đều là Vô thường, Vô ngã sẽ giữ được tâm thế không lay động trước những được mất, hơn thua của thế gian. Lúc ấy, ta trở thành một người thật vững chãi, thanh thoi, hoàn toàn an lành trước những ngọn gió cuộc đời. Và khi có đời sống đạo đức, có tâm thái định tĩnh, trí tuệ phát sinh sẽ phá tan được màn tối của vô minh phiền não; chúng ta sẽ tràn ngập trong sự hỷ lạc và bình an. Như vậy :

“Ai sống được như thế

Đi đâu cũng an toàn

Tới đâu cũng vững mạnh

Phước đức của tự thân”.

Đức Phật nói rằng bất cứ người nào sống và thực hành được như vậy, thì đi đâu cũng an toàn. Chúng ta an toàn vì có sự chở che của Chánh pháp, vì biết rằng những nhân lành đã gieo qua hành



Một điều lành khác nữa chính là biết nói lời ái ngữ, tức là biết sử dụng những lời nói dịu dàng, hoà ái với những người xung quanh; khiến cho người nghe cảm thấy vui vẻ.

động, lời nói, suy nghĩ chắc chắn sẽ cho quả báu thiện lành trong tương lai. Chúng ta vững mạnh vì có được sự vững chãi trong học tập giáo lý và của sự tu tập Thiền định, Trì giới. Ba yếu tố này giúp mỗi người lớn mạnh thêm về đời sống tâm linh, xa rời các phiền não, cấu uế của kiếp sống thế gian và bước những bước chân vững chắc trên lộ trình của bậc thánh. Đây chính là điều lành, là phước đức của một người tu học.

KẾT LUẬN

Tóm lại, qua bài *Kinh Phước Đức*, Đức Phật đã chỉ ra một người có phước đức phải hội tụ những yếu tố nào. Đó là một người phải có sự chuyển hóa nội tâm từ tham, sân, si thành Giới - Định - Tuệ; là một người có những ứng xử phù hợp, hoà nhã với mọi người xung quanh, có lòng biết ơn, hiếu thảo, siêng năng thực hành các thiện pháp nhằm đem lại lợi ích cho mình và mọi người. Đặc biệt là phải thân cận những thiện hữu tri thức, những vị xuất gia chân chánh để học tập và hành trì những điều mà Đức Phật đã giảng dạy. Tất cả những điều đó đều đem đến

cho chúng ta phước đức và người nào thực hiện được như vậy gọi là người có phước đức.

Trong kinh, Đức Phật cũng đã dạy: *“Ta là chủ nhân của nghiệp, là thừa tự của nghiệp, nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa. Phàm nghiệp nào ta sẽ làm, thiện hay ác, ta sẽ thừa tự nghiệp ấy”* [4]. Vì vậy, tất cả mọi hành vi, lời nói, suy nghĩ của chúng ta đều tạo nên Nghiệp và đây chính là nhân, từ đó trở thành quả gọi là Nghiệp quả. Chúng ta phải là người chịu trách nhiệm cho những điều thiện - ác, may - rủi, hạnh phúc - khổ đau của chính mình, chứ không phải từ sự gia hộ hay trừng phạt của một đấng bề trên nào cả. Mục đích của việc tu tập chính là mong cầu giải thoát khỏi đau khổ, đạt được niềm an vui, hạnh phúc trong cuộc sống hiện tại và xa hơn nữa là ra khỏi sự trói buộc của luân hồi sanh tử. Trên lộ trình đó, đòi hỏi mỗi hành giả phải trang bị cho mình thật nhiều thiện nghiệp và vô hiệu hoá các ác nghiệp đã gieo trồng từ quá khứ cho đến hôm nay. Khi thiện nghiệp được thực hành, ác nghiệp

được tiêu trừ thông qua lời nói, hành động và suy nghĩ thì khi ấy chúng ta có được phước đức. Dầu biết rằng, tha lực gia hộ của chư Phật, Bồ tát là một điều rất cần thiết trong vấn đề tâm linh, tuy nhiên chính sức lực của mình mới là yếu tố quan trọng nhất, quyết định vận mệnh chính mình.

Vì vậy, để có được sự an lành và sự che chở trong ánh sáng của Tam bảo, không gì khác hơn là chúng ta phải tự thân hành trì những điều đã được chỉ dạy trong *Kinh Phước Đức*. Có như vậy, mới đúng theo quy luật nhân quả, mới chính là sự cầu an chân chính nhất.

Chú thích và tài liệu tham khảo:

*Tỳ kheo Thích Đức Kiên, Tăng sinh hệ Cử nhân Phật học - Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. HCM.

[1] Thích Nhất Hạnh (2019), *“Nhật tụng thiền môn”*, *Kinh Phước Đức*, Nxb. Hồng Đức; TP HCM, tr.180.

[2] Thích Minh Châu (dịch, 2015), *Kinh Tiểu Bộ Tập I, Chương Hai: Tiểu Phẩm*; Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.387.

[3] Thích Nhật Từ (2016), *“Kinh Phật cho người mới bắt đầu”*, *Kinh Bốn ân lớn*, Nxb. Hồng Đức, TP HCM, tr.57.

[4] Thích Minh Châu (dịch, 2015), *“Kinh Tăng Chi Bộ I”*, *VI. Phẩm Triền Cái*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.673.



TIẾN SĨ B.R.

TỪ ĐẤU TRANH CHỐNG CHẾ ĐỘ PHÂN BIỆT ĐẲNG CẤP ĐẾN PHONG TRÀO CHẤM HỨNG PHẬT GIÁO Ở ẤN ĐỘ THẾ KỶ XX

Vũ Trọng Hùng*

Tóm tắt: Xuất thân từ tầng lớp tiện dân và tận mắt chứng kiến sự đối xử bất công, tàn nhẫn của chế độ phân biệt đẳng cấp trong xã hội Ấn Độ, nên Tiến sĩ B.R.Ambedkar luôn thấu hiểu và khát khao xây dựng một xã hội mà giữa các giai cấp được đối xử bình đẳng với nhau. Do đó, ông đã không ngừng nỗ lực hoạt động để biến ước mơ đó trở thành hiện thực. Từ một người có địa vị thấp hèn, bị cho là dơ bẩn và không thể chạm tới, Tiến sĩ B.R.Ambedkar đã khẳng định giá trị bản thân qua học tập và vượt qua mọi trở ngại, khó khăn trong đời để trở thành nhà hoạt động công bằng xã hội vĩ đại... Trên hành trình đấu tranh chống lại chế độ phân biệt đẳng cấp, Tiến sĩ B.R.Ambedkar thấy ở Phật giáo những giáo lý phù hợp với mục tiêu của mình nên đã quyết tâm từ bỏ Hindu giáo để đi theo Phật giáo. Ông thành lập nhiều tổ chức, viết nhiều sách và trở thành một nhà truyền đạo thực thụ, trở thành trung tâm của các hoạt động tuyên truyền, giáo dục



AMBEDKAR

Đến thế kỷ XX, trong khi Phật giáo đang lan tỏa ảnh hưởng và phát triển mạnh mẽ ở nhiều nước châu Á, thậm chí cả ở những nước châu Âu, thì ở Ấn Độ - quê hương ra đời của Đạo Phật, có một nghịch lý là đa số người dân Ấn Độ lại không biết đến hoặc thờ ơ Phật giáo.

về Đạo Phật. Những hoạt động của Tiến sĩ B.R.Ambedkar góp phần đưa Phật giáo phát triển trở lại trên chính mảnh đất quê hương sau một thời gian dài bị quên lãng. Với những đóng góp to lớn đó, Tiến sĩ B.R.Ambedkar là một trong những chiến binh xã hội vĩ đại trong lịch sử Ấn Độ đương đại và được các thế hệ theo Phật giáo ngưỡng mộ.

Từ khóa: Ambedkar, chế độ đẳng cấp, Phật giáo.

TIẾN SĨ B.R.AMBEDKAR VÀ CUỘC ĐẤU TRANH CHỐNG CHẾ ĐỘ PHÂN BIỆT ĐẲNG CẤP

Tiến sĩ B.R.Ambedkar (14/4/1891-6/12/1956) sinh ra trong một gia đình theo Hindu giáo và thuộc tầng lớp thấp ở bang Madhya Pradesh ở miền

Trung đất nước Ấn Độ. Dù thuộc tầng lớp tiện dân với điều kiện gia đình rất khó khăn, Ambedkar vẫn được bố mẹ cho đi học nhưng bị phân biệt đối xử. Vì bị cho là dơ bẩn, không thể chạm đến, Ambedkar không được học ở trong lớp mà phải đứng ở cửa sổ ngó vào, không được uống nước chung với mọi người..., thậm chí bài kiểm tra của ông nộp thầy giáo cũng không quan tâm, không được chấm... Trong điều kiện khắc nghiệt đó, ông vẫn học rất giỏi nên được thầy giáo Mahadeva Ambedkar - một người thuộc đẳng cấp Bà La Môn cấp tiến cho mang họ Ambedkar [1].

Trong quá trình học tập, Ambedkar luôn nỗ lực, chăm chỉ học tập và luôn đạt thành tích học tập cao. Đến năm 1907, ông trở thành sinh viên tiện dân đầu tiên được theo học tại Trường Đại học Mumbai và được thầy giáo tặng cho cuốn sách viết về cuộc đời Đức Phật. Do đó, Ambedkar có điều kiện tìm hiểu về Đạo Phật và thấy giáo lý của Đạo Phật có những điểm tương đồng so với quan điểm, chủ trương của ông về việc xây dựng xã hội mới đề cao sự bình đẳng, công bằng, tự do, hạnh phúc cho mọi tầng lớp, giai cấp. Ambedkar rất có cảm tình với Đạo Phật.

Năm 1913, Ambedkar tiếp tục là người đầu tiên thuộc tầng lớp cùng đinh trong xã hội Ấn Độ được nhận học bổng tại Trường Đại học Columbia (New York, Mỹ) - một chân trời mới rộng lớn chào đón Ambedkar. Ở đây, Ambedkar có điều kiện được tìm hiểu, nghiên cứu nhiều kiến thức mới, nhất là những mô hình xã hội tiên bộ tôn trọng, đề cao giá trị con người của các nước phương Tây nên càng thấy rõ sự bất công của chế độ phân biệt đẳng cấp ở Ấn Độ. Ambedkar không ngừng học tập nâng cao trình độ và vận dụng linh hoạt, sáng tạo những hiểu biết của mình để tập hợp, xây dựng lực lượng đấu tranh xóa bỏ chế độ phân biệt đẳng cấp. Nhờ không ngừng phấn đấu, năm 1918, Ambedkar trở thành giáo sư trường đại học với những bài giảng hay, có ý nghĩa nên được rất nhiều sinh viên nể phục.

Dù có học hàm, học vị cao nhưng trong một xã hội phân biệt đẳng cấp nghiệt ngã như Ấn Độ, Tiến sĩ B.R.Ambedkar vẫn bị cho là thành phần dơ bẩn, không thể chạm đến. Do đó, Tiến sĩ B.R.Ambedkar hiểu rằng, những thành quả mà mình đạt được chưa đủ để xã hội tôn trọng. Muốn có được sự tôn trọng hoàn toàn và đối xử bình đẳng như những tầng lớp, giai cấp khác trong xã hội, Tiến sĩ B.R.Ambedkar

cho rằng cần xóa bỏ triệt để chế độ phân biệt đẳng cấp vốn tồn tại dai dẳng trong xã hội Ấn Độ hàng nghìn năm qua và xây dựng xã hội mới tiến bộ hơn. Do đó, ông chủ trương đấu tranh chống lại giáo điều cổ hủ, xóa bỏ chế độ phân biệt đẳng cấp, kiến tạo một xã hội mà ở đó mọi tầng lớp, giai cấp không kẻ giàu nghèo, sang hèn đều được đối xử bình đẳng với nhau.

Thực hiện chủ trương trên, năm 1920, Tiến sĩ B.R.Ambedkar thành lập một đảng chính trị để trước hết đòi sự công bằng, bình đẳng cho người giai cấp thấp; đến năm 1936, ông tiếp tục thành lập Đảng Lao động Độc lập... Đặc biệt, Năm 1947, sau khi thực dân Anh trao trả độc lập cho Ấn Độ, Tiến sĩ B.R.Ambedkar được giao giữ chức Bộ trưởng Bộ Tư pháp và phân công làm Chủ tịch Hội đồng soạn thảo Hiến pháp của Cộng hòa Ấn Độ. Trên cương vị mới, Tiến sĩ B.R.Ambedkar đã khéo léo đưa vào trong Hiến pháp những nội dung tiên bộ đòi bãi bỏ sự phân biệt đối xử đẳng cấp, bảo vệ quyền tự do tôn giáo... Ngày 26/11/1949, bộ Hiến pháp nước Cộng hòa Ấn Độ đã được Quốc hội lập hiến thông qua với nhiều nội dung khẳng định những quyền lợi của tất cả các tầng lớp, giai cấp. Hiến pháp nêu rõ: Nghiêm cấm sự phân biệt đối xử dựa trên tôn giáo, đẳng cấp, chủng tộc, giới tính hoặc nơi sinh (Điều 15) [2]. Bãi bỏ “nạn phân biệt đẳng cấp” và nghiêm cấm bất kỳ hình thức phân biệt đẳng cấp nào tại đất nước Ấn Độ (Điều 17). “Chính phủ sẽ không từ chối bất kỳ ai quyền bình đẳng trước pháp luật hoặc sự bảo vệ bình đẳng trước pháp luật trong lãnh thổ Ấn Độ” (Điều 41) [3]... Như vậy, những người thuộc tầng lớp Dalit đã được Hiến pháp công nhận và bảo vệ, những ai vi phạm sẽ bị trừng trị theo pháp luật. Đây là điều khoản mang tính đột phá nhất trong Hiến pháp Ấn Độ và là thắng lợi quan trọng trên hành trình đấu tranh chống chế độ phân biệt đẳng cấp ở Ấn Độ.

Cùng với việc đưa những nội dung tiên bộ vào bộ Hiến pháp, Tiến sĩ B.R.Ambedkar còn viết nhiều sách, báo trong đó, phải kể đến luận án Tiến sĩ “*Nguồn gốc của người giai cấp thấp*” vào năm 1948... Ông đã chiến đấu trong trận chiến vĩ đại nhất trên đất nước Ấn Độ nhằm lên án gay gắt chế độ phân biệt đẳng cấp nghiệt ngã của truyền thống Hindu cũng như chống lại tất cả những gì có hại cho phẩm giá con người và trở thành trung tâm của



nhieu hội nghị, dẫn đầu với khát vọng giải phóng con người thoát khỏi hệ thống giai cấp, xây dựng một xã hội công bằng, bình đẳng, mọi tầng lớp, giai cấp yêu thương nhau cùng xây dựng đất nước Ấn Độ phát triển.

Trong hành trình đấu tranh chống lại chế độ phân biệt đẳng cấp, Tiến sĩ B.R.Ambedkar đã thấy ở Đạo Phật với hệ thống giáo lý phù hợp với mục tiêu, lý tưởng của mình. Do đó, Tiến sĩ B.R.Ambedkar rất ngưỡng mộ Đức Phật vì Ngài đã dũng cảm từ bỏ thân phận cao quý của mình, từ bỏ cuộc sống xa hoa, sung sướng để bước vào con đường tu hành tìm ra con đường tiêu diệt mọi khổ đau, hướng con người tới chân - thiện - mỹ và đấu tranh xây dựng một xã hội bình đẳng, con người biết trân quý, yêu thương lẫn nhau. Do đó, ông quyết định đi theo Phật giáo và tích cực truyền bá tư tưởng của Đức Phật đến mọi tầng lớp, giai cấp trong xã hội Ấn Độ hiện đại; đồng thời, tập hợp lực lượng đấu tranh xóa bỏ chế độ phân biệt đẳng cấp... Hành động của Tiến sĩ B.R.Ambedkar đã vấp phải sự phản ứng gay gắt của những người theo truyền thống Hindu [4]. Do đó, Tiến sĩ B.R.Ambedkar nhiều lần bị những người Bà La Môn đánh gục bên bờ ruộng muối. Nhưng những điều đó không làm cho Tiến sĩ B.R.Ambedkar nao núng, nản lòng và thấy khó mà từ bỏ lý tưởng của bản thân.

Trước những hành động của những người cực đoan, Tiến sĩ B.R.Ambedkar vẫn tiếp tục đấu tranh kiên cường, bất khuất nhằm xây dựng một xã hội mới bình đẳng, dân chủ, tự do, bác ái cho mọi giai cấp. Để dứt khoát thực hiện hoài bão, lý tưởng của mình, Tiến sĩ B.R.Ambedkar quyết định từ bỏ đạo Hindu. Ông tuyên bố: *“Chúng ta đã cố gắng làm mọi thứ để được bình đẳng nhưng đã hoài công vô ích. Đạo Hindu không có chỗ cho bình đẳng. Chỉ có cách cải đạo mới cải thiện được tình cảnh của chúng ta. Cải đạo là cách duy nhất để giải thoát... Riêng bản thân tôi, thật không may sinh ra là một người Hindu, điều đó tôi không làm gì được. Nhưng trong khả năng của tôi, tôi trịnh trọng tuyên bố rằng, tôi sẽ không sống và chết với tư cách là một người Hindu”* [5]

Khi biết Tiến sĩ B.R.Ambedkar từ bỏ đạo Hindu, nhiều tôn giáo vận động ông theo đạo của họ và hứa hẹn sẽ tài trợ cho ông xây dựng một trường đại học của riêng mình... Nhưng Tiến sĩ B.R.Ambedkar đã không màng đến những cám dỗ vật chất để cuộc sống an nhàn, sung sướng riêng cho bản thân nên đã khước từ mọi đề nghị và một lòng quyết tâm tin theo Đạo Phật. Vì ông thấy rằng: Chỉ có Đạo Phật giáo mới có thể giúp những người tiện dân như ông thay đổi cuộc đời và xây dựng một xã hội không có áp bức bất công, mọi tầng lớp, giai cấp đều được bình đẳng như nhau. Trong một bài phát biểu trên

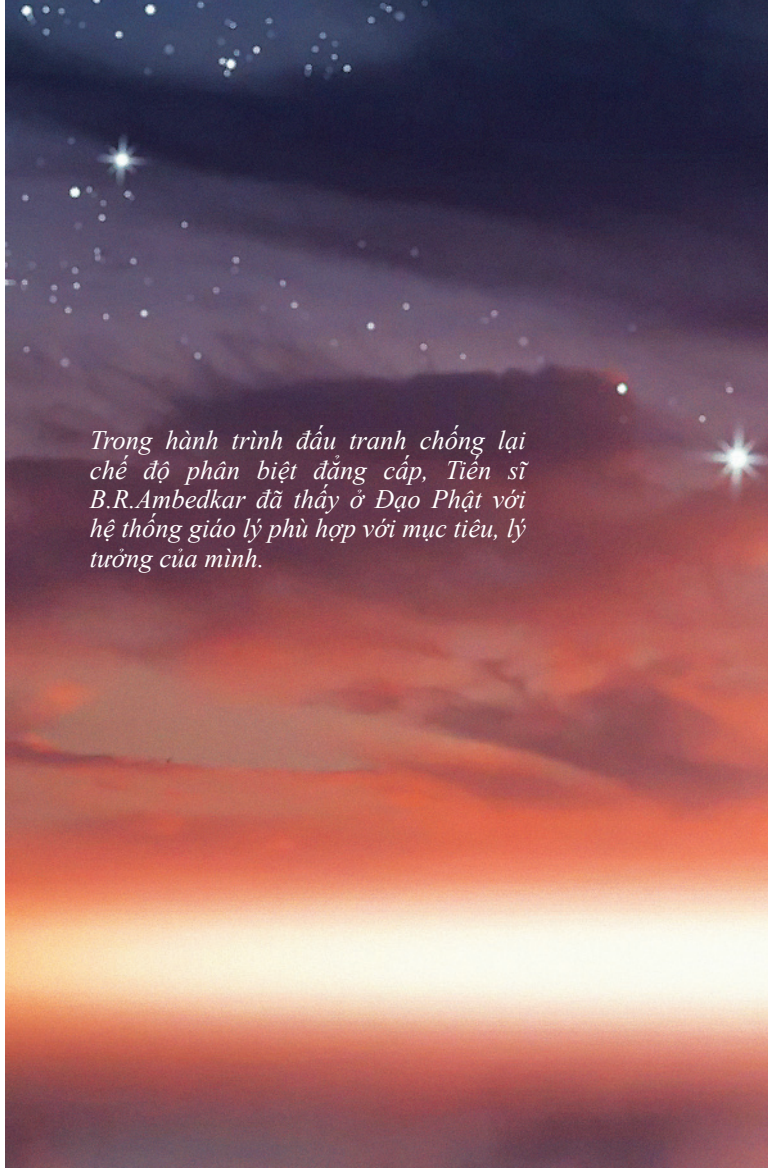
truyền hình (5/1956), Tiến sĩ B.R.Ambedkar khẳng định: *“Tôi thích Phật giáo bởi vì Phật giáo có ba nguyên tắc kết hợp, mà không có tôn giáo nào khác có được. Đạo Phật dạy Prajna (Trí tuệ), Karuna (Từ bi) và Samata (Bình đẳng). Đây là những gì mà con người mong muốn để có được cuộc sống đẹp và hạnh phúc. Ngay cả Thượng đế cũng không có thể làm gì được cho con người”* [6].

Với một lòng hướng Phật, ngày 14/10/1956, Tiến sĩ B.R.Ambedkar đã Quy y Tam bảo và tuyên bố từ bỏ đạo Hindu với việc ban hành 22 lời nguyện, trong đó, đáng chú ý là những lời nguyện: *Tôi không bao giờ tin Đức Phật là hóa thân của thần Vishnu. Tôi tin rằng điều này là một điều khủng khiếp. Tôi không bao giờ tổ chức lễ để các thầy Bà La Môn cúng. Tôi từ bỏ Ấn Độ giáo, vì tôn giáo đó được căn cứ vào sự bất bình đẳng, khủng bố, cản trở sự tiến bộ và phát triển của nhân loại. Tôi chấp nhận Phật giáo là tôn giáo của tôi. Tôi kiên quyết tin tưởng vào pháp của Đức Phật là tôn giáo chân chính duy nhất...* [7]. Như vậy, trên hành trình đấu tranh chống lại chế độ phân biệt đẳng cấp trong xã hội Ấn Độ, Tiến sĩ B.R.Ambedkar đã kiên quyết từ bỏ đạo Hindu và dứt khoát đi theo Phật giáo.

TIẾN SĨ B.R.AMBEDKAR CÓ CÔNG LỚN TRONG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO THẾ KỶ XX

Đến thế kỷ XX, trong khi Phật giáo đang lan tỏa ảnh hưởng và phát triển mạnh mẽ ở nhiều nước châu Á, thậm chí cả ở những nước châu Âu, thì ở Ấn Độ - quê hương ra đời của Đạo Phật, có một nghịch lý là đa số người dân Ấn Độ lại không biết đến hoặc thờ ơ Phật giáo. Đặc biệt, nhiều người dân Ấn Độ biết đến Đức Phật là hóa thân của một vị thần trong đạo Hindu, đó là thần Vishnu.

Trước tình hình đó, một trong những nhiệm vụ trọng tâm đặt ra là cần thiết phải phục hưng Đạo Phật trở lại trên chính mảnh đất quê hương để người dân Ấn Độ hiểu rõ hơn về Đức Phật cũng như giáo lý của Đạo Phật và làm cho nó phát triển lên một tầm cao mới. Do đó, nhiều tổ chức, cá nhân ở Ấn Độ đã không ngừng nỗ lực truyền bá, lan tỏa ảnh hưởng của Đạo Phật trong xã hội hiện đại và đạt được nhiều kết quả. Trong đó, không thể không nhắc đến những thành công của phong trào Chấn hưng Phật giáo ở Ấn Độ thế kỷ XX gắn liền với cuộc đấu tranh



Trong hành trình đấu tranh chống lại chế độ phân biệt đẳng cấp, Tiến sĩ B.R.Ambedkar đã thấy ở Đạo Phật với hệ thống giáo lý phù hợp với mục tiêu, lý tưởng của mình.

chống chế độ phân biệt đẳng cấp tồn tại dai dẳng hàng nghìn năm ở xã hội Ấn Độ. Tuy nhiên, thực tiễn lịch sử xã hội Ấn Độ lúc bấy giờ cho thấy, khi chế độ phân biệt đẳng cấp còn tồn tại và chi phối sâu sắc đến mọi hoạt động trong xã hội thì việc đưa Phật giáo phát triển trở lại ở đất nước Ấn Độ là một điều rất khó khăn và vấp phải sự chống đối của những người Hindu giáo. Do thấy rõ đây là một việc làm đầy khó khăn, thử thách, nên Tiến sĩ B.R.Ambedkar đã tranh thủ, tận dụng mọi diễn đàn, không gian có thể và dành trọn tâm trí, sức lực đi thuyết giảng về Đạo Phật, giáo lý Đạo Phật cho nhân dân Ấn Độ cũng như nhân dân các nước châu Á, châu Âu... và bất cứ nơi đâu trên toàn thế giới mà ông có điều kiện, cơ hội đặt chân tới. Tiến sĩ B.R.Ambedkar coi đây là nhiệm vụ thiêng liêng, cao cả và nguyện dành cả phần đời còn lại của mình để đưa Phật giáo được vinh quang trở lại trên chính mảnh đất quê hương Ấn Độ [8].

Trong xã hội phân biệt đẳng cấp khắc nghiệt ở Ấn Độ lúc bấy giờ, giáo lý Đạo Phật lại chủ trương xây



dựng một xã hội công bằng, bình đẳng, bác ái giữa các tầng lớp, giai cấp. Điều này tạo nên sự xung đột tư tưởng trong xã hội Ấn Độ và cũng là một việc hết sức khó khăn, thậm chí có thể thất bại. Nhiều người tỏ ra lo lắng và dao động về sự biến đổi trong xã hội Ấn Độ. Nhưng B.R.Ambedkar vẫn tràn ngập niềm tin về khả năng Đạo Phật có thể hưng thịnh trở lại trên chính mảnh đất quê hương gắn liền với cuộc đấu tranh chống lại chế độ phân biệt đẳng cấp. Ông khẳng định: Phật giáo hoàn toàn có thể được phục hưng và phát triển trở lại ở Ấn Độ - quê hương ra đời của Đức Phật và Đạo Phật. Vì chúng ta không phải xây dựng một tôn giáo mới mà chỉ là khôi phục lại tôn giáo đã có sẵn và đã từng phát triển trong một thời gian dài trên đất nước Ấn Độ... Tiến sĩ B.R.Ambedkar còn nhấn mạnh: Đây cũng là thời điểm tốt nhất để phục hưng Phật giáo vì chính bản thân những người Hindu giáo cấp tiến đang bất mãn với giáo lý bất bình đẳng của đạo Hindu và sẵn sàng theo Phật giáo. Điều chúng ta cần bây giờ là ý chí và quyết tâm. Có được những điều đó thì việc phục hưng Phật giáo là không khó [9].

Để thực hiện thành công phong trào Chấn hưng Phật giáo trên quê hương Ấn Độ, Tiến sĩ B.R.Ambedkar đã hoạt động năng nổ, tích cực truyền đạo thông qua các tổ chức, trường học do ông thành lập, trong đó, có thể kể đến là: Học viện Siddhartha College, Đại học Melind Maha Vidyalty năm 1950; Hiệp hội Phật giáo Ấn Độ (Bharatiya Bauddha Mahasabha) năm 1955... Ngọn lửa nhiệt huyết và hành động sẵn sàng dẫn thân của Tiến sĩ B.R.Ambedkar trong cuộc đấu tranh đòi công bằng, bình đẳng và hạnh phúc cho mọi tầng lớp, giai cấp khi chế độ phân biệt đẳng cấp vẫn còn tồn tại dai dẳng trong xã hội Ấn Độ, có ý nghĩa vô cùng to lớn. Ông trở thành trung tâm của các diễn đàn tại nhiều hội nghị ở Ấn Độ và quốc tế, là người tạo nguồn cảm hứng cho phong trào chấn hưng Phật giáo tại các nước trên thế giới, trong đó, có Việt Nam [10].

Năm 1949, Tiến sĩ B.R. Ambedkar đã tham dự Hội nghị Phật giáo Thế giới tổ chức tại Kathmandu (Nepal). Tại hội nghị, ông đã trình bày tham luận Chủ nghĩa Marx so với Phật giáo. Tháng 12/1950, Tiến sĩ B.R. Ambedkar tham dự Đại hội Liên hữu

Phật tử Thế giới do Hội Thanh niên Phật giáo Sri Lanka tổ chức tại TP. Kandy và kêu gọi những người nghèo khổ Sri Lanka hãy trở về với Đạo Phật.

Tháng 7/1951, Tiến sĩ B.R. Ambedkar thành lập Hội Bảo tồn Tăng đoàn Đức Phật (Bharatiya Bauddha Jana Sangh). Tháng 9/1951, ông biên soạn bộ *Con đường Thanh tịnh của Đức Phật* (Bauddha Upasana Patha). Để nhân dân Ấn Độ, nhất là những người thuộc tầng lớp tiện dân có thể hiểu và tin theo Đạo Phật, năm 1951, Tiến sĩ B.R. Ambedkar đã viết một quyển sách có tựa đề *“Đức Thích Ca và tôn giáo của Ngài”* (Buddha and His Dhamma) [11].

Bên cạnh đó, Tiến sĩ B.R. Ambedkar còn phát động phong trào vận động nhân dân cùng đình cái đạo từ Ấn Độ giáo sang Phật giáo. Năm 1955, ông thành lập Hội Phật giáo Ấn Độ; tiếp tục khuyến khích người dân cải giáo theo Đạo Phật. Sau nhiều năm tích cực tuyên truyền và vận động, ngày 14/10/1956, tại Nagpur thuộc Bang Maharashtra, trước bàn thờ Đức Phật và 4 vị sư người Myanmar, Tiến sĩ B.R. Ambedkar đã quy y Tam bảo, thọ trì Ngũ giới và tổ chức lễ quy y cho 380.000 người [12]. Tại buổi Lễ quy y tập thể, Tiến sĩ B.R. Ambedkar khẳng định: *“Nhờ từ bỏ tôn giáo cũ (Ấn Độ giáo), một tôn giáo dựa trên sự bất bình đẳng và áp bức, hôm nay tôi được tái sinh. Tôi không tin vào triết lý Thượng Đế tái sinh. Thật là một sai lầm và quái gở khi cho rằng Đức Phật là hóa thân của thần Vishnu. Tôi không còn là tín đồ của Thượng đế hay bất cứ Nữ thần nào của Ấn Độ giáo. Tôi sẽ không làm Lễ Sraddha nữa. Tôi sẽ tuyệt đối sống theo Bát Thánh Đạo của Đức Phật. Phật giáo là một tôn giáo đúng đắn. Trí tuệ, từ bi và chính đạo là các nguyên lý soi đường của Phật giáo”*. Ông còn nhấn mạnh: *“Cuộc cải đạo theo Phật giáo này khiến tôi vô cùng hài lòng và sung sướng không thể tưởng tượng được. Tôi thấy mình như được thoát ra khỏi địa ngục”*. Có thể khẳng định, đây là một sự kiện vô cùng trọng đại không chỉ đối với lịch sử Phật giáo Ấn Độ nói chung, mà còn đối với Tiến sĩ B.R. Ambedkar nói riêng.

Một ngày sau đó, ngày 15/10/1956, ông tiếp tục tổ chức lễ Quy y Tam bảo cho 100.000 người [13]. Sau đó, Tiến sĩ B.R. Ambedkar đến Delhi nói chuyện về Phật giáo cho mọi tầng lớp nhân dân và tham dự Hội nghị Phật giáo Thế giới lần IV được tổ chức tại Kathmandu với bài tham luận *“Đức Phật và Karl Marx”*...

Những nỗ lực của Tiến sĩ B.R. Ambedkar có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Số lượng người dân Ấn Độ theo Phật giáo ngày càng đông, nhất là nhiều người thuộc tầng lớp tiện dân ở Ấn Độ từ bỏ đạo Hindu để theo Đạo Phật. Đến khi ngài qua đời (ngày 06/12/1956), có khoảng 750.000 người dân Ấn Độ đi theo Đạo Phật và phát triển lên 3.250.227 người vào năm 1961 [14]. Đặc biệt là sự xuất hiện một tầng lớp tín đồ Phật giáo mới ở Ấn Độ (trải dài từ Mumbai, Patna...). Điều này chứng tỏ, sau một thời gian dài bị lãng quên, Phật giáo được phục hồi mạnh mẽ trên chính mảnh đất quê hương. Tiến sĩ B.R. Ambedkar là người có công lớn trong việc phát triển Phật giáo lên một tầm cao mới ở Ấn Độ và tiếp tục lan tỏa ảnh hưởng đến những nước Châu Á nói riêng, thế giới nói chung. Bên cạnh đó, những nỗ lực của Tiến sĩ B.R. Ambedkar trong công cuộc chấn hưng Phật giáo ở Ấn Độ còn gắn liền với cuộc đấu tranh giải phóng tầng lớp tiện dân, xây dựng xã hội công bằng, tự do, bác ái giữa các giai cấp, có nghĩa là một lần nữa những giáo lý của Phật giáo gắn liền với việc giải quyết các vấn đề của xã hội hiện đại, chứng minh “đạo” gắn liền với “đời”; đồng thời, là nguồn cổ vũ, động viên, khơi nguồn cảm hứng cho các phong trào phục hưng Phật giáo ở các nước theo Đạo Phật trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Với những cống hiến to lớn, Tiến sĩ B.R. Ambedkar được các Tăng, Ni, Phật tử Ấn Độ tôn thờ như một Bồ tát vĩ đại và được ví như vị đại hộ pháp, Ashoka thời hiện đại [15]. Hình ảnh của ông trở thành bất tử trong lòng người tôn sùng Đạo Phật ở Ấn Độ, được nhiều thế hệ người Ấn Độ tôn vinh vì đã mang Phật giáo hưng thịnh trở lại trên chính mảnh đất được sinh ra.

Để tri ân với những đóng góp của Tiến sĩ Ambedkar, các nhà lãnh đạo và nhân dân đất nước Ấn Độ đã xây dựng nhiều công trình lấy tên ông, trong đó, tiêu biểu là Sân bay Quốc tế Tiến sĩ B.R. Ambedkar ở Nagpur, Đại học Tiến sĩ B.R. Ambedkar ở Andhra Pradesh, Đại học Mở Tiến sĩ B.R. Ambedkar ở Hyderabad, Đài tưởng niệm ông tại Delhi và nhiều công trình khác. Người ta còn vẽ chân dung ông để trưng bày ở Tòa nhà Quốc hội. Chính phủ Ấn Độ còn công nhận ngày sinh (14/4) của ông là ngày Quốc lễ. Hằng năm, nhân kỷ niệm sinh, ngày mất, ngày Quy y Tam bảo..., có hàng triệu người dân Ấn Độ tập trung ở những công trình trên để tưởng nhớ đến công lao của ông và cùng nhau lan tỏa những đóng góp của ông cho sự phát triển của đất nước đến nhân dân trong nước và bạn bè quốc tế.



Những nỗ lực của Tiến sĩ B.R.Ambedkar có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Số lượng người dân Ấn Độ theo Phật giáo ngày càng đông, nhất là nhiều người thuộc tầng lớp tiện dân ở Ấn Độ từ bỏ đạo Hindu để theo Đạo Phật.

Chú thích:

* Tiến sĩ Vũ Trọng Hùng - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

[1] Lúc còn nhỏ, họ của ông là Bhim Rao Sakpal Ambavadevar.

[2], [3] Indian Constitution, 09/12/2020.

[4] Đến thế kỷ XX, trong xã hội Ấn Độ vẫn còn tồn tại dai dẳng chế độ phân biệt đẳng cấp của Hindu giáo. Ngoài 4 đẳng cấp Brahma, Kshatriya, Vaisya, Sudra, trong xã hội Ấn Độ còn có những người tiện dân (Dalit) - Những người không được chạm đến vì sự dơ bẩn...

[5] Tuyên bố của Ambedkar ngày 13/10/1935 trước 10.000 tiện dân tại Hội nghị ở Yeola, Dẫn theo D.L.Ramteke: *Revival of Buddhism in Modern India*, New Delhi: Deep and Deep Publications, 1983, pp.121-122.

[6] R. M. Pal, *Remembering Dr. Ambedkar*, p.2, <http://www.pucl.org/reports/National/ambedkar0.htm>.

[7] Kim Kha Biên dịch: *Hướng dẫn hành hương về xứ Phật*, Nxb. Phương đông, tr.86-87.

[8] Phát biểu của Tiến sĩ B.R.Ambedkar ngày 29/9/1950 tại một ngôi chùa ở Bombay.

[9] Phát biểu của Tiến sĩ B.R.Ambedkar với đại biểu của Hội Đại Bồ Đề và Hội Phúc Lợi Giai Cấp Cùng Đỉnh Delhi vào tháng 01/1951.

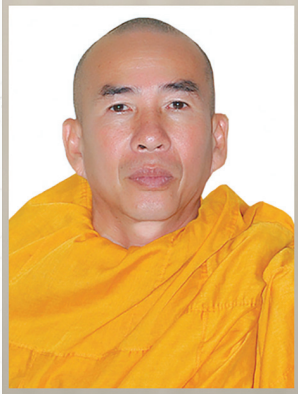
[10] Ở Việt Nam, giữa thế kỷ XX, phong trào chấn hưng Phật giáo phát triển mạnh mẽ nhằm tiến tới thống nhất các tổ chức, hệ phái trong một tổ chức Phật giáo thống nhất. Đề khẳng định Đạo Phật luôn đồng hành cùng dân tộc, tham gia giải quyết các vấn đề xã hội, nhất là khi yêu cầu, nhiệm vụ của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đặt ra bức thiết, nhiều nhà chùa, cơ sở tu hành trở thành nơi nuôi giấu, bảo vệ cán bộ cách mạng; nhiều Tăng, Ni, Phật tử sẵn sàng cõng cà sa khoác chiến bào trở thành chiến sĩ cộng sản và có nhiều đóng góp cho cách mạng. Trong đó, tiêu biểu là hành động tự thiêu của Hòa thượng Thích Quảng Đức để phản đối chính sách cấm đạo và đàn áp dã man Đạo Phật của chính quyền Ngô Đình Diệm. Sự kiện đó gây chấn động dư luận trong và ngoài nước, buộc Hoa Kỳ phải thực hiện thay ngựa giữa dòng khi bật đèn xanh cho tướng lĩnh ở Sài Gòn lật đổ chính quyền Ngô Đình Diệm.

[11] Đến đêm 5/12/1956, trước khi ông qua đời, cuốn sách đã được hoàn thành và được xuất bản vào năm 1957 nhân dịp Lễ Kỷ niệm 2.500 năm ngày Phật nhập Niết Bàn (Mahaparinirvana). Đến ngày 24/11/1968, tại Hội nghị Phật giáo toàn Ấn Độ, cuốn sách "*Đức Thích Ca và Tôn giáo của Ngài*" được đánh giá là thánh điển của Phật giáo đồ Ấn Độ. Dẫn theo Pháp sư Thánh Nghiêm, Thích Tâm Trí dịch: "*Lịch sử Phật giáo Ấn độ*", Nxb Phương đông, 2013, tr.532-533.

[12], [13], [14], [15] Sangharakshita: *Ambedkar and Buddhism*, Motilal Banarsidass Publishers, New Delhi, 1986, tr. 80, 80, 13, 13.

Chùa Thanh Lương

Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang



Chùa Thanh Lương tọa lạc tại trung tâm thị trấn Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Chùa được thành lập từ năm 1960 bằng cây lá. Năm 1992 Thượng tọa Thích Giác Tấn được Giáo hội tỉnh bổ nhiệm về làm trụ trì, qua nhiều lần trùng tu chùa Thanh Lương ngày nay là ngôi Già lam trang nghiêm thanh nhã. Tăng Ni, Phật tử về nương tựa, tu học rất đông.

Chùa nằm trên Quốc lộ 80, tuyến đường Rạch Giá – Hà Tiên. Nhiều đoàn khách thập phương khi đi ngang qua cũng ghé vào chùa thắp hương chiêm bái. Nhờ thuận tiện về giao thông nên công tác Phật sự của chùa cũng hanh thông phát triển. Hằng năm chùa Thanh Lương được sự trợ duyên từ quý Phật tử gần xa trong công tác từ thiện, an sinh xã hội ước tính trên 1,5 tỷ đồng. Đặc biệt, đạo tràng tu học Một ngày an lạc tại chùa vào ngày chủ nhật tuần thứ tư của mỗi tháng quy tụ hàng trăm Phật tử về sinh hoạt tu học. Chùa còn tổ chức cúng hội vào ngày 15 và 30 mỗi tháng theo nghi thức hệ phái Khất sĩ. Những ngày lễ hội lớn như tết Nguyên Đán, Rằm tháng Giêng, Đại lễ Phật đản, Lễ hội Vu Lan... Phật tử địa phương và các nơi về chùa rất đông.



Qua quá trình đọc và theo dõi ấn phẩm Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo mỗi tháng 1 số phát hành, Thượng tọa trụ trì đã nhận báo biểu tặng cho quý Phật tử đến tham dự các khóa tu. Từ đó đã tạo nên sự lan tỏa mạnh và yêu thích Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo của đạo tràng Phật tử. Qua đây, đạo tràng đã chung tay cùng với chùa Thanh Lương cúng dường tịnh tài (7,5 triệu đồng) cho mỗi số và cúng dường 10 số liên tiếp để hun phước in Tạp chí gửi tặng đến chư Tôn đức Tăng, Ni và bạn đọc. Với nghĩa cử cao đẹp này, chùa Thanh Lương đã góp phần chuyển tải tư tưởng, chân lý Phật Đà cùng với nét đẹp văn hóa Phật giáo đến rộng khắp tha nhân các giới, góp phần vào công cuộc hoằng pháp lợi sanh của Phật giáo nước nhà.

Chùa Thanh Lương

- Địa chỉ: QL 80, thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.
- Trụ trì: **TT. Thích Giác Tấn.**
- Điện thoại: 0918316388
- Email: chuathanhluong1@yahoo.com.vn





PHẬT GIÁO

**VĂN HÓA
& ĐỜI SỐNG**




Lý thuyết thực hành thiền ***g-tummo*** *của Phật giáo Tây Tạng*

ĐỨC QUANG

Từ thế kỷ thứ VII, Phật giáo đã du nhập vào Tây Tạng, xứ này chủ yếu thực hành theo truyền thống Kim Cang thừa. Ngày nay, Phật giáo Tây Tạng phổ biến khắp thế giới, nhờ công truyền bá của đức Dalai Lama, giới tu sĩ, học giả và cộng đồng Phật tử Tây Tạng khắp thế giới. Đặc biệt là sức cuốn hút của những phương pháp thực hành yoga hay pháp Mật tông đầy huyền bí đối với giới khoa học (khoa học thần kinh, khoa học não bộ, tâm lý học, nhà trị liệu...), ở giá trị ứng dụng cho việc chăm sóc sức khỏe của thân, chữa lành tâm và phát triển tâm linh. Trong số đó, g-tummo (གཏུབ་མོ་) là phương pháp thiền cổ xưa của Mật tông được các hành giả thực tập phổ biến, có khả năng giúp thiền giả tự điều chỉnh nhiệt độ cơ thể khi thực tập. Điều này khiến bác sĩ tim mạch Herbert Benson của Trường y Harvard thích thú, dành hàng thập kỷ để nghiên cứu, theo dõi sinh lực và đo đạc chỉ số nhiệt lượng cơ thể khi hành giả thực hành thiền g-tummo [1]. Bài viết này xin giới thiệu khái quát về lý thuyết và phương pháp thực hành thiền g-tummo của Phật giáo Tây Tạng, nhằm gợi mở và chỉ ra một phương pháp điều phục thân, chế ngự cảm xúc, chữa lành và phát triển sức khỏe tâm thân bằng thiền định Phật giáo.

KHÁI NIỆM THIỀN G-TUMMO

G-tummo trong Tạng ngữ, có nghĩa đen là “nữ dũng sĩ”, với “tum” nghĩa là can đảm hay dũng cảm và “mo” [2] là đại diện cho trí tuệ bất nhị. Trong truyền thống Mật tông Tây Tạng, g-tummo chỉ cho nữ thần Caṇḍālī, vị thần của hỏa nhiệt và đam mê, thường phối ngẫu cùng nam thần trong các Maṇḍa-la của Mật tông [3]. Người Tây Tạng gọi g-tummo là *lam kyi mang-do*, nghĩa là “nền tảng của đạo.” [4] Vì thiền g-tummo là pháp đầu tiên trong sáu pháp thiền Nāropa (Nā ro chos drug/ Naro chödruk) [5], như pháp tu căn bản giúp hành giả nhận diện bản chất huyền mộng của thân thể, để chứng nghiệm niềm hỷ lạc và trí tuệ lớn, thành tựu Đại thủ ấn (Mahāmudrā). Vì vậy, g-tummo có năng lực phá tan mọi vọng tưởng, dẫn hành giả thực sự chứng ngộ trí tuệ và thành tựu đại hỷ lạc.



Sự hành trì thiền g-tummo giúp hành giả vượt thoát những suy nghĩ tiêu cực, sai lạc và tội lỗi. Trong đó, nâng cao sức khỏe tâm thần nên giải trừ các chứng căng thẳng, rối loạn tâm lý, lo lắng, trầm cảm, cải thiện khả năng tập trung và mức độ tự tin.

Pháp thiền g-tummo là một pháp điều tức (prāṇāyāma) [6], nên tập g-tummo giúp ý thức thay đổi trạng thái, tiến vào tĩnh tâm, tâm thể nhập thiền định. Bắt đầu bằng điều phục cơ thể và lắng đọng tâm trí, chuyển dần dần vào trạng thái im lặng thiền định. Người tu g-tummo yoga không đơn thuần vì mục đích tăng thân nhiệt, nhưng rất có ích cho người tu hành sống khỏe mạnh trong khí hậu lạnh giá mà không bị bệnh tật. Do đó, thiền g-tummo được các hành giả Phật giáo ở vùng Himalaya thực hành phổ biến vì mục đích giữ ấm thân thể, bảo vệ sức khỏe và tu luyện tâm thức.

PHƯƠNG PHÁP THỰC HÀNH

Cơ thể của thiền sinh là một kho báu, nơi tập hợp các dòng năng lượng, cả thô và tế. Do đó, thực hành g-tummo để kiểm soát và chuyển hóa cảm xúc tiêu cực (tu) đến trí tuệ (mo). Theo Mahā-siddha [7] Tilopadā, “*bắt đầu với các bài tập thể dục. Không khí được hít vào, lấp đầy, duy trì và tan biến. Có hai dòng năng lượng hai bên, một dòng năng lượng trung tâm Avadhūtī và bốn luân xa (cakra). Ngọn lửa bốc lên từ lửa caṇḍālī ở rốn. Một dòng mật hoa nhỏ xuống từ chũng tử HAM (ॐ) trên đỉnh, cầu nguyện bốn niềm hy vọng. Có bốn kết quả, giống như nguyên nhân, và sáu bài thực hành để phát triển chúng. Đây là lời chỉ dẫn của Charyapa (Kṛṣṇācārya)*” [8].

Thiền g-tummo là pháp yoga nội hóa nền tảng của sáu pháp thiền Nāropa. Có mục đích kiểm soát sự di chuyển năng lượng trong các kinh mạch và luân xa trên cơ thể, chủ yếu tập trung vào luân



Như vậy, thực hành g-tummo giúp điều chỉnh nhiệt độ cơ thể, có lợi ích cho việc cải thiện, bảo vệ sức khỏe và điều chỉnh hoạt động tâm lý nhận thức, giúp tăng tỉnh thức và khả năng sáng tạo.

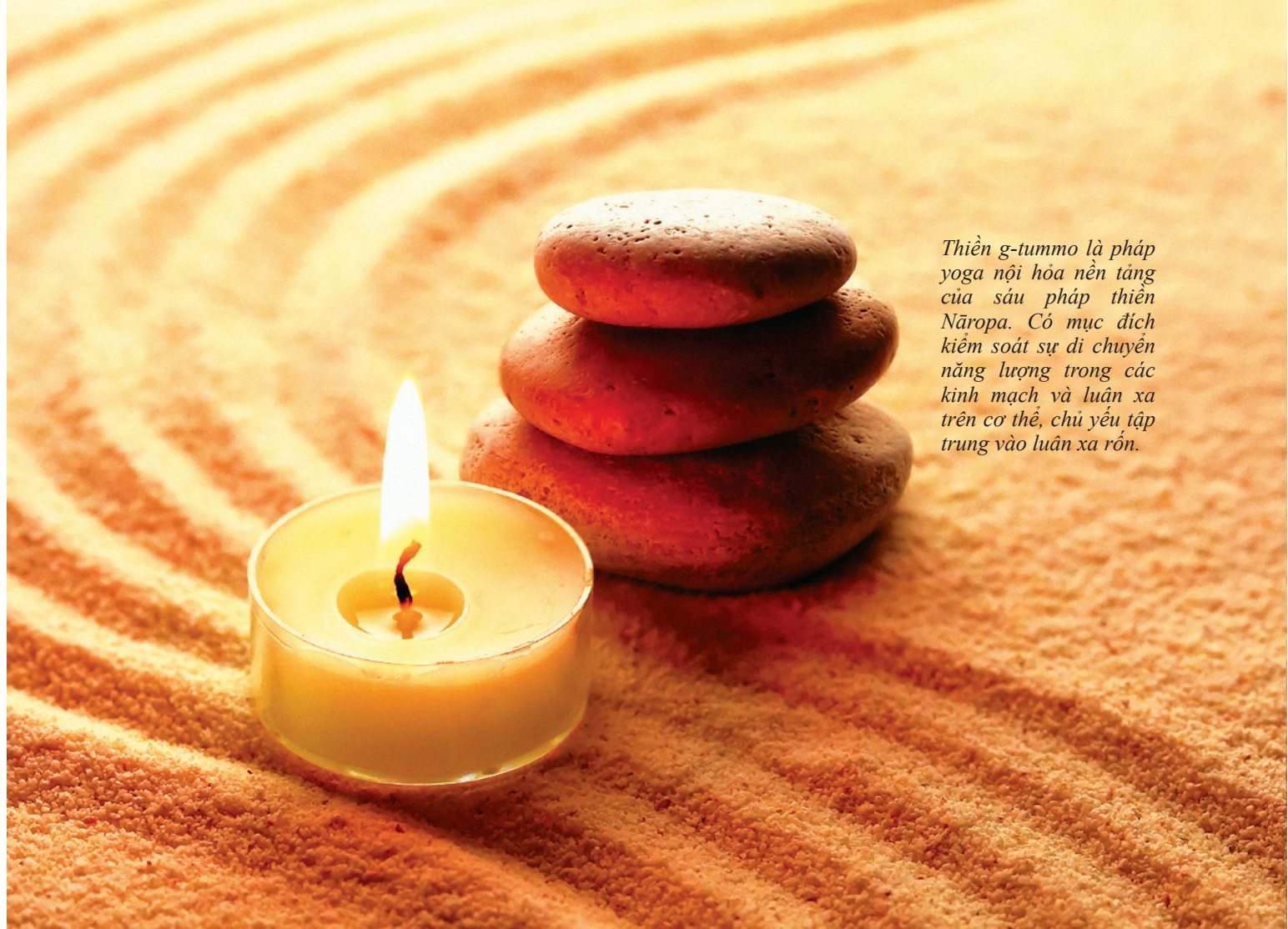
xa rốn. Trong đó, thiền g-tummo được thực hành như sau [9]:

Đầu tiên cần chọn một không gian thoáng đãng và yên tĩnh. Ngồi thật thoải mái, với tư thế hoa sen hay bán già và nhắm mắt lại. Hai tay đặt trên bụng, tại đan điền hay huyệt khí hải trong suốt quá trình luyện tập thiền. Chú ý, tâm trí cần ở trạng thái thoải mái và thư giãn hết mức có thể, cho phép suy nghĩ tuôn trào một cách tự nhiên, chỉ theo dõi và nhận diện cho đến khi tâm trí tự tĩnh lặng.

Thứ đến, trong khi thực hành, thiền giả cần tập trung quán tưởng một ngọn lửa ở bụng và xung quanh rốn. Trong suốt quá trình hành thiền, đặc biệt, cần chú ý và tập trung quán tưởng toàn thân là một quả bóng lớn và hoàn toàn rỗng rang với ngọn lửa bên trong.

Nhất là cần hít sâu bằng mũi, lưng hơi cong, thân và ngực mở rộng. Lúc này cần quán tưởng oxy đang đốt cháy ngọn lửa bên trong, giúp ngọn lửa cháy lớn hơn và nóng hơn. Sau đó, thở ra mạnh bằng miệng với đôi môi tròn, như thể bạn đang thổi qua ống hút. Cong người về phía trước và vẫn giữ hai tay trước bụng. Lúc này cần quán tưởng ngọn lửa và sức nóng của nó lan tỏa khắp cơ thể bạn.

Cần thực hành pháp điều tức hơi thở liên tục trong năm hơi thở và nhận thấy hơi nóng bắt đầu tích tụ. Sau lần thở vào thứ năm cần thở nhẹ nhàng và cảm nhận cách nó giữ hơi thở bên dưới cơ hoành. Cơ cơ sàn chậu để bạn đồng thời đẩy hơi thở xuống bằng cơ hoành và đẩy lên bằng cơ sàn chậu. Sau cùng cần nín thở càng lâu càng tốt (trong khoảng thời gian 5 đến 15



Thiền g-tummo là pháp yoga nội hỏa nền tảng của sáu pháp thiền Nāropa. Có mục đích kiểm soát sự di chuyển năng lượng trong các kinh mạch và luân xa trên cơ thể, chủ yếu tập trung vào luân xa rốn.

giây cho 1 lần), thở ra và thư giãn cơ bắp. Lặp lại trình tự này trong vài vòng, bạn sẽ bắt đầu cảm thấy ấm áp và tinh thần minh mẫn hơn.

Vì vậy, thiền g-tummo sử dụng hơi thở năng lượng sinh học cộng với quán tưởng để tăng trưởng ngọn lửa bên trong. Có sự kết hợp một kiểu điều tức hơi thở cụ thể và sự quán tưởng hay hình dung ngọn lửa đi lên cột sống. Việc g-tummo kết hợp sử dụng cả hơi thở và pháp quán tưởng để tâm dễ tập trung, giúp hành giả nhập thiền định sâu hơn.

LỢI ÍCH CỦA PHÁP THIỀN G-TUMMO

Việc thực hành thiền g-tummo hàng ngày có nhiều tác động tích cực đến sức khỏe thân và tâm. Một là khả năng điều phục thân, dễ quan sát nhất chính ở khả năng

điều chỉnh nhiệt độ cơ thể trong khi thể nhập trạng thái thiền. Đây được xem là quá trình thiền định giúp bảo vệ thân thể, duy trì sinh lực, cải thiện sức khỏe, tăng sự trao đổi chất, sự tỉnh táo và năng lượng sống [10]. Vì khi hành thiền g-tummo sử dụng kỹ thuật thở (prānāyāma) giúp đem lượng khí oxy cao vào cơ thể, và kỹ thuật quán tưởng giúp duy trì nhiệt độ cơ thể trong thời gian dài. Hơn nữa, có sự cải thiện bệnh huyết áp cao và chứng rối loạn tim mạch, phát triển của hệ thống miễn dịch và tăng khả năng tự động kiểm soát hệ thống thần kinh tự chủ (autonomic nervous system) [11].

Hai là chức năng điều chỉnh hoạt động nhận thức, chế ngự cảm xúc và giải tỏa tâm trí [12]. Sự hành trì thiền g-tummo giúp hành giả vượt thoát những suy nghĩ tiêu cực, sai

lạc và tội lỗi. Trong đó, nâng cao sức khỏe tâm thần nên giải trừ các chứng căng thẳng, rối loạn tâm lý, lo lắng, trầm cảm, cải thiện khả năng tập trung và mức độ tự tin. Bởi vì, việc theo dõi và quán niệm hơi thở là một pháp trong quán thân trên thân thuộc pháp thiền tứ niệm xứ, có chức năng “*đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh trí, chứng ngộ Niết bàn* (DN 22, MN 10)” [13]. Hơn nữa, niệm hơi thở “*nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời*” [14]. Vì vậy, việc quán sát hơi thở giúp cải thiện năng lực nhận thức qua phát triển sự tập trung và chú ý. Từ đó còn đánh thức năng lượng cá thể, chuyển hóa bản ngã, tự tin và sáng tạo do được tiếp năng lượng từ kuṇḍalinī lên xương sống. Như vậy, thực hành g-tummo giúp

Cơ thể của thiên sinh là một kho báu, nơi tập hợp các dòng năng lượng, cả thô và tế. Do đó, thực hành gtumo-mo để kiểm soát và chuyển hóa cảm xúc tiêu cực (tu) đến trí tuệ (mo).



điều chỉnh nhiệt độ cơ thể, có lợi ích cho việc cải thiện, bảo vệ sức khỏe và điều chỉnh hoạt động tâm lý nhận thức, giúp tăng tỉnh thức và khả năng sáng tạo.

Tóm lại, pháp thiền g-tummo là pháp điều tức (prāṇāyāma), kết hợp với kỹ thuật quán tưởng được thực hành rộng rãi trong truyền thống Mật tông. G-tummo có rất nhiều lợi ích, đó là nâng cao sức khỏe thân thể, cải thiện hoạt động tâm lý và nhận thức. Nhất là thiền g-tummo có ảnh hưởng lớn đến giới học giả Âu-Mỹ trong việc tìm hiểu và nghiên cứu Phật học, mở ra phong trào nghiên cứu Phật học bằng kỹ thuật khoa học hiện đại và tạo ra những cuộc đối thoại giữa Phật giáo và khoa học. Sau cùng là cần lưu ý, việc thực tập g-tummo phải được sự hướng dẫn trực tiếp của đạo sư, hành giả không nên tự thực hành mà không có sự hướng dẫn để tránh những hậu quả nguy hại đến sức khỏe thân tâm.

Chú thích:

- [1] H., J. W. Lehmann, M. S. Malhotra, R. F. Goldman, J. Hopkins, and M. D. Epstein. “Body Temperature Changes During the Practice of g Tum-mo Yoga.” *Nature* 295, 234–236 (1982). <https://doi.org/10.1038/295234a0>.
- [2] Mo (mô 莫) là một hình thức dự đoán tương lai trong đời sống văn hóa và tôn giáo

của Tây Tạng. Người dân Tây Tạng hỏi ý kiến Mo khi đưa ra những quyết định quan trọng trong cuộc đời như về sức khỏe, công việc hay du lịch. Những câu trả lời do Mo đưa ra được tin là đến từ Bồ tát Văn Thù Sư Lợi, một đại biểu của trí tuệ. Vì vậy, Mo được xem như đại diện cho sự pha trộn giữa truyền thống pháp sư bản địa và Phật giáo.

[3] Crook, John & Low, James, (1997). *The Yogins of Ladakh: A Pilgrimage Among the Hermits of the Buddhist Himalayas*, Delhi: Motilal Banarsidass, tr.89-90.

[4] Lama Thubten Yeshe, (1998). *The Bliss of Inner Fire: Heart Practice of the Six Yogas of Naropa*, Boston: Wisdom Publications, tr.22.

[5] Sáu pháp Nāropa gồm có: Pháp gtummo (caṇḍālī) là pháp yoga nội hỏa hay khuyết hỏa (拙火). Pháp ösel (od gsal, Prabhāsvara) là pháp yoga quang minh (光明), ánh sáng thanh tịnh và rực rỡ. Pháp rmi lam (svapnadarsana) là pháp yoga giấc mơ, trạng thái trong mộng (夢). Pháp gyulü (sgyu lus, māyākāyā) là yoga huyền thân (幻身). Pháp bar do (antarābhava) là yoga trung âm (中陰). Pháp pho ba (samkrānti) là yoga chuyển thức (遷識) tới cảnh Phật thanh tịnh.

[6] Prāṇāyāma (điều tức hay phương pháp hô hấp) là thực hành yoga tập trung vào hơi thở, “prāṇa” có nghĩa là sinh lực quan trọng/năng lượng sinh mạng, và “yāma” có nghĩa là kiểm soát (khống chế).

[7] Đại thành tựu giả (大: Māha; 成就者: siddha) là danh xưng chỉ cho người thực hành Du-già (Yoga) đã đạt được thần lực. Bậc Đại thành tựu chuyên tu thân, khẩu và ý, thành tựu tam mật, có trí tuệ và thần thông. Trong truyền thống Phật giáo Tây Tạng, có 84 vị Đại thành tựu (80 nam và 4 nữ; chỉ có 5 vị Tỳ-kheo, còn lại cư sĩ tại gia), đặc biệt được tôn kính và sùng bái. Từ đó, theo Kim Cang thừa, sự giác ngộ do nơi sức tinh tấn và trình độ, tuyệt không liên quan

đến giới tính, tuổi tác, đẳng cấp hay địa vị xã hội. Hơn nữa, sự tu tập ngay trong đời sống hàng ngày, không cần xuất gia hay từ bỏ thế tục.

[8] Glenn H. Mullin, (trans.), (2006). *The Practice of the Six Yogas of Naropa*, Snow Lion Publications, tr.27.

[9] Shirin Mehdi, (Jul 7, 2023). “8 Simple Steps To Practice Tummo Meditation” in *Stylecraze*. Online tại: <https://www.stylecraze.com/articles/simple-steps-to-practice-tummo-meditation/>. David, “A Beginner’s Guide to Tummo Meditation” tại website, <https://unifycosmos.com/tummo-meditation-guide/>. <https://relaxlikeaboss.com/tummo-meditation/>.

[10] Ido Amihai và Maria Kozhevnikov, (2015). “The Influence of Buddhist Meditation Traditions on the Autonomic System and Attention” in *Physiological Effects of Mind and Body Practices* (BioMed Research International). <https://doi.org/10.1155/2015/731579>. Online tại website: <https://www.hindawi.com/journals/bmri/2015/731579/>

[11] Anna Smith Haghghi, (September 16, 2022). “What to know about tummo breathing” tại *Medical News Today*, Online website: <https://www.medicalnewstoday.com/articles/tummo-breathing>

[12] Kozhevnikov M., Elliott J., Shephard J., và Gramann K., (2013). “Neurocognitive and Somatic Components of Temperature Increases during g-Tummo Meditation: Legend and Reality” tại *PLOS ONE* 8(3): e58244. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0058244>. Online tại: <https://www.ncbi.nlm.nih.gov/pmc/articles/PMC3612090/>

[13] *Kinh Trường Bộ*, (2013). Thích Minh Châu dịch, Hà Nội: Nxb. Tôn Giáo, tr.445. *Kinh Trung Bộ*, (2012). Thích Minh Châu dịch, Hà Nội: Nxb. Tôn Giáo, t.1, tr.85, 94.

[14] *Kinh Trường Bộ*, (2013). TLDD, tr.445. *Kinh Trung Bộ*, (2012). TLDD, t.1, tr.85, 94.

Phủ Diên Khánh Vương và những câu chuyện lịch sử



TS. Trần Văn Dũng*

Dẫn nhập

Khi nhắc đến Cố đô Huế, chúng ta thường nghĩ ngay đến những cung điện, lăng tẩm, đền đài, lầu son gác tía vang bóng một thời. Nhưng cùng với đó, có một loại hình kiến trúc mà nhắc đến tên thôi, người ta cũng đã liên tưởng ngay đến Huế: đó chính là phủ đệ của các ông hoàng bà chúa triều Nguyễn. Phủ đệ xứ Huế như những di sản quý báu hàm chứa giá trị lịch sử, kiến trúc nghệ thuật của vùng đất Đế đô nói riêng và cả nước nói chung. Mỗi phủ đệ cổ kính lại thấp thoáng trong đó lối sống, nề nếp gia phong đặc trưng của văn hóa, con người Huế; để mỗi khi bước chân vào cổng ngõ phủ đệ, chúng ta sẽ cảm nhận rõ âm hưởng, vẻ đẹp đậm chất vương giả, đài các, thâm nghiêm của chốn kinh kỳ nhưng lại bình dị, hiền hòa, hữu tình với cảnh quan thiên nhiên rợp bóng cây xanh. Trong hàng chục ngôi phủ đệ còn tồn tại khá nguyên vẹn cho đến hôm nay, phủ Diên Khánh Vương có lẽ là một công trình kiến trúc tiêu biểu, đặc sắc ở miền núi Ngự sông Hương.

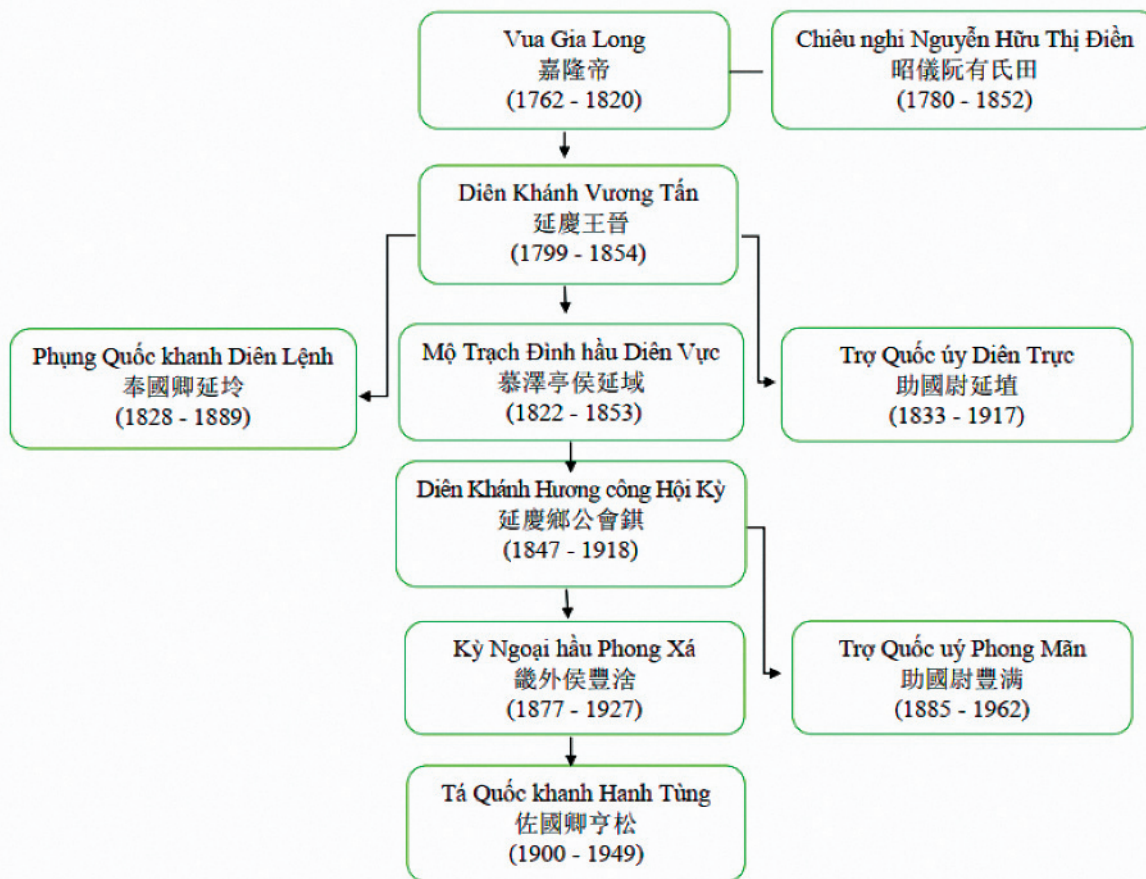
Phủ đệ của ông hoàng Diên Khánh Vương nằm bên dòng sông Hương phủ màu rêu phong thời gian, ẩn giấu nhiều câu chuyện thú vị về một vị hoàng thân sống trải qua bốn triều vua là Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức rất được trọng vọng. Đồng thời, nơi đây vẫn còn lưu giữ những dáng vẻ quyền quý, thâm nghiêm của một vương phủ lừng lẫy xưa kia.



Toàn cảnh phủ Diên Khánh Vương



Bình phong trang trí hình tượng Long mã



Sơ đồ phong tước tại phủ Diên Khánh Vương

VỊ HOÀNG TỬ HIỆU THẢO

Hoàng tử Nguyễn Phúc Tấn 阮福晉, tên gọi khác là Thân, sinh ngày 16 tháng 2 năm Kỷ Mùi (tức ngày 21-3-1799) tại thành Gia Định, là con trai thứ 7 của vua Gia Long với Đức tử Chiêu nghi Nguyễn Hữu Thị Điền [1]. Ông có tướng mạo khôi ngô và tính tình hiền hậu [2]. Năm Gia Long thứ 16 (1817), hoàng tử Tấn được triều đình tấn phong làm Diên Khánh Công 延慶公 khi mới 19 tuổi [3]. Tước hiệu này được đặt theo tên phủ Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa.

Ông hoàng Tấn là người em trai rất thân thiết với vua Minh Mạng, vài lần làm lỡ, vi phạm luật lệ đều

được nhà vua bênh vực tha bổng. Điển hình như vụ ông cầm roi đánh Cai đội Lê Văn Hương, vua Minh Mạng phải giải bày với bá quan văn võ đại thần trong triều rằng: “Việc Diên Khánh Công đã làm có trái với phép, các khanh hãy vì trăm tha thứ cho, từ nay về sau có kẻ nào bắt chước lỗi ấy thì không rộng tha nữa” [4]. Cứ 5 ngày một lần, vua Minh Mạng sai người đến phủ Diên Khánh Công hỏi thăm, khi rồi việc triều chính thì thỉnh thoảng đến chơi [5]. Năm Minh Mạng thứ 19 (1838), nhân dịp Đức ông Diên Khánh Công lên thọ 40 tuổi, vua sai hoàng tử Ninh Thuận Công Miên Nghi cùng với Quận thị vệ Võ Văn Giải đem phẩm vật

mừng ban cho ông [6]. Đến năm Minh Mạng thứ 21 (1840), vua cho đúc các con thú bằng vàng để ban thưởng cho các hoàng thân và hoàng tử, trong đó hoàng thân Diên Khánh Công được ban cho một con kỳ lân bằng vàng nặng 6 lạng 4 đồng cân [7].

Năm Thiệu Trị thứ 1 (1841), vua xuống dụ miễn cho các thân công Kiến An, Định Viễn, Diên Khánh, Điện Bàn, Thường Tín, An Khánh và Từ Sơn, đều là hoàng thúc của vua, khỏi phải lạy vào ngày thường châu, trừ khi triều hội và các điển lễ lớn [8]. Sang năm 1842, Đức ông Diên Khánh Công theo hầu vua Thiệu Trị ngự giá Bắc tuần, được vua thưởng



Hoành phi đề chữ “Diên Khánh Vương từ”

rất hậu [9]. Năm Thiệu Trị thứ 4 (1844), triều đình tổ chức tế trời đất ở đàn Nam Giao. Sau khi lễ Tế Giao hoàn tất, vua Thiệu Trị ban thưởng cho các hoàng thúc, hoàng thân và các quan văn võ kim tiền, ngân tiền theo thứ bậc. Do đó, Diên Khánh Công được vua ban cho một đồng kim tiền lớn hạng nhất có đề chữ “*Long vân khế hội*” [10].

Dưới triều vua Thiệu Trị, Đức ông Diên Khánh Công luôn một lòng kính cẩn, thường theo hầu vua. Khi vua đau ốm, Đức ông thường hầu hạ sớm đêm, không trễ biếng [11]. Chính vì thế mà vua Thiệu Trị ngày càng thêm quý trọng, căn dặn vua Tự Đức sau này nên hậu đãi ông để báo đáp công khó nhọc. Năm 1847, vua Thiệu Trị băng hà, Diên Khánh Công xin trông coi việc tang. Vì nhận ân sủng đặc biệt nên Diên Khánh Công càng cảm kích, mưu tính báo đền lại. Năm Tự Đức thứ 1 (1848), nhân dịp mừng thọ 50 tuổi của Diên Khánh Công, vua sai hoàng đệ Gia Hưng

Công Hồng Hưu cùng Thị vệ đại thần là Lâm Duy Nghĩa đưa phẩm vật ban tặng cho ông. Đến năm 1850, vua Tự Đức xuống dụ thưởng cho Diên Khánh Công một chiếc thuyền bông để phòng theo hầu. Cũng trong năm đó, vua Tự Đức đặc cách sách phong cho mẹ của Diên Khánh Công là Đức từ Nguyễn Hữu Thị Điền tước vị Chiêu Nghi, có danh phận và địa vị cao quý để làm tròn thành ý của hoàng khảo Thiệu Trị lúc còn tại thế. Việc sách phong cho các phi tần tiền triều đến bậc Chiêu Nghi được xem là khá hiếm hoi dưới triều Nguyễn.

Khi Đức từ cao tuổi già yếu, Đức ông Diên Khánh Công rước mẹ về phủ đệ để thuận tiện việc nuôi dưỡng hầu hạ. Đức ông phụng sự mẹ mình hết mực chí hiếu, người đời không ai chê được. Năm Tự Đức thứ 5 (1852), Đức ông đề tang mẹ và thương xót quá độ. Sau khi tế đàn (tức lễ hết tang) vài tháng, thì Diên Khánh Công ốm nặng, thường nói rằng: “*Cả nhà chịu ơn hậu của nước chưa*

báo đền được một chút nào, một sớm chết đi, nuốt hận lâu mãi mà thôi, không một lời nào nói đến việc nhà cả” [12]. Lúc Đức ông bị ốm nặng, vua Tự Đức đặc biệt cho ngự y đến phủ đệ xem mạch chữa bệnh, ban cấp các thứ thuốc của vua dùng, ngày nào cũng sai trung sứ đến thăm hỏi và nắm tình hình.

Ngày 23 tháng 6 năm Giáp Dần (tức ngày 17-7-1854), Đức ông Diên Khánh Công qua đời, hưởng thọ 56 tuổi. Vua Tự Đức nghe tin rất thương tiếc, nghỉ coi châu 4 ngày, truy tặng cho Đức ông tước vị Diên Khánh Vương 延慶王, ban thụy là Cung Chính 恭正. Việc tổ chức tang lễ và xây dựng viên tâm của Đức ông [13] do triều đình theo lệ cấp tiền để làm, lại cấp thêm cho 4.000 quan tiền. Vua Tự Đức có làm bài thơ để viếng, đồng thời sai quan ở Quốc Sử Quán soạn bài văn khắc lên tấm bia đá, đem dựng ở viên tâm của Đức ông Diên Khánh Vương, trong đó nội dung về hành trạng của Đức ông được khắc ở mặt sau

bia, còn mặt trước bia thì khắc các lời dụ và thơ ngự chế những lần ban cho để lưu danh muôn thuở. Đến ngày an táng, nhà vua sai Ninh Thuận Công Miên Nghi ban trà rượu và cho quan đến tế 1 đàn [14]. Đến năm Tự Đức thứ 15 (1862), triều đình lại ban cấp 10 mẫu tự điền (trong đó có 2 mẫu 5 sào tại làng Vân Thê, 5 mẫu tại làng Công Lương, 2 mẫu 5 sào tại làng Xuân Hòa) để làm hương hỏa và thu hoa lợi lo việc tế tự hàng năm.

2. NHÀ SOẠN TUỒNG KIẾT XUẤT

Tuồng (hát bội) là một loại hình nghệ thuật sân khấu phát triển cực thịnh dưới triều Nguyễn (1802-1945) và trở thành nét văn hóa không thể thiếu ở vùng đất Cố đô. Trong suốt giai đoạn trị vì của vua Tự Đức, hàng trăm vở tuồng đã được sáng tác, hàng trăm đào, kép giỏi quy tụ về Kinh đô Huế để trở tài diễn xuất. Nhà vua đã cùng với các danh nho, quan lại trong triều và các hoàng thân quốc thích tiến hành biên soạn, chỉnh lý nhiều vở tuồng hát. Sinh thời, Đức ông Diên Khánh Vương cũng say sưa với nghệ thuật tuồng và rất trọng các đào, kép giỏi. Đức ông đã lập một gánh hát chuyên nghiệp, đồng thời thiết lập hẳn một nơi diễn tuồng riêng tại phủ đệ, qua đó trở thành cái nôi đào tạo ra nhiều lớp diễn viên có tài năng, ngày đêm luyện tập. Chính niềm đam mê tuồng hát quá đà của hoàng thân Diên Khánh đã dẫn đến hành động vi phạm luật pháp. Đó là sự việc xảy ra vào năm 1825, Đức ông Diên Khánh sai thuộc binh tại phủ đệ đi Bình Định tìm bắt con hát về phủ diễn tuồng nhưng bắt càn cả dân thường. Việc làm không hay



Nội thất phủ Diên Khánh Vương

này đã bị triều đình phát giác và vua Minh Mạng đã phạt ông 1 năm bổng [15].

Ngoài giờ làm việc, Đức ông Diên Khánh Vương còn dành nhiều thời gian tìm hiểu, nghiên cứu tuồng tích, vũ đạo về tuồng hát. Sau đó, Đức ông đã chấp bút biên soạn bộ tuồng Quân phương tập khánh, Lý phụng đình, đồng thời tham gia biên soạn vở trường thiên Vạn bửu trình tuồng. Đây là một bộ tuồng được coi là di sản quý của hát bội nước ta, với 108 hồi, tác phẩm nặng về tư tưởng tôn quân, lấy trung hiếu, tiết nghĩa làm đạo lý. Với công trình đồ sộ này, “các tác giả đã thể hiện tài năng sử dụng ngôn ngữ điêu luyện. Giá trị của nó là sự sáng tạo phong phú các tình tiết gay cấn liên kết nhau trong một vở trường thiên mà Diên Khánh Vương là người mở đầu, có công sáng tác lớn, vạch đường, dẫn lối” [15a]. Trong lịch sử văn học nghệ thuật Việt Nam, Đức ông Diên Khánh Vương là hiện tượng khá đặc biệt, một thành

viên thuộc hoàng tộc nhà Nguyễn, đồng thời là một nghệ sĩ tài năng của thế kỷ XIX.

3. NHỮNG HẬU DUỆ DANH TIẾNG

Hoàng thân Diên Khánh Vương khai mở ra phòng 7 thuộc Đệ Nhất chánh hệ và được ngự ban bài Phiến hệ thi để làm chữ lót đặt tên cho con cháu.

“Diên Hội Phong Hanh Hợp 延會豐亨合
Trùng Phùng Tuấn Lăng Nghi 重逢雋朗宜
Hậu Lưu Thành Tú Diệu 厚留成秀妙
Diễn Khánh Thích Phương Huy 衍慶適芳徽” [16].

Đức ông Diên Khánh Vương có 20 con trai và 28 con gái. Dưới đây, chúng tôi xin trình sơ lược vài nét về hành trạng một số hậu duệ của Đức ông được phong tước và bổ nhiệm làm quan trong triều. Công tử Diên Vực 延域 (1822-1853) là con trai trưởng của

Đức ông Diên Khánh Vương với Đức bà nguyên cơ Nguyễn Đức Thị Thân. Năm Thiệu Trị thứ 3 (1843), ông được triều đình ân phong tước Mộ Trạch Đình hầu.

Công tử Diên Lệnh 延玲 (1828-1889) là con trai thứ 8 của Đức ông Diên Khánh Vương với bà phủ thiếp Trương Thị Cẩm. Năm Tự Đức thứ 17 (1864), ông được triều đình ân phong tước Phụng Quốc Khanh.

Công tử Diên Trục 延埴 (1833-1917) là con trai thứ 11 của Đức ông Diên Khánh Vương với bà phủ thiếp Tống Phước Thị Đề. Năm Thành Thái thứ 1 (1889), ông được triều đình ân phong tước Trợ Quốc úy.

Công tử Diên Áo 延燾 (1835-1897) là con trai thứ 12 của Đức ông Diên Khánh Vương với bà phủ thiếp Nguyễn Đức Thị Thân. Năm Thành Thái thứ 2 (1890), ông đã xuất gia đầu Phật tại chùa Đông Thuyền. Đến năm Thành Thái thứ 4 (1892), Diên Áo thọ ký với Hòa thượng Hải Thiệu Cương Kỳ chùa Từ Hiếu. Năm 1894, ông lập riêng thảo am tại ấp Thuận Hòa (thuộc làng Dương Xuân Thượng), lấy hiệu là Châu Lâm đại sư đệ tu tập và phụng thờ Tam bảo.

Công tử Diên Điệp 延堞 (1842-1909) là con trai thứ 16 của Đức ông Diên Khánh Vương với bà phủ thiếp Trần Hưng Thị Toàn. Năm 1867, ông tham dự kỳ thi Hương và đỗ Tú tài. Năm Thành Thái thứ 2 (1890), Diên Điệp được Phủ Tôn Nhơn dâng phiến xin chỉ dụ, chuẩn cho làm quá kế [17] phòng An Khánh Quận vương [18] để trông coi việc thờ tự, đổi tên thành Khâm Thạnh cho hợp với bài Phiên hệ thi

của phòng này. Năm Thành Thái thứ 4 (1892), ông được triều đình tập phong tước An Khánh Huyện công, rồi đến năm 1903 được vua Thành Thái ân phong tước An Khánh Quận công. Với gia sản giàu có, thêm việc làm nhiều điều nghĩa cho dân làng An Bình mà ông được tôn vinh làm hậu Khai canh.

Công tôn Hội Kỳ 會麒 (1847-1918) là con trai trưởng của Công tử Diên Vực với bà Nguyễn Hữu Thị Lựu. Năm Tự Đức thứ 35 (1882), ông được triều đình tập phong tước Diên Khánh Huyện hầu, đến năm Duy Tân thứ 5 (1911) được cải phong tước Diên Khánh Hương công.

Công tôn Hội Thường 會鐸 (1848-?) là con trai trưởng của Công tử Diên Giai với bà Nguyễn Văn Thị Nghiêm. Năm Tự Đức thứ 30 (1877), ông thi trúng hạng Bình và được bổ hàm Chánh Bát phẩm. Năm sau (1878), ông được triều đình bổ làm Miếu thừa Hữu ty Từ Tế. Đến năm Tự Đức thứ 35 (1882), Hội Thường được bổ chức Tri huyện Quảng Điền.

Công tôn Hội Quán 會館 (1875-1933) là con trai thứ 6 của Công tử Diên Áo với bà Trần Thị Ôn. Năm Duy Tân thứ 4 (1910), ông được triều đình sung quyền Tư giáo hệ Đệ Nhất chánh, rồi thăng chức Miếu thừa ty Hữu Từ Tế. Năm Bảo Đại thứ 5 (1930), Hội Quán được vinh thăng hàm Hàn lâm viện Trước tác.

Công tăng tôn Phong Xá 豐澹 (1877-1927) là con trai thứ 2 của Công tôn Hội Kỳ với bà Hồ Thị Sâm. Năm Khải Định nguyên niên (1916), ông được triều đình tập phong tước Kỳ Ngoại hầu.

Công tăng tôn Phong Mãn 豐滿 (1886-1962) là con trai thứ 3 của Công tôn Hội Kỳ với bà Hồ Thị Sâm. Năm Khải Định thứ 2 (1917), ông nhập ngạch binh phục vụ tại Hữu ty Từ Tế. Năm Bảo Đại thứ 3 (1928), Phong Mãn được bổ hàm Chánh Cửu phẩm, đến năm Bảo Đại thứ 6 (1931) được thăng hàm Tông Bát phẩm. Năm Bảo Đại thứ 18 (1943), ông được triều đình ân phong tước Trợ Quốc úy.

Công huyền tôn Hanh Tùng 亨松 (1900-1949) là con trai của Công tăng tôn Phong Xá với bà Trương Thị Qua. Năm Bảo Đại thứ 4 (1929), ông được triều đình tập phong tước Tá Quốc khanh.

Công huyền tôn Hanh Quảng 亨橫 (1917-?) là con trai của Công tăng tôn Phong Mãn với bà Ngô Thị Cúc. Ông có biệt tài về hội họa. Những bức tranh truyền thần đang được thờ phụng tại phủ Diên Khánh Vương đều họa sĩ Hanh Quảng vẽ.

4. VƯƠNG PHỦ VÀ NHỮNG CỖ VẬT QUÝ GIÁ

Đến tuổi trưởng thành, hoàng tử Tấn được vua Gia Long tấn phong tước Thân công và ban cấp phủ đệ ở làng Vân Khê vào năm 1817. Bộ máy tổ chức phủ Diên Khánh Công gồm có 1 Trưởng sử, 1 Tư vụ, 1 Chánh và 1 Tông bát phẩm Thư lại, 2 Chánh và 2 Tông cửu phẩm Thư lại, 25 vị nhập lưu Thư lại, 3 Chánh Đội trưởng suất đội và 3 đội Thuộc binh. Lúc này, triều đình còn trang bị súng thần công, súng điều thương, voi chiến để các đội thuộc binh ở phủ đệ có điều kiện luyện tập trở thành đội quân tinh nhuệ. Tuy nhiên, đến triều vua Minh Mạng, phủ Diên

Khánh Công giao nộp lại voi chiến cho triều đình để sung vào tượng binh.

Bản Tấu của Diên Khánh Công xin nộp lại voi chiến cho triều đình vào ngày 11 tháng 12 năm Minh Mạng thứ 13 (1832) cho biết: “Bề tôi Diên Khánh Công kính tâu lên mong thánh thượng soi xét, ngày mùng 8 tháng này nhận được một tập sao lục của bề tôi Bộ Binh nói rằng: “*Kính xét vào năm Gia Long thứ 6 (1807) có việc ban cấp cho các Công voi chiến. Điều đó là đặc cách nhất thời, không thể viện theo làm lệ thường. Từ khi hoàng thượng ta lên ngôi đến nay, tuy các hoàng tử đã xuất phủ đều được tán phong tước công, nhưng voi chiến thì chưa từng được ban cấp. Cũng bởi vì vật này chỉ nên dùng cho việc nhà binh, không phải là tư gia có thể nuôi dưỡng được, lẽ nên tâu xin nộp lại mới là chính lý. Thế mà đến nay còn nuôi tại gia chưa thấy nộp lại. Như vậy hầu như chưa thỏa, xin ban sắc xuống phàm có voi chiến còn nuôi riêng tại gia thì phải tâu lên rõ để nộp lại”*”.

Đã kính được châu phê điều tấu này. Từ đó sai Phủ Tôn Nhơn truyền chỉ tuân hành. Khâm thủ. Khâm tuân. Do bề tôi vào năm Gia Long thứ 13 (1814) kính được ban cấp 1 thớt voi Cù, nay nhận được tờ xin của Bộ, kính được phê dạy, bề tôi mới biết lần trước không thi hành trả lại, thật là ứng xử chưa hợp. Thật là sợ hãi, cứ thực tâu lên xin đem thớt voi Cù dâng nộp vào kinh tượng quản lãnh nhận thu sung vào ngạch voi chiến. Xin kê chiều cao, chiều dài của voi chiến như sau, kính tâu, kê: Voi Cù thân cao 5 thước 9 tấc, ngà dài 2 thước 7 tấc 7 phân. Ngày tháng này bề tôi Nội các Hà

Duy Phiên, Trương Phúc Đĩnh, Thân Văn Quyền vâng chỉ y như lời tâu. Khâm thủ” [19].

Sau khi Đức ông Diên Khánh Vương qua đời, phủ đệ được chuyển đổi thành phủ thờ và giao cho Công tử Diên Lệnh toàn quyền quản lý. Năm Tự Đức thứ 10 (1857), nhận thấy địa thế phủ Diên Khánh Vương nằm ở vị trí thấp trũng, thường chịu cảnh ngập lụt vào mùa mưa và nhà rường đang bị mối mọt xâm hại nghiêm trọng nên Công tử Diên Lệnh đã bàn bạc với các thành viên trong phòng thống nhất di dời phủ đến làng Vĩ Dạ Hạ, cách Kinh thành Huế một đoạn không xa. Công việc chuyển dời và xây cất phủ Diên Khánh Vương tại địa điểm mới được tiến hành khi có sự chấp thuận của vua Tự Đức và Phủ Tôn Nhơn.

Theo Tờ trình xin dựng lại phủ thờ Diên Khánh Vương của Công tử Diên Lệnh ngày 17 tháng 2 năm Tự Đức thứ 10 (1857) có ghi: “*Do phủ thờ cũng là phủ đệ của cố phụ vương rường cột, nóc mái khá cao rộng, xây dựng đã nhiều năm, gần đây rui mèn đã hư hỏng, ngôi có chỗ bị sụt. Lại thêm đất nhiều sâu kiến, tuy đã lần lượt tu bổ nhưng cũng bị hư hoại. Huống hồ địa thế thấp thỏm, khoảng tháng 8, tháng 9 thường gặp lũ lụt ngâm suốt mấy ngày đêm khiến cho phụ vương chúng tôi lúc sinh tiền thường nói may sao nhờ được ơn nước nhà mới ít nhiều kéo dài năm tháng mà việc dựng xây nhà cửa, ăn ở lâu dài, chí hướng này vẫn chưa trọn. Sau khi phụ vương qua đời, chúng tôi chứng kiến cảnh nhà, dù nghĩ đến lời nói của cha, vẫn không biết làm thế nào để an ủi chí nguyện ấy. Nhưng trộm thấy cố phụ vương*

chúng tôi nguyên có một khoảnh đất tại làng Vĩ Dạ Hạ, không xa cách gì với phủ đệ, đất lại cao ráo, rộng rãi, sáng sủa, chúng tôi mong muốn triệt hạ nhà cửa phủ đệ này, dời đến nơi ấy để xây dựng từ đường lo việc thờ tự mới được bền vững. Còn sở đất vườn này xin giao lại cho các em chia lập nhà riêng cư trú. Tuy nhiên một phen xây dựng lại, công việc nặng nề, thế khó tự lo liệu được. Vì thế kính bẩm đầy đủ, may nhờ liệt vị thân đài đem việc này tâu lên để hoàng ân đặc cách đoái tưởng chuẩn cho các quan toan liệu xây dựng. Đó không những là giúp cho nhà thờ của cố phụ vương khỏi thế lương mà cũng là giúp cho chúng tôi vĩnh viễn tuân thủ. Xin đội ơn khấu bái.

Ngày 17 tháng 2 năm Tự Đức thứ 10 (1857) dâng đơn bẩm. Năm ấy đội ơn được chuẩn cho xây dựng lại từ đường ở làng Vĩ Dạ Hạ. Năm Tự Đức thứ 22 (1859) kính vâng sắc ban xuống chuẩn cho Tôn Nhơn phủ tâu lên để tu bổ (được châu điểm). (Lại được châu phê, y lời tâu, giao bộ Công đến khám và dự trữ vật liệu di dời xây dựng. Khâm thủ)”[20].

Hiện nay, phủ Diên Khánh Vương tọa lạc tại địa chỉ số 228 Nguyễn Sinh Cung, phường Vỹ Dạ, TP. Huế. Dù đã trải qua nhiều năm tháng và tu sửa [21] nhưng ngôi phủ đệ này vẫn giữ được những dấu ấn lịch sử văn hóa, kiến trúc nghệ thuật độc đáo và thể hiện danh phận, quyền uy và sự cao quý của những vị chủ nhân mang dòng máu hoàng gia nhà Nguyễn ngày trước. Công trình bao gồm các hạng mục chính như bển phủ, cổng vòm, bình phong, nhà chính, nhà phụ và sân vườn. Phủ



Họa tiết trang trí rồng ngang trên sập thờ phủ Diên Khánh Vương

Diên Khánh Vương được quy hoạch tuân thủ theo đúng những nguyên tắc phong thủy của kiến trúc truyền thống phương Đông.

Khi bước tới cổng phủ, hiện ra ngay trước mắt chúng ta đó chính là một cổng vòm kiểu cổ lâu với những đường nét cổ kính đặc trưng của kiến trúc cung đình Huế. Hướng chính của cổng quay ra phía sông Hương. Mái đắp nổi bằng xi măng giả gỗ âm dương, trang trí hình tượng “Lưỡng long triều nhật” biểu trưng cho địa vị vương giả và sự quyền quý của chủ nhân phủ đệ. Chính giữa cổng, ở mặt ngoài, bên dưới mái thứ hai là biển ngạch đắp nổi dòng chữ “Diên Khánh Vương từ môn 延慶王祠門” (Cổng phủ thờ Diên Khánh Vương) bằng nghệ thuật khảm thủy tinh màu. Trên cổng có tạo tác các ô học hình vuông, hình chữ nhật trang trí hoa văn. Còn các đầu đao trang trí hình tượng hoa lá hóa đang quay đầu vào vị trí trung tâm của cổng.

Toàn bộ những họa tiết trang trí này đều sử dụng bằng kỹ thuật khảm sành sứ. Hai bên trụ cổng có đắp nổi câu đối bằng chữ Hán theo kiểu khảm thủy tinh màu.

延年子孫承福慶
慶代尊祖累仁慈

Phiên âm:

Diên niên tử tôn thừa phúc âm;
Khánh đại tôn tổ lũy nhân từ.

Dịch nghĩa:

Muôn đời con cháu hưởng phúc âm;
Mừng đời tổ tông tích nhân từ.

Hai cánh cổng gỗ bản khoa mở ra dẫn vào bên trong. Đi vào phía trong sân phủ sẽ thấy một bức bình phong cổ kính. Bình phong xây theo kiểu có mái, mặt trước có trang trí biểu tượng “Long mã”. Theo quan niệm Đông phương, Long mã là hóa thân của kỳ lân, là sự kết hợp đặc biệt giữa rồng, lân và ngựa. Đó là một linh vật có sừng và bờm của rồng, mình của con hươu xạ, đuôi bò, trán sói, thân có vảy của kỳ lân, chân và móng của ngựa; trên lưng có

mang bức Hà đồ, là sách trời ban cho vua để trị nước. Tấm bình phong không chỉ gắn với quan niệm ngăn chặn khí xấu xâm nhập vào phủ và mong cầu sự an vui, phồn thịnh, mà còn xem như một tác phẩm nghệ thuật nâng lên giá trị và vẻ đẹp của công trình kiến trúc phủ Diên Khánh Vương. Hai bên tả hữu của bình phong có xây hệ thống la thành nội bao quanh sân. Tiếp giáp với mặt sau bình phong có quy hoạch một hồ nước hình tròn nuôi cá cảnh.

Kiến trúc chính của phủ Diên Khánh Vương là một tòa nhà nằm trên một mặt bằng hình chữ nhật tại vị trí trung tâm, với kết cấu nhà rường 3 gian 2 chái, cột kèo được chạm trổ, tường vách xây bằng gạch 3 mặt và mái lợp ngói móc Hạ Long (nguyên xưa lợp ngói liệt). Nóc mái đắp nổi biểu tượng “Hoa lá hóa triều nhật”. Ở hai đầu bờ nóc và cuối các bờ quyết cũng trang trí họa tiết hoa lá hóa. Toàn bộ giàn mái được chống đỡ

bởi một hệ thống cột gỗ lim, mít để mộc, bào nhẵn và đứng song hành từng cặp dựng trên chân đá tảng. Trước 3 lối cửa ra vào, 12 cánh cửa được làm bằng gỗ, theo lối thượng song hạ bản, hai bên chái cũng có trở hai cửa ra vào.

Nội thất phủ Diên Khánh Vương được chia làm ba gian thờ, trong đó bố trí gian giữa là thờ phụng Đức ông Diên Khánh Vương, gian bên trái (hướng nhìn ra) thờ Mộ Trạch Đình hầu Diên Vực, Diên Khánh Hương công Hội Kỳ, gian bên phải thờ Đức từ Chiêu nghi Nguyễn Hữu Thị Điền. Phía trên liên ba gian chánh giữa có treo bức hoành phi đề 4 chữ “Diên Khánh Vương từ 延慶王祠” (Phủ thờ Diên Khánh Vương).

Trên nền màu sơn son, tất cả các đại tự đều chạm nổi tinh tế và thếp vàng óng ánh. Chung quanh hoành phi được viền bằng một khung chạm khắc biểu tượng “Lưỡng long châu nhật”, thể hiện rõ phong cách mỹ thuật thời Nguyễn. Phía dưới hai hàng cột trước gian thờ giữa có treo câu đối chữ Hán sòng đôi do Tuần phủ Ninh Bình Nguyễn Hữu Tường [22] kính tặng.

梅骨認前身金闕多年承厚眷
銀潢流正派珠堂此日有餘光

Phiên âm:

Mai cốt nhận tiền thân kim thất
đà niên thừa hậu quyến;
Ngân hoàng lưu chánh phái châu
đường thử nhật hữu dư quang.

Dịch nghĩa:

Cốt cách vua chúa truyền từ đời
trước nay đã được nhiều năm con
cháu ghi hơn một quyến;
Dòng dõi của vua thuộc dòng thứ,
hệ chánh, phủ đường ngày hôm
ấy còn giữ vẻ vinh quang.



Khám thờ Đức ông Diên Khánh Vương trang trí khám xà cừ

Dòng lạc khoản ghi: “Đình Mùi niên thu nguyệt 丁未年秋月” (Tháng mùa thu năm Đình Mùi [1907]); “Điệt tôn Ninh Bình Tuần phủ Nguyễn Hữu Tường bái phụng 孫侄寧平巡撫阮有庠拜奉 (Điệt tôn là Tuần phủ Ninh Bình Nguyễn Hữu Tường kính bái).

Bức hoành phi và câu đối trang trí trong không gian thờ tự phủ Diên Khánh Vương đã làm tăng thêm sự tôn nghiêm và biểu tỏ lòng tri ân của con cháu đối với bậc tiền nhân đã khuất.

Về cách thiết trí thờ tự tính từ ngoài vào trong bao gồm án thờ (huong án), bàn thờ, sập thờ, khám thờ được chế tạo công phu, sơn thếp rực rỡ tạo nên sự uy nghi và trang trọng. Án thờ nằm ngoài cùng, che cho bàn, sập và khám thờ, thiết lư trầm, cặp chân đèn, quả bông, hai bình hoa, bộ đồ trà, bộ đồ rượu và chén nước cúng. Bàn thờ đặt sau án thờ, là nơi để đặt bát nhang. Sập thờ thiết coi dựng đồ cúng, khay dài dựng rượu và đặt các vật phẩm

khi dâng cúng tại các buổi lễ tế tự. Sau lưng bàn thờ, sập thờ và sát vách là nơi đặt 3 khám thờ được tạo tác và trang trí hết sức tinh xảo.

Chiếc sập và 3 khám thờ đang được bảo quản tại phủ Diên Khánh Vương được xem là những tác phẩm nghệ thuật có giá trị cao, mang đặc trưng phong cách nghệ thuật thời Nguyễn, đồng thời đã điem tô cho không gian phủ thờ thêm phần linh thiêng, trang trọng nhưng vẫn toát lên vẻ quyền quý, thanh nhã của chủ nhân từng mang thân phận Thân vương.

Sập thờ cấu tạo từ một tấm ván gỗ đặt trên khung đỡ có bốn chân thấp. Sập chân quỳ, trang trí chủ yếu bằng kỹ thuật chạm nổi kết hợp với sơn son thếp vàng, họa tiết đầu rồng. Phần thanh giằng giữa các chân sập cũng được chạm khắc trang trí biểu tượng rồng ngang, hoa cúc, các dải hoa văn dây lá với những đường nét mềm mại, sinh động và rất tinh xảo. Theo ông Hiệp Lu (đời thứ

6), chủ tự phủ Diên Khánh Vương cho biết chiếc sập là một chiến lợi phẩm của nhà Nguyễn trước nhà Tây Sơn. Sau đó, vua Gia Long đã ban tặng chiếc sập này cho hoàng tử Diên Khánh Vương làm vật gia bảo truyền tử lưu tôn.

Ba chiếc khám thờ có điểm chung là được chế tác bằng gỗ gân giống như ngôi nhà có mái, trang trí các họa tiết đậm chất cung đình Huế, đồng thời có cửa đóng mở, phía bên trong thiết thân chủ, tức nơi ở của linh hồn người đã khuất. Sự khác biệt của 3 chiếc khám thờ này thể hiện ở hoa văn, kiểu thức và chất liệu trang trí. Trước hết, khám thờ Đức ông được trang trí họa tiết “Lưỡng long châu nhật”, bát bửu, hoa lá bằng nghệ thuật khảm xà cừ tinh tế toàn bộ bề mặt. Khám thờ Đức từ không sơn son thếp vàng nhưng được chạm khắc các họa tiết chim phụng, hoa cúc, chữ Vạn, vân mây cách điệu tinh xảo. Còn khám thờ Công tử Diên Vực có mô típ trang trí hoa lá và được sơn son thếp vàng lộng lẫy.

Ngày nay, phủ thờ Diên Khánh Vương được con cháu trong gia tộc gìn giữ và bảo quản khá tốt. Lễ húy kỵ Đức ông Diên Khánh Vương được tổ chức vào ngày 22 tháng 6 Âm lịch hàng năm, đây cũng chính là ngày hiệp kỵ những người đã quá vãng trong phủ. Việc thờ cúng tổ tiên không chỉ là chuẩn mực luân lý mà còn là tấm lòng hướng về cội nguồn, mong tổ tiên phù hộ cho con cháu. Trong cái không gian và thời gian thiêng tại phủ thờ Diên Khánh Vương, từ sâu thẳm trong tâm hồn của con cháu hậu duệ, quá khứ và hiện tại bỗng giao hòa vào nhau rất gần gũi, không có cái cảm giác cách biệt. Chính sự rung cảm tâm linh

đó đã góp phần tu chỉnh ý thức và hành vi của người đang sống sao cho tốt hơn, hoàn thiện hơn, có tính nhân văn hơn.

THAY LỜI KẾT

Nếu chúng ta bắt đầu một cuộc hành trình ngược dòng thời gian quay về quá khứ bằng các ký ức của di sản Huế thì nên bắt đầu từ phủ Diên Khánh Vương tọa lạc bên dòng sông Hương thơ mộng. Bởi ngôi biệt phủ này vẫn còn ẩn chứa nhiều câu chuyện kể và không gian văn hóa - kiến trúc sống động, góp phần giúp chúng ta hiểu sâu hơn về những giá trị trầm tích của mảnh đất Thần kinh. Đồng thời, phủ thờ Diên Khánh Vương cũng đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xếp hạng là di tích lịch sử cấp Quốc gia và trở thành địa chỉ tham quan du lịch hấp dẫn mà du khách trong và ngoài nước nên viếng thăm mỗi khi có dịp ghé thăm Cố đô Huế.

Chú thích:

* Tiến sĩ Trần Văn Dũng - Phòng Quản lý Di sản, Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Thừa Thiên Huế

- [1] Đức từ Chiêu nghi Nguyễn Hữu Thị Điền (1780-1852) là trưởng nữ của quan Khâm sai Cai đội Văn kỳ úy Nguyễn Hữu Nghi, nguyên quán ở làng Bồ Điền, tổng Thượng Bàn, huyện Tống Sơn, phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa. Năm 1794, Đức từ vào hầu vua, rồi được phong làm Tài nhân. Đến năm Tự Đức thứ 3 (1850), bà được triều đình tấn phong làm Chiêu Nghi.
- [2] Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam liệt truyện*, Tập 2, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 61.
- [3] Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2002), *Đại Nam thực lục*, Tập 1, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 954
- [4] Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, Tập 2, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 58.
- [5] Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, Tập 2, Tlđđ, tr. 59.
- [6] Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, Tập 5, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 270.

- [7] Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, Tập 5, Tlđđ, tr. 696.
- [8] Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, Tập 6, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 66.
- [9] Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam liệt truyện*, Tập 2, Tlđđ, tr. 62.
- [10] Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, Tlđđ, Tập 6, tr. 578.
- [11] Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam liệt truyện*, Tập 2, Tlđđ, tr. 62.
- [12] Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam liệt truyện*, Tập 2, Tlđđ, tr. 63.
- [13] Viên tâm Diên Khánh Vương tọa lạc ở ấp Ngũ Tây, làng An Cựu (nay thuộc phường An Tây, TP. Huế).
- [14] Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, Tập 7, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 328.
- [15] Quốc Sử Quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam liệt truyện*, Tập 2, Tlđđ, tr. 445.
- [15a] Tôn Thất Bình (2000), “Tuông Cung đình Huế dưới triều Tự Đức (1847-1883)”, Kỷ yếu Hội thảo *Bảo tồn và phát huy giá trị Tuông Cung đình Huế*, Huế, tr. 110.
- [16] Tôn Thất Côn (1943), *Hoàng tộc lược biên*, Nxb Imprimerie Nguyễn Văn Cúa, Sài Gòn, tr. 6.
- [17] Quá kế: tức người hàng con cháu dòng này được chỉ định qua giữ việc hương hỏa cho bậc trưởng bối dòng khác không có con trai nối dõi.
- [18] An Khánh Quận vương Nguyễn Phúc Quang (1811-1845) là con trai thứ 12 của vua Gia Long với Đức từ Mỹ nhân Trịnh Thị Thanh. Năm 1825, ông hoàng Nguyễn Phúc Quang được vua Minh Mạng sách phong làm An Khánh Công. Sau khi mất vào năm 1845, An Khánh Công được triều đình truy tặng tước Quận vương. Do An Khánh Quận vương không có con nối dõi nên được phối thờ tại đền Trấn Thần.
- [19] Theo Gia phả phòng Diên Khánh vương (bản Việt dịch) do ông Hiệp Lư cung cấp.
- [20] Theo Gia phả phòng Diên Khánh Vương (bản Việt dịch) do ông Hiệp Lư cung cấp.
- [21] Căn cứ vào các nguồn tư liệu cho biết phủ Diên Khánh Vương đã được trùng tu, tôn tạo lớn vào các năm 1867, 1956, 1983.
- [22] Nguyễn Hữu Tường (1865-1913), tự Trọng Đản, hiệu Tống Xuyên là con trai thứ 2 của Vĩnh Quốc Công Nguyễn Hữu Độ với bà Trần Thị Lựu. Ông đỗ Cử nhân năm 1888, nhậm chức Tri huyện Nam Trực năm 1892, đồng Tri phủ Vĩnh Tường năm 1893, quyền Án sát tỉnh Hà Nam năm 1895, sau nhậm Án sát tỉnh Hưng Yên, Án sát tỉnh Bắc Ninh, Tuần phủ tỉnh Ninh Bình, rồi thăng chức Tổng đốc tỉnh Hưng Yên.

Về nội dung văn bia
**PHẬT GIÁO
THỜI LÝ**

ở Thanh Hóa qua góc nhìn
chính trị và hệ tư tưởng xã hội
đương thời



Vũ Ngọc Định*



Văn bia Ngưỡng Sơn Linh Xứng tự bi minh
tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia

Văn bia Phật giáo thời Lý là tư liệu lịch sử mang tính xác thực đối với việc tìm hiểu các vấn đề về chính trị, lịch sử, văn hóa - xã hội. Khi tiếp cận nội dung văn bia của thời kỳ này, chúng ta bắt gặp những tiểu sử cuộc đời, những lời ngợi ca về thời đại, những công lao vĩ đại và phẩm chất tốt đẹp của các vị vua anh minh, các bậc danh tăng, các vị anh hùng dân tộc. Tuy nhiên, dưới góc độ nghiên cứu, tìm hiểu để làm sáng tỏ các vấn đề địa phương thì ít có đề tài nào đề cập đến. Trong bài viết này, căn cứ vào nội dung của văn bia cùng một số sử liệu khác, chúng tôi tập trung nghiên cứu hai lĩnh vực là chính trị và hệ tư tưởng xã hội đương thời ở Thanh Hóa.

CÁC VĂN BIA PHẬT GIÁO THỜI LÝ Ở THANH HÓA

Văn bia thời Lý hiện đã tìm thấy trên cả nước là 22 văn bản. Riêng Thanh Hóa có 7 văn bia, trong đó có 6 văn bia Phật giáo, gồm:

1. Văn bia *Minh Tịnh tự bi văn* (明淨寺碑文) chùa Minh Tịnh. Do Thích Thiện Giác soạn, bia dựng năm Canh Ngọ, niên hiệu Quảng Hựu thứ 6 (1090) [1].
2. Văn bia *An Hoạch sơn Báo Ân tự bi ký* (安獲山報恩寺碑記) chùa Báo Ân ở núi An Hoạch, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Do Chu Văn Thường soạn năm Hội Phong thứ 9 (1100) [2].
3. Văn bia *Sùng Nghiêm Diên Thánh tự bi minh* (崇嚴延聖寺碑銘) chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh.



Chùa Sung Nghiêm Diên Thánh xã Văn Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.
Ảnh Lê Minh Hậu

Do Thích Pháp Bảo soạn năm Mậu Tuất, niên hiệu Hội Tường Đại Khánh thứ 9 (1118) [3].

4. Văn bia *Càn Ni sơn Hương Nghiêm tự bi minh* (乾尼山香嚴寺碑銘), chùa Hương Nghiêm, núi Càn Ni, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Khuyết danh, niên đại Thiên Phù Duệ Vũ thứ 5 (1124) [4].

5. Văn bia *Ngưỡng Sơn Linh Xứng tự bi minh* (仰山靈稱寺碑銘) ở chùa Linh Xứng núi Ngưỡng Sơn, xã Ngọc Xá, huyện Hà Trung. Do Thích Pháp Bảo soạn, bia dựng năm Bính Ngọ niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ thứ 7 (1126) [5].

6. Văn bia *Trùng tu Diên Linh Chân Giáo tự* (重修延靈真教寺) ở chùa Diên Linh Chân Giáo, xã Nga Thiện, huyện Nga Sơn [6].

7. Văn bia *Bảo Chương Thái Bà mộ chí* dựng năm 1207 tại xã Hòa Chung, huyện Quảng Xương [7].

Xét về địa lý, Thanh Hóa cùng với Nghệ An và Tuyên Quang là 3 địa phương xa nhất so với kinh đô Thăng Long, nhưng lại là địa phương có nhiều văn bia thời Lý nhất [8].

Nghiên cứu nội dung và hoàn cảnh ra đời của 6 văn bia Phật giáo thời Lý hiện còn ở Thanh Hóa cho phép chúng ta hiểu được nhiều vấn đề về vùng đất Thanh Hóa trong giai đoạn đầu thời Lý (1090-1126), trong đó tiêu biểu là các vấn đề về: chính trị, tư tưởng, văn hóa - xã hội, kinh tế địa phương,... Trong nghiên cứu này, thông qua nội dung văn bia, chúng tôi tập trung vào hai vấn đề: Quan điểm chính trị của nhà Lý áp dụng vào vùng đất Thanh Hóa và vấn đề tư tưởng xã hội của Phật giáo thể hiện trong nội dung văn bia.

NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

Chính sách và quan điểm chính trị của nhà Lý đối với vùng đất Thanh Hóa

Về tình hình chính trị vùng đất Ái Châu - Cửu Chân thời Lý (giai đoạn từ năm 1090-1126) [9]. Trong những năm đầu thời Lý, tình hình vùng đất Ái Châu khá phức tạp, vùng đồng bằng thì tạm thời có sự yên ổn, nhưng các huyện trung du và miền núi thì thường xảy ra bạo loạn với những mức độ khác nhau. Điển hình như loạn giặc Cử Long, Cử Long dựa vào địa hình hiểm trở đã nhiều lần chống lại triều đình [10]. Hay đến năm Kỷ Ty (1029), dân giáp Đản Nãi nổi loạn vua phải thân chinh đi đánh. Tiếp theo đó năm Ất Hợi (1035), Ái châu lại có loạn vua lại thân chinh đánh dẹp. Tiếp theo là các năm 1043, 1050 lại diễn ra loạn. Có thể thấy, trong giai đoạn đầu thời Lý, Cửu Chân là vùng đất diễn ra nhiều cuộc nổi loạn, các thế lực vùng miền núi phía bắc xung hùng cát cứ, phản loạn khiến lòng dân hoang mang, ly tán, buộc triều đình nhiều lần đem quân đánh dẹp. Có thể đây cũng là lý do triều đình nhà Lý cử đệ nhất danh thân Lý Thường Kiệt vào trấn nhậm vùng đất Cửu Chân.

Từ khi Lý Thường Kiệt vào trấn nhậm Cửu Chân (1081-1101), với chính sách khoan hòa, nhân ái, tạo điều kiện cho người dân sản xuất, canh tác nông nghiệp, thêm vào đó là sự chấp pháp nghiêm minh đối với kẻ phản nghịch đã khiến cho lòng dân quy về, kẻ phản loạn không dám nổi dậy. Đây là giai đoạn mà tình hình chính trị vùng đất Cửu Chân có được sự ổn định rộng khắp. Năm 1101, Lý Thường Kiệt được triệu hồi về kinh sư, những người kẻ



Thác bản văn bia Ngưỡng Sơn Linh Xứng tự bi minh. Nguồn: Tổng tập thác bản văn khắc Hán Nôm.



Thác bản văn bia An Hoạch sơn Báo Ân tự bi ký. Nguồn: Tổng tập thác bản văn khắc Hán Nôm.

nhệm ông là Chu Công, Phạm Tín, Đỗ Nguyên Thiện,... đã kế tục sách lược cai trị của Lý Thường Kiệt giúp cho vùng đất Cửu Chân giữ được sự ổn định trong suốt thời gian dài.

Về tổ chức và quản lý đơn vị hành chính cấp cơ sở, văn bia *Sùng Nghiêm Diên Thánh tự bi minh* có đoạn ghi rằng: cho nên, ngày Ất Mùi, niên hiệu Hội Tường Đại Khánh thứ 6 (1115), kính vâng chiếu chỉ, tôi giữ quận phủ, quyền thống lĩnh các việc quân ở ba nguồn và năm huyện thuộc trấn Thanh Hóa [11]. Văn bia *Càn Ni sơn Hương Nghiêm tự bi minh* ghi lại sự việc: “Năm Tân Mùi (1091), hai viên Phò ký lang họ Thiềm và họ Tô tâu xin lại khoảnh ruộng của tiên tổ từng được ban khi còn giữ chức Bộc xạ (tức Trấn quốc Bộc xạ Lê Lương). Vua xét lời tâu liền bồi hoàn ruộng giáp Bối Lý cho tộc họ Lê công. Thế là mùa thu năm ấy, Thái úy Lý công đến tận nơi cho chuộc ruộng đất, lập bia đá và chia ruộng cho hai giáp. Rồi ông ngược lên đến đằm A Lôi, chia một nửa đằm cho giáp Bối Lý, một nửa đằm cho giáp Viên Đàm...” [12].

Có thể thấy, đơn vị hành chính ở Thanh Hóa thời Lý đã chia thành các cấp rõ rệt, cấp thấp nhất là *giáp, thôn, hương* trên cấp *hương* là cấp *huyện* và cấp cao nhất là *phủ, trấn*. Điều này là minh chứng cho việc nhà Lý chủ trương xây dựng vùng đất Cửu Chân theo hình mẫu kinh đô Thăng Long nhằm biến vùng đất này trở thành phiên dậu vững chắc phía Nam cho kinh thành Thăng Long, trở thành thách thức cho giai đoạn đầu của vương triều nhà Lý. Việc điều

Thái úy Lý Thường Kiệt vào làm Tổng trấn Thanh Hóa không ngoài mục đích ổn định tình hình chính trị nơi đây và giáo hóa chúng dân.

Ái Châu - vùng đất biểu thị sự hùng cường của quốc gia Đại Việt

Mục đích để nhà Lý xây dựng vùng đất biên viễn Ái Châu theo khuôn mẫu của Thăng Long là gì? Xét trong bối cảnh lịch sử đương thời, rõ ràng là để phục vụ ba mục đích:

Thứ nhất, sau khi thất bại với kế hoạch xây dựng vùng đất Hoan Châu trở thành phiên dậu phương Nam cho kinh thành Thăng Long, nhà Lý phải thực hiện phương án thứ hai là xây dựng vùng đất Ái Châu trở thành phiên dậu cho kinh thành Thăng Long. Để phục vụ cho mục đích này, vua nhà Lý đã cử vị tướng giỏi nhất, quyền cao chức trọng nhất đương thời là Lý Thường Kiệt vào trị nhậm quận Cửu Chân; cử sư tăng uyên thâm bậc nhất là Pháp Bảo vào để khôi phục và phát triển Phật giáo ở vùng đất Ái Châu; cho phép tướng lĩnh trong triều đình, hoàng tộc nhà Lý đầu tư tiền của xây dựng chùa chiền trên vùng đất này.

Thứ hai, tín ngưỡng thờ Phật đã tồn tại và trên vùng Ái Châu - Cửu Chân vài trăm năm trước [13]. Nhà Lý tập trung phát triển mạnh Phật giáo ở vùng đất này là để dung hòa hệ tư tưởng của hai vùng đất Ái Châu và Thăng Long, vốn từ trước đến nay tương đối tách biệt về chính trị.

Thứ ba, khi xem xét vị trí các ngôi chùa được xây dựng mới hoặc trùng tu ở thời Lý, có thể thấy chúng

đều có đặc điểm chung là được xây dựng với quy mô to lớn, trang hoàng nguy nga, uy nghi và vị trí tọa lạc là ở những nơi danh lam đặc địa. Đặc biệt là một số ngôi chùa như: Minh Tịnh (Hoàng Hóa), Ngưỡng Sơn Linh Xứng (Hà Trung), Diên Linh Chân giáo (Nga Sơn) đều nằm bên tuyến đường huyết mạch kinh lý Bắc - Nam. Xây dựng các ngôi chùa ở vị trí như vậy, mục đích của nhà Lý là phần nào muốn phô trương, thể hiện cho sứ giả chư hầu phương Nam khi vào Thăng Long triều kiến thấy rằng: Thanh Hóa dù là vùng đất phiên dậu miền biên viễn xa xôi nhưng đã có được sự phồn thịnh, giàu có, tráng lệ, vậy thì sự phồn hoa của kinh đô Thăng Long đến mức nào. Đây cũng là gián tiếp thị uy sức mạnh đối với các nước chư hầu, lân bang của quốc gia Đại Việt.

Hệ tư tưởng xã hội và triết lý Phật giáo phản ánh qua văn bia

Nghiên cứu nội dung của các văn bia Phật giáo thời Lý tại Thanh Hóa, ngoài các nội dung nổi bật như chính trị, kiến trúc thì hệ tư tưởng và triết lý Phật giáo cũng là vấn đề quan trọng cần phải nghiên cứu. Thông qua tư tưởng và quan điểm tôn giáo của Phật giáo đã thể hiện trong văn bia giúp chúng ta hiểu phần nào hệ tư tưởng chủ đạo, cũng như quan điểm chính trị của nhà Lý đương thời. Nghiên cứu giáo lý trong văn bia, chúng tôi nhận thấy hệ tư tưởng Phật giáo đương thời thể hiện ở 3 quan điểm chủ đạo:

- Phật - Lão song hành (vận hành của vũ trụ nhân sinh)

Các văn bia chùa Minh Tịnh, chùa Hương Nghiêm mở đầu đều bàn về đạo thường của trời đất; quy luật vận hành của âm dương; vạn vật sinh hóa đều theo quy luật của của vạn tượng. Các khái niệm của Đạo giáo được nhắc đến như: Thái hư, Nhị nghi, Tứ tượng, Bát quái, Hà đồ, Huyền hoàng, Tam tài, Vạn tượng,... để chứng minh cho sự xuất thế độ sinh của ngài Đại Hùng (Giác Hoàng) là lẽ tất yếu của trời đất, của sự vận hành vũ trụ. Nội dung văn bia chỉ ra rằng trời đất vạn vật đều vận hành, biến hóa theo một lẽ vi diệu không thể nắm bắt được. Nghĩa là con người và vạn vật khó nhận thức được lẽ sinh diệt của vũ trụ nhân sinh, đưa đến hậu quả là con người và vạn vật đã, đang và sẽ tự đắm chìm trong bể sống chết luân hồi. Đức Phật xuất thế là nhằm cứu giúp chúng sinh vượt qua những mê muội của cuộc đời. Triết lý Phật - Lão song hành của văn bia thời Lý ở Thanh Hóa chủ yếu dựa trên hai hệ thống giáo điển:



Thác bản văn bia Càn Ni sơn Hương Nghiêm tự bi minh. Nguồn: Tổng tập thác bản văn khắc Hán Nôm.

Pháp Hoa, Hoa Nghiêm của Phật giáo và triết lý Kinh Dịch qua góc nhìn của Đạo giáo.

Ngoài ra, tuy không được đề cập rõ nét trong văn bia, nhưng vai trò của các bậc Thánh, Thánh nhân cũng được sử dụng đến như một phương tiện trong giáo hóa. Ở đây Phật giáo cùng lúc đồng thời vận dụng nhiều phương tiện, nhiều phương pháp, nhiều hình thức giáo hóa khác nhau. Vai trò của Phật và Thánh cốt yếu là để chỉ rõ cho chúng sinh thấy được Đạo tính, Phật tính là sẵn có nơi thân tâm. Sự hiện hữu của ngôi chùa với hình ảnh của Phật - Lão là đặc trưng trong triết lý tôn giáo Đạo Phật thời Lý ở Thanh Hóa nói riêng và Việt Nam nói chung.

- Quán niệm Nhất tức nhất thiết, nhất thiết tức nhất (một là tất cả, tất cả là một)

Quán niệm này được văn bia *Ngưỡng Sơn Linh Xứng tự bi minh* và văn bia *Sùng Nghiêm Diên Thánh tự bi minh* đề cập đến, quán niệm này vốn là yếu nghĩa trong phẩm *Như Lai Thập thân tướng hải* và phẩm *Nhập pháp giới của Kinh Hoa nghiêm*. Yếu nghĩa ấy nói về mối liên hệ đan xen của mọi sự vật trong vũ trụ nhân sinh. Trong vũ trụ nhân sinh ấy, sự vật này có thể tương tức với sự vật kia và ngược lại; một sự vật có thể tương tức trong tất

cả mọi sự vật và có thể tất cả mọi sự vật đều có mặt trong một sự vật. Vậy nên, một sự vật không thể tự bản thân nó sinh ra và tồn tại mà là do vô số các sự vật khác không phải là nó hợp thành. Ví như mệnh đề *quả trứng có trước hay con vịt có trước*, nếu trả lại tất cả những trứng, vịt về cho vũ trụ: trứng trả về cho vịt; vịt trả về cho trứng... thì con vịt, quả trứng không còn có thể có mặt nữa. Vậy nên, người nào nhìn chân nguyên của trứng và vịt mà thấy được vũ trụ, thì người ấy thấy được đạo lớn rồi.

- Triết lý Chân không - Diệu hữu

Thế nào là “Diệu hữu”, thế nào là “Chân không”. Chữ “diệu” nghĩa là *vi diệu*, là *chẳng thể dùng tâm suy lường được*. Chữ “không” tức là thật không, hư không, có khi là trống rỗng. Văn bia *An Hoạch sơn Báo Ân tự bi ký* là minh chứng cụ thể cho “Chân - Diệu”, mở đầu văn bia có đoạn *“Ngời ngời thay diệu lý... Lòng lộng thay chân không, chứa mọi cảnh mà không lẫn vết”*. Câu văn này tuy ngắn gọn nhưng phần nào đó đã lột tả được sự thâm sâu, huyền diệu của triết lý Chân không - Diệu hữu. Chân không là cảnh giới Niết Bàn của Phật giáo, khi con người ta xa lìa hết thấy tướng mê tình mà mình thấy được, dứt bật và vượt qua cái gọi là “sắc - không” thì đã đạt đến cái gọi là chân không. Theo đó, từ vạn vật cho đến hiện tượng đều có điểm xuất phát từ “không”, chúng xuất hiện, tồn tại, sinh diệt trong vũ trụ không bởi tự thân nó mà tương tác, tương hỗ hoặc làm tiền đề sinh - diệt cho nhau. Cho nên Chân không - Diệu hữu là chìa khóa để hiểu nhận thức luận về bản thể và hiện tượng của Phật giáo. Vậy nên có thể xem triết lý Chân không - Diệu hữu như là một phương tiện hữu hiệu để con người nhận thức về bản thể và hiện tượng của Phật giáo, cũng tức là bước vào thế giới Chân không - Diệu hữu của chư Phật.

KẾT LUẬN

Việc nghiên cứu văn bia Phật giáo đời Lý tại Thanh Hóa thể hiện hai mục đích rõ rệt. Thứ nhất, làm rõ các nét cơ bản về tình hình chính trị - tư tưởng, tôn giáo, lịch sử,... Thứ hai, làm rõ các vấn đề về mặt xã hội. Từ đó làm rõ các giá trị về mặt vật chất và tinh thần ẩn chứa trong văn bia Phật giáo thời Lý ở Thanh Hóa. Trong đó, giá trị về tính tự tôn và tự cường dân tộc cần được tiếp nối, cần được truyền bá và giáo dục cho các thế hệ tương lai về trách nhiệm công dân trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Chú thích:

- [*] Vũ Ngọc Định: Ths. Khoa Khoa học xã hội, Trường Đại học Hồng Đức.
- [1] Văn bia hiện được lưu giữ tại nghề làng Tề Độ xã Hoàng Phúc, Hoàng Hóa (Nay xã Hoàng Phúc đã sáp nhập vào thị trấn Bút Sơn, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa).
- [2] Nay là phường An Hưng, TP Thanh Hóa. Văn bia hiện được lưu giữ tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia Hà Nội.
- [3] Nay là xã Văn Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Văn bia hiện lưu giữ tại chùa.
- [4] Nay là xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hóa.
- [5] Nay là xã Hà Ngọc, huyện Hà Trung. Văn bia hiện được lưu giữ tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia Hà Nội.
- [6]. Còn gọi là bia chữ Phật, vì bia chỉ còn lại duy nhất một chữ Phật lớn, nội dung khác đã mất hết. Văn bia hiện được lưu tại UBND xã Nga Thiện, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Nền trong bài viết thực tế chỉ khảo 5 văn bia đầu tiên.
- [7] Nay là phường Quảng Thọ, TP Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Văn bia hiện được lưu giữ tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia Hà Nội. Bia có 38 chữ, được khắc vào khoảng năm Trị Bình Long Ứng thứ 3 (1207).
- [8] Thanh Hóa có 7 văn bia, Nghệ An có 1 văn bia, Hưng Yên có 3 văn bia, Hà Tây cũ có 2 văn bia, Ninh Bình có 2 văn bia, Hà Nam có 1 văn bia, Nam Định có 1 văn bia, Bắc Ninh có 1 văn bia, Phú Thọ có 1 văn bia, Vĩnh Phúc cũ có 1 văn bia, Tuyên Quang có 1 văn bia.
- [9] Lấy theo niên đại dựng bia đầu tiên và bia cuối cùng thời Lý hiện còn ở Thanh Hóa.
- [10] Xem thêm: Viện Khoa học xã hội Việt Nam (1993), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.82.
- [11] [12] Phan Bảo (2012, Chủ biên), *Tuyển tập văn bia Thanh Hóa*, tập 1, Văn bia thời Lý - Trần, Nxb. Thanh Hóa, tr. 189, 232-233
- [13] Điển hình như trung tâm Phật giáo Trường Xuân (nay thuộc xã Đông Minh, huyện Đông Sơn) đã có từ thời Tùy, minh chứng là văn bia Đại Tỳ Cừu Chân quận Báo An đạo tràng chi bi văn có niên đại năm 618. Hay trung tâm Phật giáo Thiệu Trung (xã Thiệu Trung, huyện Đông Sơn) với 3 ngôi chùa lớn là Hương Nghiêm, Minh Nghiêm và Trịnh Nghiêm được xây dựng từ thời Hậu Đường.

Tài liệu tham khảo:

- [1] Viện văn học (1977), *Thơ văn Lý - Trần, tập 1*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [2] Viện Khoa học xã hội Việt Nam (1993), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [3] Phan Bảo (2012, chủ biên), *Tuyển tập văn bia Thanh Hóa*, tập 1. Văn bia thời Lý - Trần, Nxb. Thanh Hóa.
- [4] Trần Đức Liêm, *Về giá trị của văn bia thời Lý - Trần*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo.
- [5] Phạm Tân, *Lý Thường Kiệt với đất Ái Châu - Xứ Thanh* (Nguồn báo VHDS.VN).
- [6] Tạp chí Nghiên cứu Phật học (2015), Vũ Ngọc Định, *Tìm hiểu giá trị nội dung văn bia Phật giáo ở Thành phố Thanh Hóa*.
- [7] Phạm Tân (2019, chủ biên), *Thanh Hóa thời Lý - Những dấu ấn trong dòng chảy lịch sử dân tộc*, Nxb. Thanh Hóa.
- [8] PGS.TS. Trần Thị Vinh, *Thế chế chính trị ở Việt Nam thế kỷ XI-XIII dưới thời Lý* (Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ 3, tr.301-322)



PHẬT GIÁO

**KHOA HỌC
& TRIẾT LÝ**

Xây dựng hạnh phúc lý tưởng qua bài Kinh Điềm Lành

SC. Thích Nữ Huệ Quang

Bài kinh Điềm Lành như là một cẩm nang tu học, là bí quyết có được cuộc sống an lạc, hạnh phúc của người Phật tử, từng phương pháp được Đức Phật thứ tự thuyết giảng qua 38 điềm lành trong mười một kệ là lộ trình tiến tu, xây dựng nền móng cho hạnh phúc tối thượng, nhằm xây dựng giới hạnh của con người, sống có phẩm chất đạo đức, có giới hạnh thanh tịnh để trở thành một người thánh thiện giữa cuộc đời.

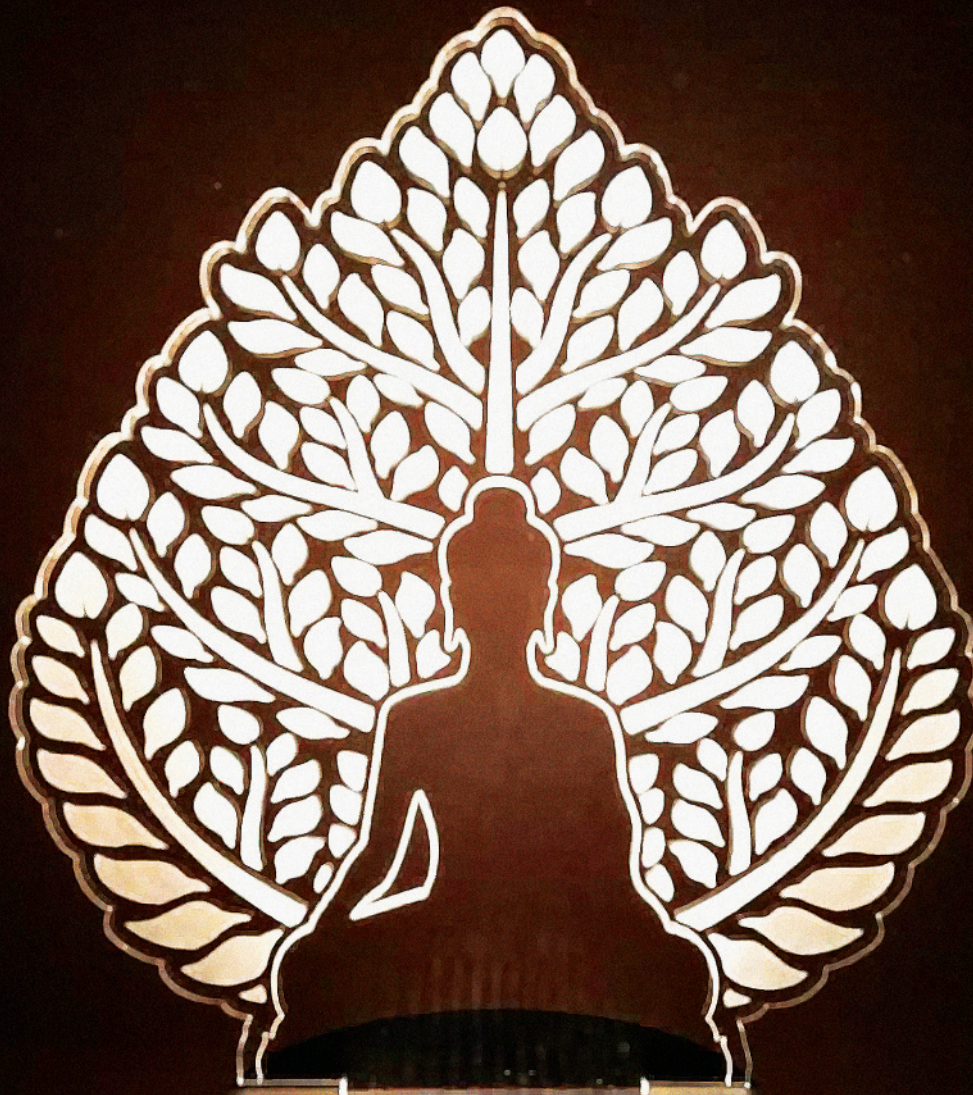


DẪN NHẬP

Trên thế gian con người thường gặp rất nhiều thống khổ bức bách nên ai cũng mong cầu được thoát khổ và hướng đến an vui. Thông thường những mong cầu đều không nằm ngoài việc tìm cầu an lạc ở hiện tại, an lạc ở đời sau và an lạc đưa đến sự thành tựu giải thoát.

Bởi ước muốn có được một cuộc sống bình an, hạnh phúc nên ai

cũng mong gặp điềm lành và lo sợ đối diện những điềm dữ. Thông thường, người thế gian thường dựa vào giấc mơ hoặc các hiện tượng lạ xuất hiện xung quanh mình, sau đó, bằng kinh nghiệm, theo niềm tin, họ sẽ tìm cách giải mã, tiên đoán và đưa ra kết luận về điềm lành sắp xảy đến. Tuy nhiên, trên tinh thần nhân quả nghiệp báo, Phật giáo không chấp nhận quan điểm về điềm lành, điềm dữ của



Trên tinh thần nhân quả nghiệp báo, Phật giáo không chấp nhận quan điểm về điềm lành, điềm dữ của thế gian. Đức Phật cũng từng có điều cấm các Tỷ kheo không tham gia giải đoán các điềm lành - dữ giống như người thế tục. Đồng thời, qua những bài thuyết giảng của mình, Đức Phật đã chỉ dạy mọi người cách tạo ra điềm lành để mang đến một cuộc sống an lạc, hạnh phúc cho bản thân, gia đình và xã hội, một trong những bài pháp thoại đó là kinh Điềm Lành (Maṅgala sutta).

thế gian. Đức Phật cũng từng có điều cấm các Tỷ kheo không tham gia giải đoán các điềm lành - dữ giống như người thế tục. Đồng thời, qua những bài thuyết giảng của mình, Đức Phật đã chỉ dạy mọi người cách tạo ra điềm lành để mang đến một cuộc sống an lạc, hạnh phúc cho bản thân, gia đình và xã hội, một trong những bài pháp thoại đó là *kinh Điềm Lành (Maṅgala sutta)*.

Qua nội dung bài kinh, chúng ta sẽ tìm hiểu về các phương pháp tạo ra điềm lành, cách đạt được

sự an lạc, hạnh phúc trong đời sống hiện tại và vị lai, hướng đến một hạnh phúc lý tưởng theo lời Đức Phật dạy.

1. ĐỊNH NGHĨA MAṅGALA

Maṅgala, nghĩa là chuyện tốt lành, điều hay lẽ phải [1]. Ngài Sayadaw U Jotika định nghĩa *Maṅgala* “đó là các nguyên nhân, gốc rễ dẫn đến một cuộc sống thành công, để trở thành một người thành công”[2]. Như vậy, *Maṅgala* những nguyên tắc thực hành đưa đến sự an lành, hạnh phúc cho mỗi người.

Maṅgala cũng được cố Hòa thượng Thích Minh Châu dịch là điềm lành [3] tức những dấu hiệu của điều tốt đẹp, vui vẻ, hạnh phúc, phước lành. Từ điển tiếng Việt định nghĩa điềm lành là những dấu hiệu báo trước về một sự việc tốt đẹp xảy đến trong tương lai. Người xưa quan niệm “mèo đến nhà thì khó, chó đến nhà thì sang” nên nếu có một chú chó lạ chạy vào nhà nhất là vào những ngày đầu năm, đầu tháng thì đó được xem là dấu hiệu của may mắn, điềm lành sẽ mang lại niềm vui, sự phát tài cho gia đình

trong thời gian tới. Ngược lại, nếu một con mèo lạ chạy vào nhà, người ta sẽ cho là điều không may, điềm xấu đưa đến sự hao tài, không tốt lành cho gia đình, từ đó gây tâm lý bất an, lo lắng, tạo cơ hội cho những kẻ mê tín dị đoan trục lợi.

Theo nhân sinh quan Phật giáo, khổ đau hay hạnh phúc trong đời đều bắt nguồn từ những suy nghĩ, lời nói, hành động của mỗi người qua thời gian tạo thành nghiệp, đó là nhân để đưa con người đến quả vui hoặc khổ trong tương lai: “*Ta là chủ nhân của nghiệp, là thừa tự của nghiệp, nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa. Phàm nghiệp nào ta sẽ làm thiện hay ác, ta sẽ thừa tự nghiệp ấy, đây là sự kiện cần phải thường xuyên quán sát bởi nữ nhân hay nam nhân, bởi tại gia hay xuất gia*”[4].

Từ những lời dạy của Đức Phật, chúng ta có thể rút ra được khái niệm điềm lành theo quan điểm xuất thế gian hoàn toàn dựa trên tinh thần của nhân quả, nghiệp báo. Nếu tạo nhân tốt bằng việc gieo những suy nghĩ, lời nói, hành động thiện lành thì đó chính là điềm lành, là dấu hiệu của y báo, chánh báo tốt đẹp sẽ đến với người hành thiện trong tương lai. Và ngược lại, nếu một người chỉ biết gieo trồng nhân xấu như sát sanh, trộm cướp, tạo các ác bất thiện pháp đó chính là điềm xấu, điềm dữ báo hiệu những điều người đó gặp phải sẽ không tốt đẹp, không may mắn bởi các ác nghiệp đã tạo tác. Theo đó, con người chủ động trong việc tạo ra các điềm lành dữ trong cuộc sống của mình, quyết định hạnh phúc, khổ đau, may mắn, bất hạnh trong

đời từ việc gieo trồng hạt giống thiện hay bất thiện trong hiện tại. Hơn nữa, quan niệm điềm lành của thế gian chỉ giới hạn ở những niềm vui, thành đạt, hạnh phúc tạm bợ của cuộc đời xoay quanh lợi danh, được mất... trong một đoạn thời gian hữu hạn của cuộc đời. Còn với Phật giáo, điềm lành không chỉ mang đến hạnh phúc an vui cho hiện tại mà cả vị lai và điềm lành này không phụ thuộc vào bất kỳ điều kiện bên ngoài nào nên những điềm lành theo Đạo Phật khi gieo trồng nhân tốt là những điềm lành tối thượng.

NỘI DUNG KINH ĐIỀM LÀNH

Kinh Điềm Lành (*Maṅgala Sutta*) còn có tên là kinh Phước Đức hay kinh Hạnh Phúc, là bài kinh số 5 trong Tiểu Tụng (*Khuddakapāṭha*), thuộc Tiểu Bộ kinh (*Khuddhaka Nikāya*) được Đức Phật giảng dạy tại Jetavana, Sāvattthi. Nội dung bài kinh nói về nếp sống đạo đức mà một người cần phải thực tập hằng ngày, để có được hạnh phúc, an lạc. Có tất cả 38 điều được Đức Phật dạy trong bài kinh *Maṅgala*.

Không chỉ là điều mong ước của loài người, điềm lành còn là sự mong ước của cả chư Thiên về một nếp sống an lành và hạnh phúc. Mở đầu bài kinh một vị Thiên tử đã đại diện cho tất cả chư thiên và loài người thỉnh Phật giảng dạy về cách làm thế nào để đạt được hạnh phúc, điềm lành tối thượng: “*Bahū devā manussā ca, Maṅgalāni acintayum, Ākaṅkhamānā soṭṭhānam, Brūhi maṅgalam’uttamaṃ*”. “*Nhiều thiên tử và người/ Suy nghĩ đến điềm lành/ Mong ước và đợi chờ/ Một nếp sống an toàn/ Xin*

Ngài hãy nói lên/ Về điềm lành tối thượng”[5]. Hạnh phúc, an lạc đó là một ước vọng rất chính đáng, nhưng để có thể gặt hái được điềm lành như thế, phải bắt đầu bằng việc tạo tác thiện duyên tốt lành để quả lành theo đó mà sinh khởi. Từ lời thưa hỏi của vị thiên tử, Đức Phật đã thứ tự giảng dạy về các điềm lành tối thượng.

Thân cận bậc hiền trí

Đầu tiên đó là sự cẩn trọng trong giao tiếp, kết bạn. Đức Phật dạy: “*Asevanā ca bālānaṃ, Paṇḍitānañca sevanā, Pūjā ca pūjanīyānaṃ, Etaṃ maṅgalam’uttamaṃ*.” Trong các mối quan hệ xã hội, Đức Phật khuyên chúng ta “*Không thân cận kẻ ngu, nhưng gần gũi bậc trí, kính lễ người đáng kính, là điềm lành tối thượng*” [6]. Ở kệ đầu tiên này, Đức Phật nêu ra ba điềm lành: tránh xa kẻ ngu, thân cận người hiền trí, thiện tri thức, kính lễ cúng dường những bậc xứng đáng kính.

Tục ngữ có câu “gần mực thì đen gần đèn thì sáng” hay “chọn bạn mà chơi”. Việc chúng ta chọn thân cận với ai có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển, hướng thượng của bản thân bởi những tính cách của họ. Đối với người trí là người có nhận thức, hiểu biết đúng đắn, một người trí không làm những việc xấu ác và họ không khuyến khích người khác làm những việc xấu ác. Họ có thể thấy được chỗ xấu dở của chúng ta, chỉ ra và giúp chúng ta sửa đổi để hoàn thiện mình, nhất là trên con đường tu tập hướng đến giải thoát, thân cận bậc hiền trí, chúng ta sẽ được học hỏi rất nhiều thứ từ những lời dạy, oai nghi tế hạnh, cách tư duy của họ

để soi lại chính mình và sửa đổi để trở thành một người tốt, tiến xa trên con đường đạo hạnh. Bậc trí hiền là những người có đạo đức xứng đáng nhận được sự tôn kính và cúng dường, là ruộng phước để chúng ta nương theo tu học.

Ngược lại gần gũi với những kẻ ngu là những người còn nhiều vô minh, tham ái, đầy những thói hư tật xấu, sân hận, ngã mạn, đố kỵ, ganh ghét, họ không biết rõ về khổ, nguồn gốc khổ, sự diệt khổ và con đường diệt khổ, chính vì thế kẻ ngu sẽ khuyến khích người khác làm điều xấu ác. Kẻ ngu sẽ phá hoại hạnh phúc và lợi ích trong đời này và cả đời sau. Thân cận lâu dần với kẻ ngu, chúng ta sẽ bị nhiễm bởi những tính xấu của họ bởi “*Kẻ ngu tiêu biểu là tà pháp, ác hạnh, phi đạo đức, do đó cần xa lánh, không nên gần gũi.*” [7].

Trong *Kinh Tăng Chi*, Đức Phật cũng dạy rằng: “*Ta không thấy một pháp nào khác, này các Tỷ kheo, do pháp ấy, các pháp thiện chưa sinh được sinh khởi, và các pháp bất thiện đã sinh đoạn tận.* Với người làm bạn với thiện, này các Tỷ kheo, các pháp thiện chưa sinh được sinh khởi và các pháp bất thiện đã sinh được đoạn tận” [8]. Như vậy, người trí tiêu biểu cho các thiện hạnh, nếu gần gũi thân cận người trí là cơ hội tốt để chúng ta làm phát khởi các hạt giống thiện trong lòng đó chính là điềm lành tối thượng.

Chọn trú xứ thích hợp

Chánh kinh: “*Paṭirūpa-desa-vāso ca, Pubbe ca kata-puññatā, Atta sammā paṇidhi ca, Etaṃ maṅgalam ’uttamaṃ*”. Nghĩa là: “*Ở trú xứ thích hợp, Công*

đức trước đã làm, Chân chánh hướng tự tâm, Là điềm lành tối thượng” [9].

Ở đây, Phật cũng nêu ra ba điềm lành nên thực hiện: trú xứ thích hợp, công đức đã làm và hướng tâm chân chánh. Trú xứ (*desa*) thích hợp (*patirūpa*) là những nơi có môi trường văn hóa-xã hội tốt cho sự tu tập. Như chúng ta đã biết, điều kiện sống ảnh hưởng rất nhiều đến việc hình thành và phát triển nhân cách của một con người bởi chúng ta thường bị tác động bởi hoàn cảnh xã hội. Câu chuyện mẹ Mạnh Tử ba lần chuyển nhà để tìm hoàn cảnh sống thích hợp cho Mạnh Tử chuyên tâm học tập đã nói lên tầm quan trọng của môi trường sống. Việc lựa chọn môi trường sống, nơi định cư thích hợp là điều hết sức cần trọng đối với mỗi người, vì có ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng cuộc sống. Nếu được sống trong môi trường tốt, hằng ngày được nuôi dưỡng bởi nguồn năng lượng tích cực, khuyến thiện thì đời sống của chúng ta cũng hướng thượng và trở nên tốt đẹp.

“Công đức trước đã làm” kata-puññatā ở đây có nghĩa là trong quá khứ, mình đã gieo nhân phước thiện bằng hành động, lời nói, ý nghĩ thì ngày nay những điều tốt đẹp, may mắn đến với mình đó là một phúc đức trong quá khứ. nhưng không dừng lại ở đó, ta tiếp tục tạo phước, gieo nhân lành trong hiện tại, để tương lai tiếp tục gặt hái những điều tốt đẹp hạnh phúc hơn nữa. Tuy nhiên, muốn tạo các việc phước thiện một cách đúng đắn, hợp với lẽ đạo, tâm chúng ta phải đặt trên nền tảng chân chánh (sammāpanidhi), tức là có chánh

kiến, khi đó ta sẽ biết việc nào nên làm, việc nào không nên làm, đây là cơ hội cho mình xử lý khổ đau và tạo dựng hạnh phúc trong hiện tại và vị lai.

TỰ RÈN LUYỆN BẢN THÂN

Điềm lành tiếp theo mà một người cần nuôi dưỡng đó là về phương diện học tập và rèn luyện bản thân, có ba điều: *Bāhu-saccañca sippañca, Vinayo ca susikkhito, Subhāsītā ca yā vācā, Etaṃ maṅgalam ’uttamaṃ*.” Nghĩa là “*Học nhiều, nghề nghiệp giỏi, Khéo huân luyện học tập, Nói những lời khéo nói, Là điềm lành tối thượng*” [10]. Để thành tựu một cách toàn diện, mà không bị giới hạn ở một khía cạnh nào, chúng ta cần phải nỗ lực học tập, nâng cao tay nghề của mình và không ngừng học hỏi thêm nhiều kinh nghiệm trong cuộc sống. Thật sự cuộc sống đang ngày càng biến đổi một cách nhanh chóng, nếu như chúng ta sống một cách thụ động, bảo thủ, cố chấp, không chịu học hỏi cái mới và thay đổi theo chiều hướng tích cực sẽ khiến bản thân bị thua sút, đẩy lùi phía sau.

Việc cố gắng học hành, trau dồi các kỹ năng, thiện xảo trong nghề nghiệp của mình mới có thể “*an cư lạc nghiệp*” và điều đó không chỉ mang lại lợi ích cho bản thân, gia đình mà mỗi người đều đang góp phần vào việc phục vụ, làm lợi ích cho cuộc đời tùy theo sức lực, trí lực và phương diện mà mình đóng góp. Đối với những người xuất gia, công việc chính là sự tu tập, làm lợi ích cho mọi người thì ngoài việc sống theo giới luật và thực hành phương pháp tu tập cho thiện xảo để luôn an trú trong niệm, định, huệ, còn

cố gắng học hành, nâng cao kiến thức cả nội điển ngoại điển để nắm bắt tình hình xã hội, ứng dụng kịp thời Phật pháp vào đời làm lợi nhân sinh.

Một điều quan trọng nữa để cho cuộc sống an vui đó là nói những lời khéo nói (Subhāsītā). Lời khéo nói là lời ái ngữ, chánh ngữ, khi nói ra là truyền đạt năng lượng yêu thương, tích cực và làm lợi ích cho mọi người. Một lời nói có thể xây dựng người nhưng cũng có thể gây ra tổn thương. Vì vậy, nên biết nói những lời khéo nói thể hiện được tâm từ bi, ý thanh tịnh thay tâm ý xấu ác, uế nhiễm của mỗi người. Khi lời khéo nói được nói sẽ làm tăng trưởng phước lành, là thiện duyên cho những điều may mắn, hạnh phúc, an vui trong tương lai.

Thực hiện tốt các bổn phận trong gia đình

Đức Phật dạy về các bổn phận cần phải thực hiện trong gia đình để có được điềm lành về một gia đình trên dưới thuận hòa, hạnh phúc “*Mātā-pitu upatṭhānaṃ, Putta-dārassa saṅgaho, Anākulā ca kammantā, Etaṃ maṅgalaṃ ’uttamaṃ*”. Có 3 điềm lành: phụng dưỡng cha mẹ (*mātāpitu*), nuôi nấng gia đình (*puttadārassa*), có việc làm không rắc rối (*anākulā*). Đây là điềm lành có được khi Phật tử biết sống có trách nhiệm và bổn phận chăm lo cho gia đình. Đối với cha mẹ phải biết cung kính phụng dưỡng, đối với vợ con phải hết mực thương yêu, chăm lo cho cả vật chất lẫn tinh thần. Làm được việc này không những mang lại niềm vui cho cha mẹ, không khí hòa thuận, trên kính dưới nhường trong nhà, mà còn

là tấm gương tốt cho con cái học theo, trở thành truyền thống hiếu đạo, văn hóa tốt đẹp của gia đình cho nhiều thế hệ.

Để có đủ điều kiện hiếu dưỡng cha mẹ và lo lắng cho vợ con đầy đủ, người chủ gia đình cần có nghề nghiệp ổn định. Nghề nghiệp ở đây được Đức Phật nói rất rõ là “*làm nghề không rắc rối*” (*Anākulā*), tức nghề nghiệp chân chánh, hợp pháp, không làm hại người, hại mình. Bởi nếu làm nghề nghiệp không chân chánh, mặc dù nghề đó có thể giúp mình chăm lo cho gia đình, đời sống vật chất đủ đầy nhưng lâu dài sẽ dẫn đến hậu quả không tốt về sau, nghiêm trọng hơn là liên lụy đến gia đình và người thân.

Bổn phận lợi hành

Điềm lành tiếp theo Đức Phật dạy: “*Dānañca dhamma-cariyā ca, Nātakānañca saṅgaho, Anavajjāni kammāni, Etaṃ maṅgalaṃ ’uttamaṃ*”. Có 4 điềm lành: có lòng bố thí rộng rãi (*dānā*), có phẩm hạnh trong sạch theo giáo pháp (*dhammacariyā*), biết giúp đỡ bà con họ hàng (*nātakā*), có những hành động giao tiếp trong sạch, không bị chê trách (*anavajjā*). ngoài các bổn phận với gia đình là cha mẹ, vợ con, ở đây, Đức Phật dạy con người nên mở rộng tâm ra đối với các mối quan hệ khác như với bà con, họ hàng thân tộc cũng như biết hướng tâm bố thí giúp đỡ đến mọi người xung quanh mình, khi họ cần đến sự giúp đỡ của mình.

Ngày nay, con người thường chọn lối sống khép kín và chỉ biết làm lợi ích cho gia đình, bản thân mình mà không nghĩ đến người khác nên càng ngày, khoảng cách giữa người

với người thêm lớn, dần tạo nên sự vô cảm trong xã hội. Cho nên, để có được hạnh phúc bền vững, Đức Phật dạy người Phật tử ngoài chăm lo cho hạnh phúc gia đình, người thân còn nên bố thí, làm việc phước lợi, chia sẻ với mọi người xung quanh để phước lành được tăng trưởng. Việc bố thí khi thực hiện cũng cần nên đúng thời, đúng đối tượng và cần được làm với một tâm tư hoan hỷ, trân trọng. Tương tự, việc săn sóc, giúp đỡ các bà con cũng cần được tiến hành với các tinh thần trên thì mới có kết quả tốt đẹp, lợi mình, lợi người. Mọi việc làm của Phật tử cần đúng pháp, không lỗi lầm thì kết quả mới tốt đẹp. Đó là dấu hiệu của điềm lành tối thượng vậy.

Từ bỏ các ác pháp

Đức Phật dạy: “*Āratī-viratī pāpā, Majja-pānā ca saññāmo, Appamādo ca dhammesu, Etaṃ maṅgalaṃ ’uttamaṃ*.” Nghĩa: *Chấm dứt, từ bỏ ác/ Chế ngự đam mê rượu/ Trong Pháp, không phóng dật/ Là điềm lành tối thượng*. Để xây dựng một xã hội tốt đẹp, văn minh, ổn định và trật tự, mỗi người đều phải biết tự sửa đổi mình, từ bỏ các việc ác gây tổn hại đến mình và làm mất an ninh trật tự xã hội. Từ bỏ các việc ác ở đây từ bỏ sát sanh, từ bỏ tà hạnh trong các dục, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ nói lời thô ác và đặc biệt là từ bỏ các chất gây say, gây nghiện như: rượu, bia, ma túy... các chất gây say, gây nghiện sẽ làm con người mất đi bản tính sáng suốt, mê mờ tâm trí, khiến người sử dụng thiếu tự chủ trong mọi hành động, dẫn đầu nhiều hậu quả tai hại. Đây là nguyên nhân chính gây ra tệ nạn xã hội và các việc bất thiện kể trên.



Theo nhân sinh quan Phật giáo, khổ đau hay hạnh phúc trong đời đều bắt nguồn từ những suy nghĩ, lời nói, hành động của mỗi người qua thời gian tạo thành nghiệp, đó là nhân để đưa con người đến quả vui hoặc khổ trong tương lai.

Không phóng dật (*Appamāda*) tức là không để cho thân, khẩu, ý tự do hoạt động theo sở thích của mình, mà ngược lại, cần phải thường xuyên theo dõi và kiểm soát thân, khẩu, ý, không để chúng rơi vào các hành vi ác, bất thiện, nhằm đưa đến sự an lạc cho chính bản thân, gia đình, và xã hội chính là điềm lành tối thượng mang đến cuộc sống an toàn, tốt đẹp cho bản thân gia đình và xã hội ở hiện tại và tương lai.

Trau dồi đức hạnh

Song song với từ bỏ các điều ác, Đức Phật khuyến khích Phật tử các phẩm hạnh cần trau dồi: “*Gāraṇaṃ ca nivātaṃ ca, Santuṭṭhī ca kataññutā, Kālena dhamma-savaṇaṃ, Etaṃ maṅgalaṃ’uttamaṃ*”. Năm điềm lành đề cập trong bài kệ là: Thái độ cung kính, lễ phép (*gāraṇaṃ*), tính khiêm hạ (*nivātaṃ*), sống tri túc (*santuṭṭhī*), biết tri ân, báo ân (*kataññutā*), và biết đến nghe Pháp (*dhammassavaṇaṃ*) đúng thời, đúng lúc (*kālena*).

Xã hội ngày nay, con người chạy theo vật chất và nhu cầu tiêu dùng, sinh hoạt rất cao... họ khăng định đẳng cấp của mình qua cuộc sống xa hoa, đắt đỏ, sử dụng vật chất để làm thước đo con người nên mọi người thường bị dục vọng cuốn trôi, quay cuồng vào kiếm tiền, mua sắm mà ít chú ý tu sửa bản thân, nâng cao giá trị đạo đức bên trong của con người. Chỉ có những giá trị đạo đức được rèn luyện mới khiến bản thân mỗi người trở nên hướng thượng hơn, gia đình xã hội ngày càng tươi đẹp, mang lại hạnh phúc và bình an cho nhiều người.

Bên cạnh đó, Phật cũng khuyến rằng “*Kālena dhamma-savaṇaṃ*”

đúng thời nghe chánh pháp. Một Phật tử muốn gạt hái điềm lành trong cuộc sống thì việc siêng năng học và nghe lời Phật dạy là hết sức cần thiết, nhằm chuyển hóa nỗi khổ niềm đau và tăng trưởng hạt giống thiện bên trong của mình. Nếu không siêng năng học pháp và nghe pháp, không có nhận thức đúng đắn thì khi các giác quan tiếp xúc với cảnh trần, sẽ dễ sinh phiền não trong tâm. Như vậy, một đời của mình chỉ nhận lại khổ đau.

Ở bài kệ tiếp theo: “*Khantī ca sovaccassatā, Samañānañca dassanaṃ, Kālena Dhamma-sākaṅkhā, Etaṃ maṅgalaṃ ’uttamaṃ.*” Có 4 điềm lành được Phật khuyên làm đó là biết kiên nhẫn (*khantī*) và chịu đựng, lời nói được nhu hòa (*sovaccassatā*), thường thân cận các bậc tu hành (*samana*), và đàm luận, trao đổi học Pháp (*dhammasākaṅkhā*).

Theo cách nghĩ thông thường của thế gian, nhẫn nhục là chịu đựng trước những việc trái ý nghịch lòng, không phản ứng lại để câu được yên thân, đây không phải ý nghĩa của chữ nhẫn. Theo Phật giáo, nhẫn nhục là chấm dứt sân hận bằng tình thương và trí tuệ mà không dùng đến bạo lực. Nhẫn nhục gồm thân nhẫn, khẩu nhẫn và ý nhẫn. Thân nhẫn là sự chịu đựng của thân trước các hoàn cảnh không vừa ý như nóng lạnh, bệnh tật, đói khát hoặc bị chửi mắng, hành hạ, đánh đập. Khẩu nhẫn là chế phục khẩu nghiệp, dù bị người khác nói đâm thọc, nói ác khẩu, nhưng ta vẫn giữ thái độ bình tĩnh, chỉ từ tốn giải thích trong ôn hòa. Ý nhẫn là tâm nhẫn nhục trước nghịch cảnh mang

đến cho thân và trước những lời nói trái tai mà giữ tâm buông xả, không có ý nghĩ tức giận, thù oán. Một đời sống có sự nhẫn nhục về thân, khẩu, ý chính là cách ứng xử đầy khôn ngoan, nhân văn và trí tuệ.

Ngoài việc tu sửa thân, khẩu ý, Phật khuyên các Phật tử nên gần gũi, tham học với các vị sa môn, hàng đệ tử xuất gia của Phật để học hỏi giáo pháp và tiếp nhận được nguồn năng lượng tinh thức từ những vị ấy. Ngoài ra, những lúc nhàn đàm nên luận bàn về chánh pháp để có cơ hội học hỏi, chia sẻ pháp học và kinh nghiệm tu tập với các bạn đồng tu. Qua đó sẽ giúp Phật tử củng cố niềm tin vào Tam Bảo, tinh tấn hơn trên bước đường tu học.

Thực hành phạm hạnh, chứng ngộ Niết Bàn

Khi đã được học hỏi về giáo pháp từ các vị sa môn, bước tiếp theo để có lợi lạc trong cuộc sống, Đức Phật dạy: “*Tapo ca brahmacariyā ca, Ariya-saccāna dassanaṃ, Nibbāna-sacchikiriyā ca, Etaṃ maṅgalaṃ ’uttamaṃ.*” Đó là 4 điềm lành: sống tiết chế, khắc khổ (*tapo*), sống đời sống phạm hạnh (*brahmacariya*), thâm thấu chân lý nhiệm mầu (*ariyasaccā*) – tức là Tứ thánh đế, thực chứng Niết bàn (*nibbāna sacchikiriyā*).

Ở đây, sống khắc khổ, sống phạm hạnh không mang không phải chỉ cho lối sống kham khổ, ép xác mà là sống đời thiếu dục tri túc, đời sống đạo đức trong giới luật của Phật dạy nhằm để tiết chế lòng tham cầu, hưởng thụ dục lạc và giữ sự trang nghiêm, thanh tịnh cho thân và tâm được có thời gian



và điều kiện thực hành giáo pháp. Khi đã làm được điều đó, các Phật tử nên thấy được lý Thánh đế (*Ariya-saccāna*) tức có sự hiểu biết như thật về bản chất cuộc sống là vô thường, khổ, vô ngã, thấy được nguyên nhân của khổ, tu tập để diệt trừ các phiền não khổ đau và đạt đến trạng thái Niết bàn tịch tịnh (*Nibbāna-sacchikiriyā*) đây chính là đích đến của sự tu hành, là điềm lành tối thượng.

Tâm không dao động

Điềm lành tối thượng tiếp theo được Đức Phật chỉ dạy đó là giữ tâm không dao động: “*Phuṭṭhassa loka-dhammehi, Cittam yassa na kampati, Asokaṃ virajaṃ khemaṃ, Etaṃ*



Kinh Điềm Lành (Maṅgala Sutta) còn có tên là kinh Phước Đức hay kinh Hạnh Phúc, là bài kinh số 5 trong Tiểu Tụng (Khuddakapāṭha), thuộc Tiểu Bộ kinh (Khuddhaka Nikāya) được Đức Phật giảng dạy tại Jetavana, Sāvathī. Nội dung bài kinh nói về nếp sống đạo đức mà một người cần phải thực tập hằng ngày, để có được hạnh phúc, an lạc. Có tất cả 38 điều được Đức Phật dạy trong bài kinh Maṅgala.

maṅgalam'utamam. Nghĩa: “Khi xúc chạm việc đời/ Tâm không động, không sầu/ Không uế nhiễm, an ổn/ Là điềm lành tối thượng”[11].

Trong cuộc sống hằng ngày, người Phật tử luôn phải đối cảnh xúc duyên, phải gặp những việc trái ý nghịch lòng những được mất, hơn thua, vinh nhục, khen chê của cuộc đời chi phối, khiến tâm loạn động, vui khi lúc vừa ý, buồn giận tiêu cực lúc gặp chuyện không hài lòng. Do đó, Đức Phật khuyên Phật tử phải giữ tâm an tịnh, khi đối cảnh xúc duyên phải chánh niệm, tỉnh giác và phòng hộ các căn, không để bị cảnh trần chi phối, tâm không

còn sầu não (*asoka*), sống an nhiên (*khema*), không còn uế nhiễm (*virajam*).

Ở trên là những điềm lành mà Đức Phật khuyên người Phật tử nên thực hành. Khi làm được như thế là đã nhập dòng thánh giải thoát. Khi ấy, dù sống trong dòng đời, đi đến đâu cũng không bị tham sân si đánh bại (*sabbattha aparājita*), đi đến đâu cũng bình an tự tại, an toàn (*sabbattha sotthim gacchanti*). Đó là điềm lành cao quý nhất. Qua đó, mong ước được an lành chính là một sự phát nguyện vun bồi phước đức tự thân, được thể hiện qua sự chuyển hóa ba nghiệp theo hướng thiện lành.

2. ỨNG DỤNG KINH ĐIỀM LÀNH TRONG ĐỜI SỐNG TU TẬP

Maṅgala sutta là bài kinh được Phật thuyết giảng dành cho chư thiên và loài người và dành cho những ai mong muốn có được một cuộc sống an vui hạnh phúc. Đối với người xuất gia tu tập như chúng ta bài kinh chính là một lộ trình tu tập từ lúc sơ cơ học đạo cho đến giác ngộ giải thoát, có ứng dụng thực tiễn rất cao.

Đầu tiên, để tiến tu trên con đường đạo thì cần phải biết tránh xa kẻ ngu ác, thân cận kết giao với người thiện tri thức để học hỏi điều hay. Muốn tiến xa trên con đường tu tập cần phải thân

cận với những người có đầy đủ bốn phẩm chất: giàu lòng tin, giàu đức hạnh, giàu thiện tâm và giàu trí tuệ, nhờ đó, chúng ta tự nhiên sẽ noi theo lòng tin của người giàu lòng tin, đức hạnh của người giàu đức hạnh, thiện tâm của người giàu thiện tâm và trí tuệ của người giàu trí tuệ. Đối với các bậc trưởng thượng, các vị đạo cao đức trọng cần phải cung kính, cúng dường để nương nhờ sự chỉ dạy, ân đức của các Ngài mà bản thân mình có thêm sự tinh tấn, nỗ lực trên con đường tu tập.

Một điều rất quan trọng trong đời sống tu hành đó là lựa chọn môi trường tốt để tu tập. Nếu người xuất gia không khéo trong việc lựa chọn môi trường sống, ở một nơi không có pháp học, pháp hành, chỉ chuyên về đám sấm, bán cơm chay hoặc những nơi trọng về vật chất, nhiều tiếng ồn... thì khó có thể phát triển tâm bồ đề, khó phát triển định tuệ. Đối với hành giả tu tập nên chọn những trú xứ yên tĩnh, nương nơi bậc thầy có đức hạnh, môi trường thiện lành sẽ giúp cho đạo tâm có cơ hội được trưởng dưỡng mỗi ngày. Đối với bốn phận gia đình, người tu sĩ đã cắt ái ly gia, báo hiếu cha mẹ bằng cách nỗ lực tu tập, chuyển hóa thân tâm để có nhiều công đức hồi hướng cho cha mẹ, khuyến khích cha mẹ làm lành, lánh dữ, biết quy y Tam Bảo... Người xuất gia còn thực hành hạnh thiếu dục tri túc với một bát ba y, thọ nhận từ tín thí đàn na để tu học, không sống xa hoa, tham cầu dục lạc.

Bình an là hạnh phúc, biết đủ là phước lành, tâm trong sạch là vận mệnh phước đức, ít ham muốn là trường thọ. Bụng dạ của người trở

ên hẹp hòi nếu như chúng ta ham muốn quá nhiều, ngược lại nếu biết tiết chế ham muốn thì tâm lượng sẽ rộng mở. Hành trì giới luật, làm các việc thiện, để tích gom phước đức, khai mở cánh cửa trí tuệ, dẫn đến quả vị là giác ngộ thành Phật. Bốn phận và trách nhiệm ưu tiên hàng đầu của người xuất gia là đạt được giác ngộ, giải thoát. Do đó, người tu sĩ cần dành phần lớn thời gian cho việc học pháp và hành pháp. Chỉ có sự thực hành Tứ thánh đế mới có thể đưa đến sự giác ngộ chân lý và đạt đến Niết bàn.

KẾT LUẬN

Bài kinh *Điêm Lành* như là một cẩm nang tu học, là bí quyết có được cuộc sống an lạc, hạnh phúc của người Phật tử, từng phương pháp được Đức Phật thứ tự thuyết giảng qua 38 điêm lành trong mười một kệ là lộ trình tiến tu, xây dựng nền móng cho hạnh phúc tối thượng, nhằm xây dựng giới hạnh của con người, sống có phẩm chất đạo đức, có giới hạnh thanh tịnh để trở thành một người thánh thiện giữa cuộc đời. Xuyên suốt nội dung kinh, Đức Phật chỉ dạy về cách làm phước, tạo phước đức, không có việc cầu xin hay dựa vào một thế lực nào, một dấu hiệu nào khác bên ngoài. Vì Đức Phật không phải là đấng quyền năng có thể ban phước giáng họa cho ai mà Ngài là bậc đạo sư hướng dẫn, chỉ dạy phương cách. Nếu chúng ta muốn có được bình an, hạnh phúc, may mắn trong đời thì tự mình phải thực hành theo lời dạy của Đức Phật để làm sinh khởi và tăng trưởng các phước lành. Khi nương tựa vào Phật pháp một cách tinh thức, mỗi người sẽ có trong tay ngọn đuốc sáng, tự mình thấp lửa và vững bước chủ động trên con đường

đi tìm điêm lành tối thượng của cuộc đời mình.

Chú thích:

- [1] Toại Khanh (2020), *Từ điển Pali từ nguyên và giải tự*, Nxb. Hồng Đức, tr.242.
- [2] Thiền sư Sayadaw U Jotika, Việt Hùng dịch, *Bài chú giải Kinh Mangala Sutta*, tr.7.
- [3] Hòa thượng Thích Minh Châu (dịch, 1999), *Kinh Tiểu Bộ 1*, kinh Điêm lành, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, tr.12.
- [4] Kinh Tăng Chi Bộ, VI. *Phẩm Triền Cái*, tr.671- 672.
- [5] Hòa thượng Thích Minh Châu (dịch, 1999), *Kinh Tiểu Bộ 1*, kinh Điêm lành, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, tr.12.
- [6] Hòa thượng Thích Minh Châu (dịch, 1999), *Kinh Tiểu Bộ 1*, kinh Điêm lành, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, tr.12.
- [7] Thích Minh Châu (2002), *Đạo đức Phật giáo & Hạnh phúc con người*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.270.
- [8] Thích Minh Châu (2015), *Kinh Tăng Chi Bộ*, Tập I, VIII. Phẩm Làm Bạn Với Thiện, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.47.
- [9] Hòa thượng Thích Minh Châu (dịch, 1999), *Kinh Tiểu Bộ 1*, kinh Điêm lành, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, tr.12.
- [10] Hòa thượng Thích Minh Châu (dịch, 1999), *Kinh Tiểu Bộ 1*, kinh Điêm lành, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, tr.12.
- [11] Hòa thượng Thích Minh Châu (dịch, 1999), *Kinh Tiểu Bộ 1*, kinh Điêm lành, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, tr.13.

Tài liệu tham khảo:

1. Hòa thượng Thích Minh Châu (dịch, 1999), *Kinh Tiểu Bộ 1*, kinh Điêm lành, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh.
2. Thích Minh Châu (2015), *Kinh Tăng Chi Bộ*, Tập I, VIII. Phẩm Làm Bạn Với Thiện, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
3. Thích Minh Châu (2002), *Đạo đức Phật giáo & Hạnh phúc con người*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
4. Vũ Chất (2000), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Thanh Niên.
5. Toại Khanh (2020), *Từ điển Pali từ nguyên và giải tự*, Nxb. Hồng Đức. <https://play.google.com/books/>.



HOẢNG PHÁP
Online

Kênh Youtube chính thức của Hoảng Pháp Online
"Nơi chia sẻ những thông điệp, bài giảng, thuyết pháp
của ban Hoảng Pháp Trung Ương GHPGVN"



Mời quý vị Quét mã QR-CODE
Để xem tất cả các bài Giảng - Thuyết Pháp





Quan điểm Y PHÁP BẤT Y NHÂN trong kinh điển Pali và Hán tạng

SC. Thích Nữ Huệ Giác

Tóm tắt: Phật giáo là tôn giáo được biết đến như một hệ thống triết học mang đậm chất tư duy, trí tuệ cùng giá trị đạo đức cao. Những tinh túy đó được gọi là “Pháp” - là nguyên lý vận hành của thế giới, nguyên lý tư duy của cuộc đời. “Pháp” này là chân lý do Đức Phật thực hành tu tập, thiền định, dùng trí tuệ tư duy mà có được. Đức Phật đã dùng chân lý đó như ánh sáng để soi rọi cho chúng sinh còn vô minh đi về nẻo chánh. Cả phần đời còn lại Ngài dùng để nói Pháp cho chúng sinh tỏ ngộ, và chúng sinh sẽ dựa vào Pháp để làm hành trang tu tập cho chính mình. Đó chính là quan điểm “y pháp bất y nhân” - mà Đức Phật mong muốn chúng sinh phải luôn nhớ. Sau này khi Đức Phật vào Đại Niết Bàn, quan điểm này tiếp tục được truyền bá. Theo dòng thời gian, do nhiều yếu tố khách quan đã có sự phát triển trong quan điểm này. Đề tài này sẽ thể hiện quan điểm của tác giả về sự phát triển trong quan điểm “Y pháp bất y nhân” trong kinh điển Pali và Hán Tạng, từ đó chỉ ra nguyên nhân dẫn đến sự phát triển đó cùng ý nghĩa của nó mang lại.

Từ khóa: *Duyên khởi, Tứ y pháp, Y pháp bất y nhân.*

DẪN NHẬP

Đức Phật là một bậc đạo sư từ bi và trí tuệ, Ngài dùng cuộc đời của mình để tìm ra con đường đúng đắn cho nhân loại, đó chính là pháp - là những nguyên lý vận hành của thế giới, là nguyên lý tư duy của cuộc đời này. Khi tìm ra con đường rồi, Ngài cho rằng mình chỉ “là người chỉ đường”, chứ không nhận là người khai sáng đạo Phật hay lãnh đạo Tăng chúng gì cả. Đức Phật đã dẫn dắt cho nhiều người tìm đến Đạo Phật, được Ngài chỉ cho chánh pháp, chỉ cho con đường đi đến hạnh phúc. Nhưng thực hiện

Quan điểm “y pháp bất y nhân” trong kinh điển Pali cũng được lặp đi lặp lại trong các bộ kinh. Theo đó, Đức Phật thường đề cập: “Này các Tỳ kheo hãy nương tựa mình, nương tựa pháp”. Tiêu biểu như Kinh Trung bộ Đức Phật dạy: “Này Ananda, hãy tự mình là ngọn đèn cho chính mình, hãy tự mình nương tựa chính mình, chớ nương tựa một gì khác. Dùng Chánh pháp làm ngọn đèn, dùng Chánh pháp làm chỗ nương tựa, chớ nương tựa một gì khác”.

Nhớ đến lời Đức Phật dạy “hãy nương tựa vào chính mình, nương tựa pháp”, vì thế các đệ tử của Đức Phật trên tinh thần “y pháp bất y nhân” cũng chính là nương tựa vào pháp, nương tựa vào chính mình để tu tập, tìm ra hạnh phúc và giải thoát chứ không nương tựa vào bất kỳ ai. (Ảnh: artstation.com)



theo hay không là quyền của mỗi cá nhân con người. Và khi Đức Phật nhập diệt, tuy nhục thân của Ngài không còn, nhưng pháp của Ngài vẫn còn trên thế gian. Nhớ đến lời Đức Phật dạy “hãy nương tựa vào chính mình, nương tựa pháp”, vì thế các đệ tử của Đức Phật trên tinh thần “y pháp bất y nhân” cũng chính là nương tựa vào pháp, nương tựa vào chính

mình để tu tập, tìm ra hạnh phúc và giải thoát chứ không nương tựa vào bất kỳ ai.

KHÁI NIỆM Y PHÁP BẤT Y NHÂN

Y pháp bất y nhân là dựa vào giáo pháp chứ không dựa vào con người. Trong xã hội ngày nay, người ta thường nói “căn cứ vào hiến pháp và pháp luật”

chứ không phải dựa vào bất kỳ quan điểm cá nhân của ai để quản trị xã hội dù họ giữ cương vị nào. Trong Phật giáo đã có từ rất sớm tư tưởng là “phải dựa vào pháp chứ không dựa vào bất kỳ ai” - pháp chính là nguyên lý vận hành của vũ trụ này. Trong *Kinh Trung Bộ*, bài *Kinh Thánh Cầu*, Đức Phật đã nói về Pháp như sau: “*Pháp này do Ta chứng*

được, thật là sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, cao thượng, siêu lý luận, vi diệu, chỉ người trí mới hiểu thấu. Còn quần chúng này thì ưa ái dục, khoái ái dục, ham thích ái dục. Đối với quần chúng ưa ái dục, khoái ái dục, ham thích ái dục, thật khó mà thấy được định lý *Idapaccāyata Paticcasamuppāda* (Y tánh duyên khởi pháp); sự kiện này thật khó thấy, tức là sự tịch chỉ tất cả hành, sự trừ bỏ tất cả sanh y, ái diệt, ly tham, đoạn diệt, Niết bàn” [1]. Và nguyên lý vận hành của các pháp đó theo Đức Phật chính là Duyên Khởi, Vô Thường và Vô Ngã tức “Tam Pháp Ấn” trong Phật giáo. Đó là nguyên lý, là định luật vận hành thế gian. Thế mới thấy, Đức Phật với sự thanh tịnh tuyệt đối, dứt trừ hết ba độc [2] và phiền não nên đã đạt được trí tuệ siêu việt mà người thường không thể đạt được. Đó là pháp, là chân lý, là con đường đưa đến sự an lạc, hạnh phúc.

Đức Phật thị hiện tại thế gian, tìm ra chánh pháp cho chúng sinh hành theo để tìm đến hạnh phúc và mục đích cuối cùng là giải thoát, không còn khổ đau. Theo định luật vô thường tại thế gian giả tạm, Ngài đã nhập Đại Niết Bàn, vào cõi tịch tịnh thoát vòng luân hồi sinh tử. Tuy nhục thân Đức Phật không còn tại thế gian, thế nhưng Ngài đã để lại cho hàng đệ tử, cho chúng sinh hệ thống giáo lý - lời dạy của Ngài, chính là pháp. Để hàng đệ tử và chúng sinh nương tựa vào đó tu tập, không nương tựa vào ai khác, xem pháp là thầy của mình mà dùng nguyên lý tư duy để soi xét, để hành theo nhằm đem lại lợi ích an lạc và giải thoát. Đây chính là “Y pháp bất y nhân” của Đức Phật

và thường được nhắc đến trong các bài Kinh Trung Bộ, Kinh Tập A-Hàm, Trung A-Hàm, Đại Bát Niết Bàn,... Đức Phật thường đề cập: “*Này các Tỳ kheo hãy nương tựa mình, nương tựa pháp*”.

QUAN ĐIỂM Y PHÁP BẤT Y NHÂN TRONG KINH ĐIỂN PĀLI

Kinh điển Pali hay còn gọi là Thánh điển Phật giáo được truyền thừa qua hình thức khẩu truyền, có nguồn gốc từ giáo pháp nguyên thủy thời Đức Phật và lưu truyền qua ba lần kết tập kinh điển tại Ấn Độ. Đến đại hội kết tập kinh điển lần thứ tư tại Tích Lan (khoảng thế kỷ I TCN), Thánh điển được viết trên lá bối và lưu truyền đến ngày nay. Hai tác phẩm *Đào sử* (Dīpavamsa) và *Đại sử* (Mahāvamsa) đều ghi nhận rằng trong triều đại Valagamba (29-17 TCN) tại Anuradhapura, Tích Lan, các cao Tăng thuộc lâu Tam tạng Pāli bắt đầu viết kinh Phật trên lá bối để giữ gìn và truyền bá lời Phật dạy một cách hiệu quả hơn [3]. Ngày nay, tại các nước Phật giáo Nam truyền như: Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia, ngoài ấn bản Tam tạng thánh điển Pali, đều có các bản dịch Thánh điển Phật giáo bằng quốc ngữ của họ và Việt Nam cũng thế.

Quan điểm “y pháp bất y nhân” trong kinh điển Pali cũng được lặp đi lặp lại trong các bộ kinh. Theo đó, Đức Phật thường đề cập: “*Này các Tỳ kheo hãy nương tựa mình, nương tựa pháp*”. Tiêu biểu như Kinh Trung Bộ Đức Phật dạy: “*Này Ananda, hãy tự mình là ngọn đèn cho chính mình, hãy tự mình nương tựa chính mình, chớ nương tựa một gì khác. Dùng*

Chánh pháp làm ngọn đèn, dùng Chánh pháp làm chỗ nương tựa, chớ nương tựa một gì khác” [4].

“*Tự mình là ngọn đèn cho chính mình, tự mình nương tựa chính mình*” là bản thân hành giả phải tự quyết định, chứ không phải nhờ bất cứ một người nào khác để quyết định cho mình được. Nhưng khi nói về quan điểm “*Tự mình là ngọn đèn cho chính mình, tự mình nương tựa chính mình*” thì Đức Phật đã nói đến “*nương tựa Pháp*”. Trước khi chúng ta muốn “*nương tựa mình*” thì chúng ta phải hiểu nguyên lý vận hành của các pháp, nguyên lý vận hành của tư duy. Bởi nếu ta hiểu được nguyên lý vận hành của tư duy, của các pháp thì hành giả mới có thể nương tựa mình được. Còn nếu hành giả còn chưa thấy rõ được nguyên lý vận hành của các pháp mà tuyên bố rằng: “*Tự mình là ngọn đèn cho chính mình, tự mình nương tựa chính mình*” thì hành giả đang nương tựa vào sự mơ hồ, nó không tạo ra hạnh phúc, an lạc cho chúng ta, mà nó chỉ mang lại khổ đau mà thôi. Ví dụ như một người mù nói rằng “*tôi tự đi*” thì làm sao đi được? mà phải nhờ người khác. Cũng vậy, khi còn là kẻ mù thì ta phải nhờ người khác dẫn đường. Cho nên đó là vấn đề vì sao Đức Phật khuyên chúng ta phải “*thấy rõ các pháp*” sau đó mới lấy cái “*thấy rõ pháp*” đó để làm cái tiêu chuẩn quyết định cho hướng đi và cách làm việc, tư duy của chính mình để mang lại hạnh phúc, an lạc, tiến đến giải thoát.

Và bài học về “*nương tựa chính mình, nương tựa các pháp*” hay “*y pháp bất y nhân*” của Đức Phật dạy, sau này đã được Tôn

già A-nan nhắc đến trong một câu chuyện đó là bài Kinh Gopaka Moggallana trong *Kinh Trung Bộ* [5]. Tác giả xin tóm tắt lại bài kinh này như sau, Bà-la-môn Gopaka Moggalana hỏi ngài A-nan về vấn đề “*có ai đạt được thành tựu một cách trọn vẹn, một cách đầy đủ các pháp như Đức Phật?*” [6], “*Đức Phật có sắp đặt cho ai làm chỗ cho đại chúng nương tựa, thay thế Đức Phật khi Ngài Nhập Diệt không?*” [7] và “*hay có một Tỳ kheo nào được chúng Tăng thỏa thuận và một số đông các vị trưởng lão sắp đặt sẽ là chỗ nương tựa cho chúng Tăng không?*” [8]. Với những câu hỏi này Ngài A-nan khẳng định rằng trước khi nhập diệt, Đức Phật chưa từng truyền cho bất kỳ ai lãnh đạo chúng Tăng, hay không hề chỉ định ai thay thế mình. Và trong chúng Tăng cũng chưa bao giờ nhóm họp để chỉ định bất kỳ ai thay thế Đức Phật hay làm chỗ nương tựa cho đại chúng. Và Tôn giả A-nan đã khẳng định rằng tuy Đức Phật nhập diệt nhưng Pháp của Ngài tìm ra vẫn còn đó, đó chính là nơi nương tựa của chúng Tăng, nương tựa vào Pháp, nương tựa chính mình. Bằng cách nhận biết, tư duy các pháp của Đức Thế Tôn để lại, từ đó lấy làm chuẩn cho việc tu tập, giải thoát chứ không nương tựa vào một ai cả. Đây chính là bài kinh mang nội dung về “y pháp bất y nhân”.

Có thể thấy, quan điểm “y pháp bất y nhân” được lặp đi lặp lại trong kinh điển Pali khá nhiều. Từ đó có thể thấy Đức Phật là một bậc thầy trí tuệ, từ bi, thấu hiểu sự lo lắng của các đệ tử thế hệ sau này. Vì thế, Đức Phật đã dùng cuộc đời mình làm chân lý chánh pháp và dẫn dắt những đứa

con còn vô minh trong sáu nẻo. Với sự khiêm hạ vô biên chỉ nhận mình là “người chỉ đường” và đề lại quan điểm “y pháp bất y nhân” cho nhân loại với kho tàng giáo lý đồ sộ, khúc chiết cùng mục đích cuối cùng là dẫn đến an lạc, đoạn trừ khổ đau, tiến đến giải thoát.

QUAN ĐIỂM “Y PHÁP BẤT Y NHÂN” TRONG KINH ĐIỂN HÁN TẠNG

Theo các nhà Đại thừa, cũng vào thế kỷ I TCN trở đi, kinh điển Đại thừa bằng tiếng Sanskrit lần lượt được kết tập và phổ biến. Ngoài các bản kinh Đại thừa quan trọng tồn tại bằng nguyên ngữ Sanskrit, phần lớn văn học Phật giáo Đại thừa được lưu giữ qua các bản dịch Hán cổ, được các vua chúa, đại tín chủ lưu bố qua các bản chép tay, khắc trên đá, khắc trên gỗ và về sau biên tập thành các Đại tạng kinh tâm vóc quốc gia ở Trung Hoa [9].

Theo tất yếu lịch sử khách quan, chân lý sẽ luôn được đón nhận và công nhận theo năm tháng. Giáo pháp của Đức Phật tại thế gian chính là chân lý, khoa học ngày nay cũng từng bước chứng minh sự chính xác, đúng đắn trong giáo lý Phật giáo mà Đức Phật đã dùng trí tuệ của mình thấy được hàng nghìn năm trước. Và giáo pháp đó đã được truyền lại cho các đệ tử của Ngài trên trên thân “y pháp bất y nhân”.

Nhưng không phải chỉ dừng lại ở đó, quan điểm này còn được phát triển hơn ở thời kinh điển Đại thừa mà đặc biệt là trong kinh điển Hán Tạng. Đến thời kinh điển Hán Tạng thì không phải chỉ có “y pháp bất y nhân” nữa mà đã phát triển thành “tứ y pháp” gồm:

“*(1) y pháp bất y nhân, (2) y nghĩa bất y ngữ, (3) y trí bất y thức, (4) y liễu nghĩa kinh, bất y bất liễu nghĩa kinh*” [10]. Trong đó:

Thứ nhất “y pháp bất y nhân” như đã nói ở trên chính là dựa vào chính mình, dựa vào giáo pháp chứ không dựa vào bất kỳ ai cả. Chính mình làm ngọn đuốc cho mình bằng cách tư duy và thực hành lời Đức Phật dạy, lấy đó làm chuẩn, là hành trang trên con đường giác ngộ, giải thoát.

Thứ hai là “y nghĩa bất y ngữ”, hành giả phải tư duy thật sâu sắc ý nghĩa của giáo pháp đề tu tập chứ đừng dính mắc vào ngôn ngữ, từ ngữ của người diễn đạt để rồi chính mình là người phiền não. Bởi vì Đạo Phật là đạo của hạnh phúc, trí tuệ chứ không phải sự dính mắc, chấp nhặt. Quan trọng là hành giả tỉnh táo thấy rõ nghĩa của kinh đó.

Thứ ba là “y trí bất y thức”, trí ở đây là sự quán xét, là trí tuệ. Thức là vọng thức có sự phân biệt. “Y trí bất y thức” ở đây là y theo trí tuệ quán xét chứ không dùng vọng thức là thấy biết theo nghiệp để quán xét, bởi vọng thức chỉ mang tính tương đối ở một mức nào đó, và thường là mang lại sự sai lầm. Bởi vì chỉ có trí tuệ mới phá tan được sự vô minh, diệt ba độc và phiền não như phương châm của Phật giáo là “duy tuệ thị nghiệp”. Còn thức dù là thông minh, nhanh nhạy nhưng chỉ là tạm thời có được, vẫn còn bị vô minh che mờ không thể quán sát được ba độc đang hiển hiện trong chính mình, và thức không có công năng diệt được phiền não hay sự tham, sân, si đó. Vì thế, là người con Phật phải luôn dùng trí tuệ để nhìn nhận, để quán sát thì



Theo tất yếu lịch sử khách quan, chân lý sẽ luôn được đón nhận và công nhận theo năm tháng. Giáo pháp của Đức Phật tại thế gian chính là chân lý, khoa học ngày nay cũng từng bước chứng minh sự chính xác, đúng đắn trong giáo lý Phật giáo mà Đức Phật đã dùng trí tuệ của mình thấy được hàng nghìn năm trước. Và giáo pháp đó đã được truyền lại cho các đệ tử của Ngài trên trên thân “y pháp bất y nhân”.

mới là sự đúng đắn, mới mang lại được sự an lạc.

Thứ tư là “y liễu nghĩa kinh, bất y bất liễu nghĩa kinh”. Liễu ở đây là thấy được, biết được. Quan điểm này chính là nên y theo những kinh điển đã được giảng giải, những bài kinh nhìn vào cho ta thấy được phương pháp tu tập đưa thẳng đến quả vị giải thoát viên mãn chứ không nên y theo những kinh điển chưa có sự liễu nghĩa. Bởi vì theo quan điểm của Phật giáo Bắc truyền thì Đức Phật thuyết kinh tùy vào căn cơ của chúng sinh có cao có thấp khác biệt. Với những kinh điển đại thừa thì rất thâm sâu, chưa nói hết ý nghĩa thâm diệu mà thường là hướng đi thể nhập Nhân thừa [11], Thiên thừa [12], Bồ tát thừa [13],...nhưng tất cả đều hướng đến sự giải thoát. Ví dụ như *Kinh Pháp Hoa* là kinh tối thượng của Phật giáo Đại thừa bởi vì cấu trúc của kinh rất phức tạp, ý nghĩa sâu sắc, khúc chiết mà thâm sâu. Tiêu biểu là phẩm “Được Vương Bồ Tát Bồn Sự” [14] (Phẩm thứ 23), theo đó có Bồ Tát Được Vương đốt thân và hai tay để cúng dường Phật Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức và được Đức Phật khen ngợi “lành thay”.

Đức Phật là đấng đại từ bi luôn yêu thương chúng sinh, sẽ không bao giờ ngồi nhìn bất kỳ ai đốt thân cúng dường rồi khen ngợi “lành thay” như vậy. Theo Lê Sỹ Minh Tùng trong *Giải Mã Bí Ẩn Kinh Pháp Hoa*: “*Khi hành giả nhập Tri Kiến Phật thì người đó phải có đủ trí tuệ để phá ngũ uẩn mà sắc uẩn tức là thân xác của con người. Có phá được sắc uẩn thì mới hy vọng phá được thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn*”

và thức uẩn. Vì vậy đốt thân để cúng dường Phật là phá sắc uẩn rồi tiếp tục phá luôn các uẩn còn lại để tiến thẳng về quả vị Vô thượng Chánh Đẳng Chánh giác tức là thành Phật chứ không phải đốt cái xác thân tứ đại”[15]. Và đây chính là một khía cạnh trong ý kinh này, ý nghĩa của kinh còn rất rộng và tùy căn cơ cao thấp mà hiểu ý khác nhau. Nhưng vì không muốn hành giả hiểu sai, nên kinh điển Hán Tạng đã có “y liễu nghĩa kinh, bất y bất liễu nghĩa kinh” để y vào những kinh liễu nghĩa mà hành trì để thuận tiện hơn, rốt ráo hơn trong việc hành trì chánh pháp.

NGUYÊN NHÂN VÀ Ý NGHĨA CỦA SỰ KHÁC NHAU

Nguyên nhân

Như một quy luật tất yếu, mối liên hệ trong sự vận động của tồn tại xã hội và ý thức xã hội là một liên kết bền chặt, linh động và biện chứng. Các yếu tố xã hội đã tác động đến nội dung của triết thuyết mà ở đó nó phải có những cải biến sao cho đáp ứng được tính thích nghi, hợp thời và vận dụng hiệu quả với thời đại. Nội dung này được biểu hiện cụ thể thông qua sự phát triển hơn trong quan điểm “y pháp bất y nhân” từ kinh điển Pali đến kinh điển Hán Tạng. Từ đó, có thể thấy:

Thứ nhất, do sự tác động của bối cảnh xã hội - văn hóa nơi hình thành kinh điển Pali và Hán Tạng. Điều này thể hiện tính lịch sử tất yếu, khi mọi sự vận động trong thế giới khách quan đều chịu sự tác động của các yếu tố xung quanh, tác động đến sự vận động của mình. Có thể thấy, kinh tạng Pali xuất hiện từ khi Đức

Phật còn tại thế được truyền bằng khẩu ngữ rồi sau này truyền bằng ngôn ngữ Pali, cho đến đầu Công nguyên được viết thành văn bản Pali. Còn kinh điển Hán Tạng xuất hiện sau này, được hình thành ở Trung Hoa do các vị Tổ kết tập từ kinh điển Pali sang Hán Tạng trong thời gian dài. Mà thời gian về sau thì xã hội ngày càng phát triển hơn, nhu cầu tâm linh con người cũng ngày càng cao. Cùng với văn hóa Trung Hoa cũng khác nhiều so với Ấn Độ. Và muốn tồn tại, Phật giáo luôn trong tinh thần “tùy duyên và phương tiện” thích ứng với xã hội nơi mà Phật giáo đi đến để có thể ăn sâu vào văn hóa, hòa thành một thể để cùng đồng hành với mỗi dân tộc. Hòa nhập là điều không thể thiếu, nhưng Phật giáo luôn trên tinh thần “hòa nhập nhưng không hòa tan”. Chỉ lấy đó làm phương tiện để “truyền trì chánh pháp” chứ không bị đồng hóa bởi nền văn hóa hay bất kỳ tôn giáo nào.

Thứ hai, do sự phát triển của tri thức và lý tưởng phát triển Phật giáo. Thời đại là sự vận hành chuyển đổi khôn lường, ở đó trí tuệ và tri thức con người ngày càng phát triển. Vì thế có nhiều vị Tăng sĩ tiền bối đã tinh cần nghiên cứu kinh điển từ lời Đức Phật dạy và diễn giải bằng sự hiểu biết của mình. Lời kinh ngày càng được diễn giải phong phú, khúc chiết, cao thâm. Nhưng mục đích cuối cùng vẫn không xa rời chánh pháp, không nằm ngoài mục đích giải thoát. Vì có những người không theo kịp tri thức đó, mong muốn họ đi đúng đường nên chư Tăng sĩ tiền bối mới đề xuất thêm “y nghĩa bất y ngữ; y trí bất y thức; y liễu nghĩa kinh, bất y bất liễu nghĩa kinh”.

Ý NGHĨA

Thứ nhất, quan điểm “y pháp bất y nhân” trong kinh điển Pali hay Hán Tạng đều phản ánh, xác định trong tầng đoàn Phật giáo không có người gọi là thay thế Đức Phật để làm chỗ nương tựa cho người khác, làm lãnh đạo cho người khác là không có. Chế độ trong Phật giáo cũng như hiện đại chính là chế độ “Hiển pháp và pháp luật”. Vị đạo sư của chúng ta đã nhập Niết bàn, giáo pháp của Ngài còn đó, giáo pháp của Ngài là người thầy, là ngọn đuốc tuệ chỉ đường cho hàng đệ tử đi đến sự an lạc và giải thoát.

Thứ hai, sự phát triển từ “y pháp bất y nhân” trong kinh điển Pali thành quan điểm “tư y” trong kinh điển Hán Tạng đã góp phần làm phong phú hơn trong kho tàng kinh điển giáo lý Phật giáo. Để có thể thích ứng hơn với thời đại tri thức, từ đó đáp ứng được nhu cầu tìm hiểu theo trình độ, căn cơ của mỗi người. Để hàng đệ tử Phật và những người tìm đến Phật giáo cảm thấy tâm đắc hơn khi nghiên cứu kho tàng kinh điển Phật giáo.

Thứ ba, quan điểm “y pháp bất y nhân” còn mang ý nghĩa không phân biệt dù Nguyên Thủy hay Đại Thừa. Mà mục tiêu cuối cùng là trên tinh thần “duy trì mạnh mẽ Phật pháp” hay “truyền trì chánh pháp” nhưng giải thoát là tối thượng. Bởi vì pháp là nguyên lý vận hành của vũ trụ, là nguyên lý tư duy được Đức Phật dùng trí tuệ siêu việt của một đấng giác ngộ thấy được. Và Ngài đã dùng cuộc đời của mình để truyền bá chánh pháp đó, để dẫn dắt chúng sinh ra khỏi vô minh, đau khổ. Là đệ tử



Trong Phật giáo đã có từ rất sớm tư tưởng là “phải dựa vào pháp chứ không dựa vào bất kỳ ai” - pháp chính là nguyên lý vận hành của vũ trụ này.

của Ngài, chúng ta phải có trách nhiệm nghiên cứu, thực hành tu tập để truyền bá chánh pháp. Bởi vì chánh pháp dù diễn đạt bằng văn tự hay ngôn từ thế nào cũng sẽ đưa đến mục đích cuối cùng là hạnh phúc và giải thoát.

LỜI KẾT

Có thể thấy, lúc đầu xuất hiện quan điểm “y pháp bất y nhân” chính là bài kinh Đức Phật khuyên các Tỳ kheo “*Này các Tỳ Kheo, hãy nương tựa mình và nương tựa pháp*” trong kinh điển Pali. Sau đó Tôn giả A-nan đã nhắc lại quan điểm này trong bài *Kinh Gopaka Moggallana* với mong muốn cho mọi người biết rằng tư tưởng trong Phật giáo là tư tưởng lấy pháp làm chuẩn chứ không phải lấy con người làm chuẩn. Sau này quan

điểm “y pháp bất y nhân” trong kinh điển Hán Tạng đã hình thành quan điểm “tứ y” “(1) y pháp bất y nhân, (2) y nghĩa bất y ngữ, (3) y trí bất y thức, (4) y liễu nghĩa kinh, bất y bất liễu nghĩa kinh”. Quan điểm này xuất hiện rất trễ và sau. Nhưng điều này đã chứng minh sự phát triển về tư tưởng và quan điểm của Phật giáo sau này. Đó là một điều không hề sai trái, và điều đó cũng chỉ để hợp thức hóa cũng như thích ứng với văn hóa - xã hội mà Phật pháp đang ở đó để truyền tri chánh pháp.

Chú thích:

- [1] HT. Thích Minh Châu (dịch, 2012), *Kinh Trung bộ*, Tập I, Nxb. Tôn giáo, tr.218
- [2] Gồm tham, sân, si.
- [3] HT. Thích Minh Châu (dịch, 2020), *Kinh Trường bộ*, tập 1, Nxb. Hồng Đức.
- [4] Đại Tạng Kinh Việt Nam, *Trường Bộ I*, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam (ấn

hành), 1991, tr.584

[5] HT. Thích Minh Châu (dịch, 2012), *Kinh Trung bộ*, Tập II, Nxb. Tôn giáo, tr.331-334.

[6] HT. Thích Minh Châu (dịch), *Sđđ*, tr.331

[7] HT. Thích Minh Châu (dịch), *Sđđ*, tr.332

[8] HT. Thích Minh Châu (dịch), *Sđđ*, tr.333

[9] HT. Thích Minh Châu (dịch, 2020), *Kinh Trường Bộ*, tập 1, Nxb. Hồng Đức.

[10] TT. Thích Hạnh Bình (2021), *Phương pháp nghiên cứu Phật học*, Nxb. Hồng Đức, tr.162


[11] Tức là giáo pháp dạy chúng ta tu để có được lợi ích thiết thực ngay trong đời này và cả đời sau.

[12] Giáo pháp dạy chúng ta tu để được sanh về cõi trời.

[13] Tức giáo pháp dạy chúng ta tu vừa lợi mình vừa lợi người, cuối cùng đều đi đến giác ngộ giải thoát.

[14] HT. Thích Trí Tịnh (dịch, 2007), *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, Nxb. Tôn giáo, tr.500-501.

[15] Lê Sỹ Minh Tùng, *Giải Mã Bí Ẩn Kinh Pháp Hoa*, truy xuất từ: <https://thuvienhoasen.org/a22435/giai-ma-bi-an-kinh-phap-hoa>.



Các yếu tố tạo nên sự sống và chấm dứt sự sống của một chúng sanh theo Kinh Đại Duyên

ĐĐ. Thích Chúc Danh*

Kinh Đại Duyên trình bày về sự tu tập và chứng ngộ giáo lý Duyên khởi, giải thích quá trình vận hành và sanh khởi của vạn pháp, được Đức Phật dạy cho A Nan khi trú tại xứ Kuru. Bài kinh này tạo nên hệ thống giáo lý trọng tâm, làm nền tảng cho triết học Phật giáo.

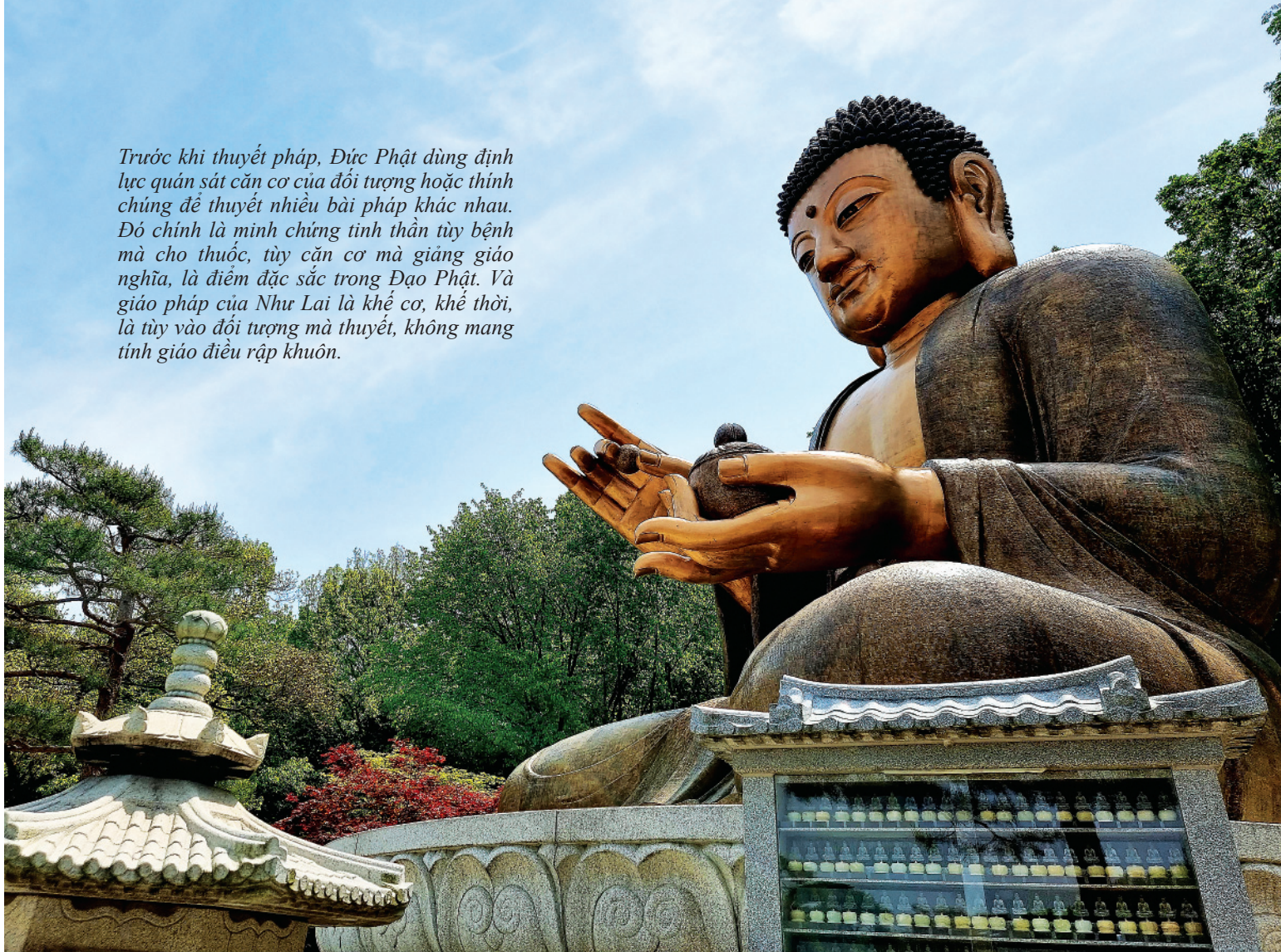


Tóm tắt: Giáo lý Duyên khởi được xem như chiếc chìa khóa mở ra kho tàng pháp bảo Phật giáo, vì có thể giải quyết những vấn đề của khổ đau, cả sự sanh ra hay chết đi của con người. Phật giáo ra đời thiết lập nền tảng giáo lý Duyên khởi mà Đức Phật đã chứng ngộ. Học thuyết Duyên khởi thể hiện giá trị ở lập luận chặt chẽ về tất cả sự hiện hữu của con người, khổ đau và sự

chấm dứt của con người sau khi chết đi. *Kinh Đại Duyên* chính là một trong số các kinh quan trọng thuộc *Kinh Trường Bộ* đề cập đến giáo lý Duyên khởi, hay nói cách khác chính là bài kinh giải quyết về sự có mặt của một chúng sanh trên cuộc đời, có mặt của khổ và cách chấm dứt sau khi chết.

Từ khóa: *Giáo lý Duyên khởi, tạo nên sự sống và chấm dứt sự sống.*

Trước khi thuyết pháp, Đức Phật dùng định lực quán sát căn cơ của đối tượng hoặc thánh chúng để thuyết nhiều bài pháp khác nhau. Đó chính là minh chứng tinh thần tùy bệnh mà cho thuốc, tùy căn cơ mà giảng giáo nghĩa, là điểm đặc sắc trong Đạo Phật. Và giáo pháp của Như Lai là khéo cơ, khéo thời, là tùy vào đối tượng mà thuyết, không mang tính giáo điều rập khuôn.



DẪN NHẬP

Nghiên cứu về *Kinh Đại Duyên* trong *Trường Bộ kinh*, là cơ hội để người viết tiếp cận gần hơn với ý nghĩa sâu sắc của thế giới quan và nhân sinh quan của Phật giáo. Hơn hết, tư tưởng trong *Trường Bộ Kinh* nói chung hay *Kinh Đại Duyên* nói riêng còn giúp người nghiên cứu vận dụng chính giáo lý đó vào cuộc sống, nhìn thấy được ba tướng Khổ - Vô thường - Vô ngã của các pháp, vận hành đời sống con người. Ngoài ra, trên phương diện kết quả nghiên cứu, đây còn là tư liệu phục vụ cho việc giảng dạy giáo lý căn bản nhất của Đạo Phật, bác bỏ những lập luận sai lầm của

các ngoại đạo, các tôn giáo chủ trương nhất thần hay đa thần, phá vỡ những sự lầm tưởng về hiện tượng và con người.

DUYÊN KHỞI PHẬT THUYẾT KINH

Xuất xứ Phật thuyết kinh

Trường Bộ Kinh (Dīgha-Nikāya) là bộ kinh quan trọng nằm trong 5 bộ Nikāya, thuộc văn hệ Pali, được Việt dịch bởi HT. Thích Minh Châu. Nội dung bộ kinh bao hàm nhiều bài kinh dài nên gọi là Trường bộ, có tất cả 34 bài kinh, trình bày các vấn đề quan trọng của cuộc sống, xã hội cùng nhiều vấn đề khác liên quan đến con người và thế giới. Bộ kinh

này được xem là quan trọng bậc nhất liên quan đến giáo lý cốt tủy của Phật giáo: bài *Kinh Đại Niệm Xứ*, *Kinh Đại Duyên*, *Kinh Phạm Võng*, *Kinh Sa Môn Quả*. Đôi khi nội dung các bài kinh là cuộc đối thoại của Đức Phật với các triết gia, các luận sư lúc bấy giờ.

Nguyên nhân Phật thuyết kinh

Trước khi thuyết pháp, Đức Phật dùng định lực quán sát căn cơ của đối tượng hoặc thánh chúng để thuyết nhiều bài pháp khác nhau. Đó chính là minh chứng tinh thần tùy bệnh mà cho thuốc, tùy căn cơ mà giảng giáo nghĩa, là điểm đặc sắc trong Đạo Phật. Và giáo pháp của Như Lai là khéo

cơ, kẻ thời, là tùy vào đối tượng mà thuyết, không mang tính giáo điều rập khuôn.

Cũng vậy, trong bài *Kinh Đại Duyên*, đối tượng được Đức Phật chọn để nói pháp không ai khác là ngài A Nan - vị thị giả của chính Ngài. Phỏng theo số giải, nhân duyên Phật thuyết bài *Kinh Đại Duyên* rằng: Sau khi thọ thực, ngài A Nan cảm thấy bốn phận thị giả của mình đã hoàn tất, liền chọn cách nhập quả định để nghỉ trưa và quán chiếu về danh sắc của bản thân. Trong suốt thời gian nghỉ trưa, chỉ có tâm sơ quả xuất hiện. Và tôn giả A Nan đã an trú trong thánh quả, không quan tâm đến các pháp hữu vi xung quanh. Sau khi trụ nơi sơ quả, ngài suy tư về giáo lý Duyên khởi và nhận ra đã thông suốt rõ ràng. Vì vậy, sau khi rời khỏi định, ngài liền bạch với Đức Thế Tôn: “*Hy hữu thay, bạch Thế Tôn! Kỳ diệu thay bạch Thế Tôn! Bạch Thế Tôn, giáo pháp duyên khởi này thâm thúy, thật sự thâm thúy, và giáo pháp này đối với con hết sức minh bạch rõ ràng*” [1]. Ngay khi nghe như vậy, Đức Phật đã quở trách A Nan rằng: “*Bởi không thâm hiểu giáo pháp này mà chúng sanh rối loạn như một ổ kén, như ống chỉ, như đồng cỏ Munja hay lau sậy babaja (ba-ba-la) không thể thoát khỏi khổ xứ, ác thú, đọa xứ, sanh tử*” [2]. Vậy tại sao Đức Phật lại quở trách như thế?

Ở đây, A Nan trình bày chỗ thấy của mình về giáo lý Duyên khởi không phải không có cơ sở. Cũng theo số giải, ngoài Đức Phật, tôn giả A Nan có đầy đủ bốn yếu tố để thấu hiểu giáo lý Duyên khởi một cách rất rõ giống như hai vị thượng thủ của tăng đoàn là

Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên. Về căn bản, giáo lý Duyên khởi đều được các bậc thánh thấy biết giống nhau để có thể chấm dứt phiền não và chứng ngộ Niết Bàn. Tuy nhiên, tùy vào sự sâu dày của Ba-la-mật mà mỗi người có độ hiểu sâu rộng khác nhau. Do đó, sự quở trách của Đức Phật và chấn chỉnh ý niệm của A Nan chính là nhân duyên để Phật thuyết *Kinh Đại Duyên*.

Ý nghĩa và xuất xứ Kinh Đại Duyên

Kinh Đại Duyên, tiếng Pali là *Mahanidana Sutta*. Chữ “Duyên” *Nidana* đồng nghĩa với từ *Paccaya* được dịch nghĩa là duyên sự, là quá trình thúc đẩy mọi sự đi tới, hay xảy ra nên gọi là duyên. Y cứ trên định nghĩa về “Duyên” thì ý nghĩa bài *Kinh Đại Duyên* chính là sự thúc đẩy, sự đưa đến hiện hữu của một chúng sanh qua chín pháp được đề cập ở nội dung.

Hệ thống kinh tạng nguyên thủy luôn đề cập đến xuất xứ của bài kinh. Đó tuy là điều đơn giản nhưng mang ý nghĩa sâu sắc, biểu hiện tinh thần uyển chuyển tùy duyên của Đạo Phật. Bởi ngoài ý nghĩa “*xứ thành tựu*” trong lục chủng lên giá trị phù hợp cho nhiều đối tượng, căn cơ, trình độ, đặc điểm của thính chúng. Trên tinh thần đó, Kuru được đánh giá là một xứ sở tiêu biểu, chứng minh lý do vì sao Đức Phật chọn người dân nơi đây để thuyết những bài kinh có tầm quan trọng và có sức ảnh hưởng lớn trong quá trình tu tập như: *Kinh Đại niệm xứ, Kinh Tứ Đế*.

Có thể nói, *Kinh Đại Duyên* trình bày về sự tu tập và chứng ngộ

giáo lý Duyên khởi, giải thích quá trình vận hành và sanh khởi của vạn pháp, được Đức Phật dạy cho A Nan khi trú tại xứ Kuru. Bài kinh này tạo nên hệ thống giáo lý trọng tâm, làm nền tảng cho triết học Phật giáo. Theo như số giải, người dân xứ Kuru có những đặc điểm nổi bật và có thiện căn với Phật pháp. Tương truyền, người xứ Kuru hầu hết sống trong chánh niệm, là những người có nhiều trí tuệ, thông minh khi học hỏi giáo lý. Hàng ngày, những trao đổi giữa người với nhau thường về các vấn đề đạo đức, tu tập và con đường tịnh tiến đưa đến giải thoát. Phương diện triết học, lịch sử ghi nhận Kuru còn là nơi sản sinh ra nhiều hiền triết, nhiều luận sư tài ba lúc bấy giờ. Với tất cả những thiện nghiệp đó, nơi đây hoàn toàn phù hợp để Đức Phật giảng những bài kinh quan trọng như *Đại Duyên*, trình bày về chín chi pháp đưa đến sự vận hành và chấm dứt đời sống của một chúng sanh.

Tóm tắt nội dung kinh

Đức Phật không chủ trương bàn về nguồn gốc sâu xa của sự hiện hữu, không lập luận về lý thuyết suông ở giáo lý Duyên khởi. Nói cách khác, Đức Phật không tán thành việc truy nguyên nguồn gốc vũ trụ và con người. Tuy nhiên, bài kinh này lại đề cập hết sức chi tiết về nguyên nhân đưa đến sự có mặt của một chúng sanh, quá trình tái sinh sau khi chết đi.

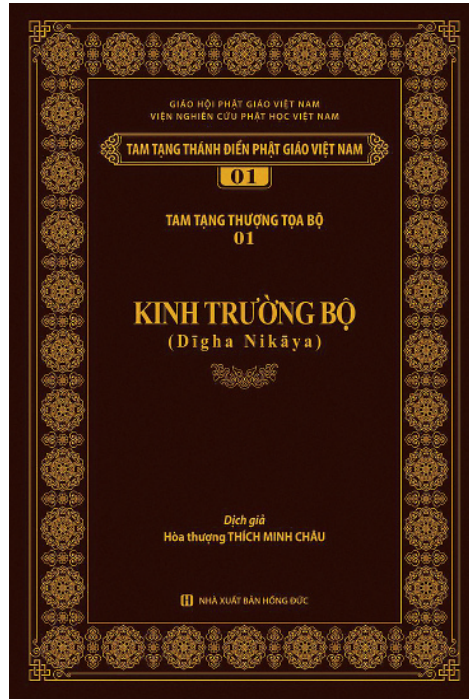
Vậy Duyên khởi là vấn đề gì, đối tượng là ai? Ở đây, Duyên khởi trên vạn pháp, trên hữu tình. Duyên khởi đưa đến hiện hữu của chúng sanh, của khổ đau. Đối với đối tượng là bậc sơ quả như tôn giả A Nan, Đức Phật đã tinh tế và dụng ý khi lược bỏ một số chi

phần trong mười hai chi phần căn bản. Chín chi phần Đức Thế Tôn trình bày trong bài kinh được ví như một vòng tròn, giải thích chi tiết sự xuất hiện một chúng sanh và cách đoạn tận mọi sự hiện hữu trên cuộc đời. Việc trình bày đó lý giải hai lớp nhân quả đưa đến khổ đau trong ba thời kỳ quá khứ, hiện tại và vị lai. Đồng thời, bài kinh còn đề cập đến các vấn đề của ngã, sự chấp ngã, tà kiến về các ngã. Cuối cùng, Phật dạy cho A Nan về bảy trú xứ của thức và tám cảnh cửa giải thoát. Nhìn có vẻ rời rạc nhưng tất cả các vấn đề trong kinh có sự xuyên suốt, liên quan đến cốt lõi làm sao giải quyết những khổ đau trong thực tại chúng sanh. Trên phương diện đời sống, bài kinh chính là tư tưởng triết học về nguyên nhân đưa đến sự hiện hữu của chúng sanh, hình thành vạn pháp và cách chấm dứt quá trình hiện hữu ấy, chấm dứt tiến trình luân hồi sanh tử trong tam giới.

VẠN HÀNH CÁC PHÁP ĐƯA ĐẾN SỰ CÓ MẶT VÀ CHẤM DỨT ĐỜI SỐNG CỦA MỘT CHÚNG SANH

Phân tích khái niệm

Vô minh trong tiếng Pali là Avijjā. Xét về từ nguyên, “Vô” nghĩa có ý nghĩa là không, minh là sáng, là thông suốt. Như vậy vô minh chính là không sáng suốt, không thông suốt một vấn đề nào đó. Về ngữ nghĩa, vô minh nói đủ là vô minh trong Tứ đế, là không biết mọi sự hiện hữu là khổ. Căn bản sự có mặt nào trên thế gian này đều nằm trong ba khổ. Tất cả chúng sanh nếu không biết như vậy gọi là bất tri trong khổ đế, tức vô minh trong khổ đế. Khổ đế bao hàm ba phương diện chi tiết. Khổ khổ là những thứ làm



cho thân tâm khó chịu. Hoại khổ là sự vắng mặt của những gì làm cho thân tâm khó chịu. Hành khổ chính là sự lệ thuộc các điều kiện và có rồi phải bị mất đi.

Vô minh trong Tập đế chính là không biết tất cả những đam mê ấy đều là đam mê trong Khổ đế. Như vậy, chính vì không hiểu mọi hiện hữu là khổ, nên con người đam mê trong Khổ đế. Sự vô minh trong Diệt đế là không hiểu được khổ có thể chấm dứt bằng cách không tiếp tục đắm chìm vào Tập đế.

Trong *Kinh Chánh Tri Kiến*, Tôn giả Sariputta nói về vô minh như sau: “*Chư hiền, thế nào là vô minh, thế nào là tập khởi của vô minh, thế nào là đoạn diệt của vô minh, thế nào là con đường đưa đến đoạn diệt của vô minh? Sự không tuệ tri về khổ, không tuệ tri về khổ tập, không tuệ tri về khổ diệt, không tuệ tri về con đường đưa đến khổ diệt, Chư Hiền, như vậy gọi là vô minh. Từ tập khởi của lậu hoặc, có tập khởi của vô minh; từ đoạn diệt của lậu*

Nghiên cứu về Kinh Đại Duyên trong Trường Bộ Kinh, là cơ hội để người viết tiếp cận gần hơn với ý nghĩa sâu sắc của thế giới quan và nhân sinh quan của Phật giáo. Hơn hết, tư tưởng trong Trường Bộ kinh nói chung hay Kinh Đại duyên nói riêng còn giúp người nghiên cứu vận dụng chính giáo lý đó vào cuộc sống, nhìn thấy được ba tướng Khổ - Vô thường - Vô ngã của các pháp, vận hành đời sống con người.

hoặc, có đoạn diệt của vô minh; và Thánh Đạo Tám Ngành này là con đường đưa đến đoạn diệt của vô minh, tức là: Chánh Tri kiến... Chánh Định”[3]. Như vậy, do vô minh trong Tứ đế, không biết rằng mọi hiện hữu là khổ, mà chúng sanh tạo nghiệp thiện ác, mà theo giáo lý duyên khởi gọi là Vô minh duyên cho Hành.

Hành theo tiếng Pali là Sankhāra là hành động có tác ý, gồm những thiện và bất thiện tạo thành nghiệp và dẫn đến tái sanh. Thấp nhất chính là sự hợp thành giữa tư (cố ý) với mười hai loại tâm bất thiện. Thứ hai gồm Tư (Cetana) với tám loại tâm đại thiện và năm tâm thiện để sanh về thiện sắc giới. Sau khi nhàm chán cõi sắc giới tu tập bốn loại tâm để sanh về cõi Vô sắc giới. Và như vậy, 3 hành ở đây là: Phi phúc hành, Phúc hành và Bất động hành. Nói khái quát rằng 3 hành này chính là tư tâm sở trong lúc tạo nghiệp thiện ác. Do 3 hành trên mà có ba mươi hai tâm quả, chính là quả của các nghiệp thiện ác. Trong ba mươi hai tâm quả đó có 13 quả bình sinh và 19 tâm quả tái sinh.

19 tâm quả tái sinh đó chính là tâm đầu thai vào các cõi. Còn đối với 13 tâm quả bình sinh sẽ xuất hiện sau lúc đầu thai và tiếp tục sinh diệt cho đến khi mạng chúng. Đó gọi là Hành duyên Thức. Hay nói đơn giản là tùy thuộc nơi Hành mà Thức sanh khởi.

Thức (viññāṇa) tùy thuộc vào hành động thiện hoặc ác ở quá khứ mà đưa đến tái sanh. Tức là bằng năng lực của nghiệp dẫn đến thức tái sanh hay kiết sanh thức phát sanh trong kiếp hiện tại. Từ mười chín tâm đầu thai phàm phu tái sanh vào cảnh giới nào có đủ năm uẩn, hoặc ở cõi vô tướng chỉ có Sắc uẩn, hoặc chỉ có bốn Danh uẩn (thọ, tưởng, hành, thức), hoặc cõi dục giới có đủ năm sắc.

Danh Sắc (Nāma - Rūpa) ở đây được hiểu là Tâm và Sắc pháp đầu đời của chúng sanh ở trong các cõi của tam giới. Đây gọi là Thức duyên Danh Sắc.

Tùy thuộc vào cảnh giới tái sinh lúc đầu đời có đủ Danh Sắc hay không, nghĩa là chúng sanh có đủ sáu căn hay không. Ví dụ, chúng sanh dục giới có đủ sáu căn, chúng sanh sắc giới có nhãn, nhĩ và ý căn, chúng sanh ở vô tướng chỉ có sắc pháp. Chúng sanh vô tướng là người đã chứng được ngũ thiền nhưng nhầm chán tâm thức nên nguyện sanh về cõi không tâm. Như vậy, chính Danh Sắc đầu đời là nền móng để mỗi chúng sanh có đủ lục căn hay không.

Chính sáu căn, sáu trần và sáu thức đưa đến lục nhập. Ở đây gọi là Lục nhập (**Salāyatana**), chi phần này được ví như sự vận hành của guồng máy, hoạt động tự nhiên, khi có sáu căn thì lập

tức xuất hiện sáu trần làm đối tượng, và sự kết hợp giữa sáu căn và sáu trần ấy đưa đến hiện diện của sáu thức. Ví dụ đối tượng của mắt là sắc trần và nhãn thức xuất hiện đồng thời. Tương tự, các phần còn lại trong lục căn đều có đối tượng vận hành riêng.

Xúc (Phassa) sanh khởi bởi Lục nhập, theo ngũ nguyên thông thường thì đó được hiểu là sự tiếp xúc, là xúc chạm nhưng trong giáo lý Duyên khởi. Xúc là mối quan hệ tương quan với Lục nhập, là sự xúc chạm của Danh pháp mà không phải sắc pháp, là sự gặp nhau giữa căn, cảnh và thức. Nói đầy đủ chính là sáu căn cùng với sáu trần sanh ra sáu xúc. Là sự gặp mặt của các giác quan với các đối tượng và cái biết về sáu giác quan đó. Trong *Tương Ưng Bộ Kinh*, Đức Phật dạy: “*Vì có mắt (Nhãn xứ) và cảnh Sắc nên Nhãn Thức phát sanh. Vì có tai (Nhĩ xứ) và cảnh Thanh (âm thanh) nên Nhĩ Thức Phát sanh. Vì có mũi (Tỷ xứ) và cảnh Khí (Hương) nên Tỷ thức phát sanh. Vì có lưỡi (Thiệt Xứ) và cảnh Vị nên thiệt thức phát sanh. Vì có thân (Thân xứ) và cảnh xúc nên Thân thức phát sanh. Vì có Ý xứ và cảnh pháp nên Ý thức phát sanh. Điểm hội tụ của ba yếu tố ấy là Xúc*” [4]. Ví dụ khi mắt ta nhìn một đối tượng, nhưng không tác ý nhìn thấy, chúng ta cũng không nhìn thấy được vật đó dù nó ngay trước mặt. Chỗ này chính là điểm khác nhau giữa các bậc thánh và chúng sanh. Chúng sanh khi nhìn, ngửi, nếm,... liền có sự phân biệt giữa yêu ghét, đúng sai, đẹp xấu, liền vọng tưởng, chấp trước. Còn đối với bậc thánh, mặc dù cũng có đủ sáu căn, trần, cảnh, xúc nhưng không phân biệt, đó chỉ là đất - nước - lửa - gió, là vô thường - khổ - vô ngã.

Từ Xúc mà cảm thọ phát sanh. **Thọ** (vedanā) mang ý nghĩa là cảm thọ, là cảm giác trải nghiệm của mỗi căn với cảnh, thức tiếp xúc và phát sanh sáu xứ. Đây là sự nhận biết khi trải nghiệm xúc chạm. Sự nhận biết này khác hoàn toàn với thức khi căn cảnh tiếp xúc với nhau. Bởi nhận biết ở đây là quả của việc ưa thích hay không ưa thích. Về căn bản, Thọ có ba: Thọ hỷ, Thọ ưu, Phi khổ phi lạc thọ, tương đương với ý nghĩa cảm giác vui vẻ hạnh phúc, cảm giác buồn khổ, phiền não và cảm giác không hạnh phúc cũng không buồn khổ. Điều đáng lưu ý, hỷ thọ hay cảm giác hạnh phúc, vui vẻ này hoàn toàn khác với cảnh giới giải thoát của Niết Bàn. Bởi hạnh phúc ở đây là một tâm sở đối lập với tâm phiền não. Chính khi còn đối đãi phân biệt, đó không thể gọi là Niết Bàn. Cụ thể khi mũi (tỷ căn) gặp gỡ với hương thơm, khi mũi và mùi hương gặp nhau sanh ra cái biết về mùi hương gọi là tỷ thức. Ba yếu tố này hợp lại gọi là xúc, khi vừa tiếp xúc, cảm thọ ưa thích nơi hương thơm ấy là Hỷ thọ.

Ái (Taṇhā) được các bậc luận giải cho là chi phần rất quan trọng trong vô minh. Do đâu mà Ái có mặt? Chính nơi Thọ mà Ái phát sanh, là sự sanh khởi tâm ưa thích, mong muốn và khao khát. Ái gồm Dục Ái, Hữu Ái và Phi Hữu Ái. Ba loại Ái này liên quan đến chủ trương về dục trong Ngũ trần, Thường kiến và Đoạn kiến. Ái là chi phần quyết định đến sự hiện hữu của chúng sanh hay quả vị của một bậc thánh. Bởi đều là căn - cảnh - thức phát sanh, xúc hiện hữu, thọ phát sanh, nhưng một người có tu tập thì chánh niệm tính giác, sáu thọ duyên

cho tín tấn niệm định tuệ. Nhưng phạm phu thì sáu thọ duyên cho sáu Ái. Như vậy, Ái là quả do Vô minh ở quá khứ mà phát sanh và sẽ là nhân cho tương lai. Ái chính là chi phần hiện tại đưa đến sự hiện hữu của một chúng sanh ở kiếp tiếp theo. Đó chính là sự đầu tư vào cái khổ, làm Tập để sanh Khổ để ở tương lai. Khao khát, yêu thích, mong muốn ở mức độ căn bản gọi là Ái, nhưng nếu ở mức độ sâu dày gọi là Thủ.

Thủ là sự phát triển của Ái đến mức độ sâu hơn. Thủ (**Upādāna**) gồm Dục thủ là sự chấp chặt trong cảnh ưa thích; Kiến Thủ là sự cố chấp trong quan điểm về mọi mặt như tư tưởng, tâm linh; Giới Cẩm Thủ là sự nắm chặt trong phương thức hành trì, trái với Bát Chánh Đạo, không đưa đến hướng đến Diệt Đế, không đưa đến Niết Bàn; Ngã chấp Thủ là chấp vào ý niệm Tôi và của Tôi. Tùy thuộc nơi Thủ mà Hữu phát sanh.

Hữu (Bhava) gồm Nghiệp Hữu và Sanh Hữu. Với đặc tính tương quan sanh khởi của giáo lý Duyên khởi, nên sau Vô minh thì các nghiệp được gọi là ba Hành với 19 tâm đầu thai gọi là Thức, nhưng sau bốn Thủ thì các nghiệp ấy gọi là Nghiệp Hữu, 19 tâm ấy gọi là Sinh Hữu. Từ Nghiệp Hữu mới xuất hiện Sinh Hữu và từ Sinh Hữu mới có sự ra đời vào các cõi của chúng sanh bằng các hình thức noãn, thai, thấp, hóa sinh. Do các nghiệp thiện ác mà có tâm đầu thai với các hình thức chào đời của vạn loại hữu tình.

Chính sự có mặt ở đời chính là nguyên nhân sanh khởi Sinh (Jāti), đưa đến già chết (Jarāmarāṇa), đói khổ,... nhiều

vấn đề khác trong đời sống con người. Vòng tròn của Duyên khởi tiếp tục chuỗi vận hành luân quần. Nghĩa là người Vô Minh trong Tứ đế, không nhận những nỗi khổ, nguyên nhân và sự vắng mặt của khổ, con đường đưa đến chấm dứt khổ nên tiếp tục tạo nghiệp thiện ác, cứ mãi ở trong sự vận hành khép kín của vòng Duyên khởi, không có điểm bắt đầu hay kết thúc, cái này tiếp nối cái kia theo trật tự nhân quả.

Những yếu tố căn bản đưa đến sự hiện hữu của chúng sanh
Ý nghĩa lược bỏ ba chi pháp trong Kinh Đại Duyên

Xét theo tiến trình căn bản của giáo lý Duyên khởi đầy đủ mười hai chi pháp. Tuy nhiên, trong *Kinh Đại Duyên*, đối tượng được giảng dạy là tôn giả A Nan nên chỉ trình bày chín chi pháp và ba chi pháp không được đề cập đến là: Vô Minh, Hành, Lục Nhập. Trước tiên, xét theo giáo lý Duyên khởi với đầy đủ mười hai chi thông thường, Vô minh và Hành đứng đầu, vậy tại sao hai chi phần Vô minh và Hành không được đề cập? Vì đó là chi pháp thuộc về nhân quá khứ đưa đến sự hiện hữu ở hiện tại. Và điều tất yếu nhân ở quá khứ là điều không thể thay đổi, nên Đức Phật muốn hướng đến giải quyết hiện tại, chấm dứt khổ đau để hiện tại không tiếp tục làm nhân cho quả ở tương lai. Mặc dù nói Đức Phật chú trọng đến hiện tại, không có nghĩa chi phần Vô minh và Hành ít quan trọng hơn. Mà dụng ý ở đây muốn nhấn mạnh chỉ cần chấm dứt một chi phần thì các chi phần khác tự động chấm dứt trong cả quá khứ, hiện tại hay vị lai. Cụ thể, chấm dứt Thủ thì Ái không có mặt, Ái không có mặt thì Thọ cũng không

có và cứ thế, các chi phần còn lại cũng không có mặt.

Thêm một chi phần không được nhắc đến trong *Kinh Đại Duyên* chính là Lục nhập. Theo tiến trình sanh khởi và đoạn diệt của mười hai chi pháp, Lục Nhập (hay Lục Xứ), tùy thuộc nơi Danh Sắc mà phát sanh. Theo các định nghĩa thông thường, Danh (Nāma) và Sắc (Rūpa) là hai thành phần riêng nhưng sanh khởi từ Thức. Phần Danh nói tổng quát là Thọ, Tưởng, Hành đồng hiện khởi với Thức. Thức có mặt thì Danh có mặt, bốn pháp này là bốn pháp bất khả phân ly còn được gọi là Tứ Danh Uẩn. Ở cõi Vô sắc thì Thức duyên Danh, cõi Vô tưởng thì Thức duyên Sắc, cõi Sắc giới và Dục giới thì Thức duyên đủ cả Danh và Sắc.

Danh Sắc duyên cho sáu nhập là cách nói chung cho tất cả chúng sanh trong Tam giới. Trong cõi Vô sắc chỉ có Danh duyên cho một Xứ, đó là Ý xứ. Còn ở cõi Vô tưởng thì không có Sáu xứ nên không kể ở đây. Cõi Phạm Thiên sắc giới hữu tướng thì chỉ có ba xứ là Nhân xứ, Nhĩ xứ và Ý xứ. Chúng sanh cõi Dục giới có đủ sáu xứ nhưng đôi khi bị khiếm khuyết một hay hai xứ như: nhãn hoặc nhĩ,... Riêng các chúng sanh cõi Địa ngục, Ngạ quỷ, Atula có đủ cả Sáu Xứ không thể thiếu.

Như vậy, đã có Danh sắc, chắc chắn có Lục nhập nhưng tùy thuộc ở cảnh giới tái sanh mà có đủ Lục nhập hay không. Trong Tam giới, cõi nào đầy đủ Ngũ uẩn mới có đủ Lục Nhập. Vì các cõi Sắc giới hay Vô sắc, họ không cần đủ Danh hoặc Sắc, hoặc họ nhầm chán Sắc uẩn, hoặc nhầm chán

Danh nên sanh vào cõi không đủ năm uẩn. Điều này khác hoàn toàn với chúng sanh tạo ác nghiệp nên thiếu. Vì vậy, có Danh Sắc tức có Lục nhập, tùy vào cảnh giới trong tam giới mà Lục Nhập biểu hiện ra. Nên trong bài kinh này, Lục Nhập không đề cập đến.

Tiền trình vận hành của chín chi pháp

Giáo lý Duyên khởi được Đức Phật nhắc lại nhiều lần trong các bài kinh khác nhau, và thuyết giảng cho nhiều đối tượng khác nhau. Điều đó chứng minh giáo lý Phật giáo không rập khuôn, không giáo điều, tùy theo thời, theo nhân duyên mà thuyết. Trên tinh thần ấy, việc lược bỏ ba chi pháp là điều hoàn toàn phù hợp với căn cơ, địa vị sơ quả của A Nan. Hơn hết, chín chi pháp ấy trên thực tế chỉ mang ý nghĩa biểu trưng, bởi Đức Phật có thể trình bày bằng mười hai Duyên, chín Duyên, hay thậm chí chỉ ba Duyên mà có thể bao quát hết thấy học thuyết Duyên khởi.

Trong *Kinh Đại Duyên*, chín chi pháp được đề cập đó chính là: 1. Thức, 2. Danh sắc, 3. Xúc, 4. Thọ, 5. Ái, 6. Thủ, 7. Hữu, 8. Sanh, 9. Lão tử. Chúng ta có thể hiểu trên khái niệm sự hiện hữu của một chúng sanh rằng chính Thức tái sanh đưa đến Danh Sắc trong hiện tại. Và nhân nơi Danh Sắc ấy mà Xúc, Thọ phát sanh. Vì có Thọ nên Tham Ái và Chấp Thủ đưa đến Hữu. Vì có Hữu nên dẫn đến Sanh, đưa đến già chết. Thanh Tịnh Đạo Luận đã đưa ra ví dụ chi tiết về 12 chi pháp: “*Vô minh như người mù, vì không thấy được đặc tính chung và riêng của các pháp. Hành do duyên vô minh ví như sự vấp của*

anh mù. Thức do hành ví như sự té ngã. Danh sắc do thức, ví như ung nhọt phát sinh. Sáu xứ do danh sắc như máu mủ tụ lại. Xúc do duyên sáu xứ như đánh vào chỗ máu tụ. Thọ như cơn đau do bị đánh. Ái ví như khao khát một liều thuốc. Thủ ví như vớ nhầm thứ thuốc không hợp. Hữu ví như đắp vào vết thương thứ thuốc không hợp ấy. Sinh ví như vết thương thành trầm trọng do xúc thuốc bậy. Già chết ví như ung nhọt vỡ ra, sau khi biến đổi” [5]. Qua ví dụ trên, tùy vào đối tượng, chúng ta có thể kể tóm tắt câu chuyện ngang sự việc người mù bị ngã mà không cần nói đoạn vì người mù không thấy đường hoặc khi dĩ nhiên cũng có thể bỏ qua những vết ung nhọt tụ máu dĩ nhiên xảy ra.

Cách chấm dứt sự hiện hữu

Mối liên hệ giữa thức và danh - sắc Đức Phật dạy mọi sự hiện hữu là khổ, mọi sự hiện hữu trên cuộc sống dù muốn hay không cũng đều nằm trong tam tướng: “*Khổ - Vô thường - Vô ngã*”. Vì vậy, mối liên hệ giữa Thức - Danh - Sắc chính là mối liên hệ đưa đến sự hiện hữu trong hiện tại. Nói cách khác, chính Thức làm cho một đời sống bắt đầu, khiến một chúng sanh có mặt trên cuộc đời này. Danh Sắc sẽ không có mặt nếu Thức không có. Thức đưa đến Danh Sắc là Thức quá khứ. Chính thức trong quá khứ đưa đến sự có mặt của Danh Sắc (thân tâm) trong hiện tại. Danh Sắc hiện tại tiếp tục tạo ra Thức ở kiếp sống này. Cứ như vậy, với mối liên hệ tương quan, Thức và Danh Sắc tạo nên một vòng khép kín, dẫn đến mọi hiện hữu của khổ đau trong cuộc sống này. Theo chiều ngược lại, nếu Thức được tu tập

đoạn trừ thì Danh Sắc không phát triển, lớn dần thành một thai nhi. Khi Danh Sắc không có thì Thức cũng không có. Nếu Thức không có để kết hợp với tinh cha, trứng mẹ thì chỉ có Sắc mà không có phôi thai.

Chấm dứt trong đời sống hiện tại Bởi vì quán xét thấy được rằng việc trôi nổi trong luân hồi, sự tương tục khép kín của sanh tử đời này qua kiếp khác chính là một vòng luân quần của khổ đau nên chư vị thánh đệ tử nỗ lực tu tập để chứng đạt được quả vị A la hán. Nói cách khác, người có tu tập, có trí tuệ sẽ thấy hiện hữu trong cuộc đời này chính là khổ. Và vì vậy, muốn chấm dứt khổ đau luân hồi sanh tử chính là chấm dứt ngay đời sống hiện tại. Một trong các chi pháp được chấm dứt thì tự động các chi pháp kia cũng không còn. Tuy nhiên, ba chi pháp là quả của quá khứ, nhưng làm nhân cho tương lai, cần chấm dứt để không đưa đến tiếp tục tái sanh. Đó chính là Ái - Thủ - Hữu.

Từ Thọ mà Ái phát sanh, tham đắm phát sanh. Chính Ái là nguồn cội của mọi hiện hữu, mọi khổ đau. Vì vậy *Kinh Pháp Cú* nói về Ái như sau: “*Do Ái phát sanh sầu muộn/ Do Ái phát sanh lo sợ/ Người đã trọn vẹn thoát khỏi ái không còn sầu muộn, càng ít lo sợ*” [6]. Ái được xem là chi pháp hiện tại, là nhân sanh ra quả ở tương lai, là điều kiện thúc đẩy chúng sanh trôi lăn trong vòng luân hồi. Chấm dứt Ái chính là chấm dứt ngay trong hiện tại, vì Ái là duyên tham đắm sanh ra tìm cầu phát sanh. Vì sự tìm cầu nên nhận thấy có lợi lạc sanh ra. Do duyên ham thích lợi lạc nên

Kinh Đại Duyên nói riêng, hay giáo lý Duyên khởi nói chung đã đưa đến cái nhìn đúng đắn về quá trình hình thành và kết thúc đời sống của con người. Có thể nói, giáo lý Duyên khởi chính là nhân sinh quan của Phật giáo. Tuy nhiên, với chủ trương của Đức Phật không phân tích vấn đề xa rời thực tế mà chính giáo lý Ngài chứng ngộ được có thể giải quyết những vấn đề khổ đau trong hiện tại. Tuy nói mọi sự hiện hữu không nằm ngoài khổ, mọi sự có mặt của chúng sanh tất yếu đưa đến khổ, nhưng không vì thế mà giáo lý Đạo Phật trở nên tiêu cực, bi quan. Ngay giáo lý Duyên khởi, khi được tu tập có thể ứng dụng trong đời sống hàng ngày, giải quyết những khổ đau của nhân sinh, góp phần mang lại bình an xã hội.



quyết định lấy lợi lạc đó. Đưa đến tham dục, vì đam mê (tham ái), đưa đến chấp thủ. Như vậy, chấp thủ có mặt là do tham ái hay cốt lõi của thủ chính là tham ái. Từ đó sanh ra tâm hà tiện, cất giữ. Thủ hộ phát sanh khiến cho một số bất thiện pháp như chấp trọng. Dựa vào trọng vào kiếm mà tranh đấu hơn thua và ác có mặt. Do duyên thủ hộ mà phát sanh các ác bất thiện pháp. Như vậy, nhân duyên tập khởi tức đưa đến sự có mặt của ác, bất thiện pháp. Qua một chuỗi trùng điệp, diễn tiến kéo theo một loạt các chi phần khác và khiến sanh khởi bất thiện pháp.

Tóm lại, muốn chứng đạt cứu cánh, mục tiêu duy nhất đặt ra chính là đoạn tận Ái. Bởi Ái diệt thì Thủ không có, Thủ không có không đưa đến nghiệp Hữu... cứ như thế mà không có sanh tử, sầu bi khổ ưu nào. Điều này Đức Phật đề cập trong *Kinh Đại Duyên*: “*Này Ananda, nếu thủ hộ không có bất cứ loại nào, bất cứ chỗ nào, nếu không có thủ hộ cho tất cả, nếu thủ hộ diệt thời một số ác, bất thiện pháp như chấp trọng, chấp kiếm,*

tranh đấu, tranh luận, đấu khẩu, khẩu chiến, ác khẩu, vọng ngữ có thể hiện hữu được không?

- *Bạch Thế Tôn, không!*

- *Này Ananda, như vậy là nhân, như vậy là duyên, như vậy là tập khởi, như vậy là nhân duyên của một số ác, bất thiện pháp như chấp trọng, chấp kiếm, tranh đấu, tranh luận, đấu khẩu, khẩu chiến, ác khẩu, vọng ngữ, tức là thủ hộ”* [7]. Như vậy, chấm dứt trong hiện tại chính là chấm dứt Ái, Thủ và Hữu. Mà đặc biệt Thủ hay chấp giữ chính là căn rễ sâu dày mang đến mọi vấn đề khổ đau.

ỨNG DỤNG TU TẬP KINH ĐẠI DUYÊN TRONG ĐỜI SỐNG HÀNG NGÀY

Chấm dứt khổ đau ở mỗi cá nhân

Con người luôn mang khuynh hướng khổ đau, chịu tác động và quanh quẩn trong vòng khổ đau. Vậy khổ đau từ đâu có mặt? Khổ đau chỉ có mặt khi con người cho rằng có một thực ngã tồn tại, có cái tôi và cái của tôi. Hoặc lấy Danh làm ngã, hoặc lấy Sắc làm ngã, hoặc cả Danh và Sắc họ đều cho là cái tạo nên sự khác biệt

giữa ta và người. Chính những phân biệt đó, đưa họ đến khổ đau. Và dù có mong cầu thoát ra ngoài những khổ đau đó nhưng họ lại không biết phương đoạn trừ, cứ trốn khổ tìm vui, đầu tư vào tập đế. Chính khi đầu tư vào tập đế chính là còn hiện hữu ở tam giới và không thể thực sự xa rời khổ.

Giáo lý Duyên khởi dù thể hiện dưới hình thức nào cũng không nằm ngoài mục đích giải thích về tiến trình sanh khởi của sanh tử. Mối liên hệ tương quan giữa các chi phần hướng đến mục đích trình bày vòng tròn bất tận không khởi điểm của luân hồi, giúp con người chấm dứt khổ đau trong kiếp sống hiện tại. Điều này trong *Thanh Tịnh Đạo Luận* có đề cập về tầm quan trọng của pháp Tương quan Duyên khởi rằng: “*Không thể tìm ra một tạo hóa, một Brahma, hay một vị nào khác, làm chủ vòng luân chuyển của đời sống. Chỉ có những hiện tượng Tùy Thuộc Sanh Khởi”* [8].

Mặc dù Vô minh là chi phần không được Đức Phật nhắc đến trong bài *Kinh Đại Duyên*, nhưng

chi phần này vô cùng quan trọng trong sự hiện hữu của chúng sanh và là nguyên nhân đưa đến khổ đau trong đời sống hiện tại. Vô minh là sự không hiểu rõ Tứ đế, không nhận chân được sự hiện hữu trên cuộc đời này đều không ngoài khổ. Nhưng không vì đó mà giáo lý Duyên khởi nói riêng và Đạo Phật trở nên bi quan yếm thế. Ở phần Tập đế (tức nguyên nhân hay sự đầu tư để khổ có mặt), Đức Phật đã giải quyết rõ. Vì sao chúng được gọi là sự đầu tư, hay chính là sự đam mê trong các khổ? Sự nhất quán trong hệ thống giáo lý Phật giáo thể hiện rất rõ điều này, đối với các pháp thế gian đều không ngoài ba tướng ấy. Thấy được giáo lý đó thì nỗ lực tu tập. Đạo để hay Bát thánh đạo chính là con đường duy nhất dẫn đến Niết Bàn, vượt thoát sanh tử. Ra khỏi tam giới cũng chính là vượt thoát hoàn toàn khổ đau, nên mỗi hành giả, mỗi cá nhân phải tự giải quyết khổ đau của mình mà không dựa vào bất cứ ai.

Giáo lý Duyên khởi trong Kinh Đại Duyên đóng góp vào đời sống xã hội

Kinh Đại Duyên nói riêng, hay giáo lý Duyên khởi nói chung đã đưa đến cái nhìn đúng đắn về quá trình hình thành và kết thúc đời sống của con người. Có thể nói, giáo lý Duyên khởi chính là nhân sinh quan của Phật giáo. Tuy nhiên, với chủ trương của Đức Phật không phân tích vấn đề xa rời thực tế mà chính giáo lý Ngài chứng ngộ được có thể giải quyết những vấn đề khổ đau trong hiện tại. Tuy nói mọi sự hiện hữu không nằm ngoài khổ, mọi sự có mặt của chúng sanh tất yếu đưa đến khổ, nhưng không vì thế mà giáo lý Đạo Phật trở nên tiêu cực, bi quan. Ngay giáo

lý Duyên khởi, khi được tu tập có thể ứng dụng trong đời sống hàng ngày, giải quyết những khổ đau của nhân sinh, góp phần mang lại bình an xã hội.

Như trên đã đề cập về nguyên nhân đưa đến ác, bất thiện pháp phát sinh, chúng chỉ có mặt khi các chi phần Thọ, Ái, Thủ, Hữu phát sinh. Cụ thể hơn, đối trước cảnh, con người có sanh tâm phân biệt yêu hay ghét, tốt xấu. Nếu yêu thích thì muốn nắm lấy, bằng mọi giá phải có được. Ngay chỗ này, chúng ta có thể nhìn rộng hơn trong quan hệ xã hội, mọi cuộc chiến, tất cả các hình thức bạo động, những cuộc chiến tranh dưới hình thức khác nhau, đưa đến bất ổn xã hội đều không nằm ngoài những chi pháp Ái, Thủ. Một người có tu tập, có chánh kiến, quán xét về hiện tượng cuộc sống và ngay trên sự hiện hữu con người đều từ các chi pháp này mà xuất hiện. Thấy được như thế, tu tập thiền định để quán sát thì xung đột không còn, tâm hà tiện cũng không hiện hữu, những tranh đấu thương vong cũng được chấm dứt. Đây là tính thiết thực và giải quyết những tranh đấu giữa người với người, giữa các bộ tộc, giữa các quốc gia với nhau, góp phần mang lại bình an xã hội.

KẾT LUẬN

Thông qua *Kinh Đại Duyên*, với sự phân tích trong chín chi phần dẫn đến hiện hữu của con người, người có tu tập sẽ nhận ra rằng mọi thứ trên đời muốn tồn tại phải lệ thuộc vào trùng trùng nhân duyên và điều kiện. Nói cách khác, mọi thứ từ hòn đất, cây cỏ, từ con người cho đến cùng khắp hiện tượng đều tùy thuộc vào duyên mà sanh, rồi tùy duyên mà diệt. Khi thấy được như vậy, tự khắc mỗi người nhằm

chán, sợ hãi sanh tử luân hồi. Vì truy nguyên đến tận cùng mọi hiện hữu chỉ là sự lập đi lập lại, sự tới lui, sự trùng phục, sự tái hiện, trôi lăn một nhòa và tẻ nhạt vô vị từ đời này sang đời khác. Chín chi pháp trong bài *Kinh Đại Duyên* hay mười hai chi trong giáo lý Duyên khởi được Đức Phật nói không nhằm thuyết minh về con người, về sự hình thành con người, mà bằng cách chia sẻ cụ thể đó, Đức Phật giúp tất cả thấy rõ vòng luân quần, khép kín của luân hồi, nhằm chán khổ đau và nỗ lực tu tập để đạt được thánh quả.

Chú thích:

* Thích Chúc Danh, Học viên lớp Cao học Phật giáo khóa VI tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh.

[1] Thích Minh Châu dịch (2013), *Kinh Trường Bộ, Kinh Đại Duyên*, Nxb. Tôn giáo, tr. 263

[2] Thích Minh Châu dịch (2013), *Kinh Trường Bộ, Sđđ*, Nxb. Tôn giáo, tr. 263

[3] Thích Minh Châu dịch (2012), *Kinh Trung Bộ tập I, Kinh Chánh Tri Kiến*, Nxb. Tôn giáo, tr. 83.

[4] Thích Minh Châu dịch, *Tương Ưng Bộ Kinh*, phần 2, Nxb. Tôn giáo, tr. 70.

[5] HT. Thích Phước Sơn (2010), *Thanh tịnh đạo luận toàn yếu*, Nxb. Phương Đông tr. 215.

[6] Narada Mahathera, Phạm Kim Khánh dịch, *Đức Phật và Phật pháp*, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, tr. 203.

[7] Thích Minh Châu dịch (2013), *Kinh Trường Bộ, Sđđ*, tr. 266.

[8] Narada Mahathera, Phạm Kim Khánh dịch (2019), *Sđđ*, tr. 274.

Tài liệu tham khảo:

1. Thích Minh Châu dịch (2013), *Kinh Trường Bộ*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.

2. Thích Minh Châu dịch (2013), *Kinh Trung Bộ I, Kinh Chánh Tri Kiến*, Nxb. Tôn Giáo Hà Nội.

3. Thích Minh Châu dịch (2013), *Kinh Tương Ưng Bộ*, tập 2, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.

4. HT. Thích Phước Sơn (2010), *Thanh Tịnh Đạo Luận Toàn Yếu*, Nxb. Phương Đông, TP HCM.

5. Narada Mahathera, Phạm Kim Khánh dịch (2019), *Đức Phật và Phật pháp*, Nxb. Tổng hợp TP HCM.

Những chương trình

Phật Sự

Online

Thực hiện



BẢN TIN PHẬT SỰ 20H



BẢN TIN PHẬT SỰ TIẾNG ANH



HOÀNG PHÁP ONLINE



ĐỌC LẠI TẠP CHÍ
VĂN HÓA PHẬT GIÁO



AN CƯ LẠC NGHIỆP



HƯỚNG DẪN CẮM HOA



CHUYỆN CỬA THIỀN



ĐƯỜNG VÀO NỘI TÂM



NGUYỄN LÂM CON THẢO



PHẬT PHÁP HỎI ĐÁP



PHẬT GIÁO VÀ ĐỜI SỐNG



SỐNG NHƯ NHỮNG ĐÓA HOA



CÂU CHUYỆN BÊN TÁCH TRÀ



ĐỒNG VỌNG PHÁP



NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO



NGƯỜI CON PHẬT



LỜI CON DÂNG PHẬT
TRẮNG THẮNG TỰ



TÒA NGÁT HƯƠNG SEN



LỜI PHẬT DẠY

Liên hệ Live và đăng tin tức
Chùa Minh Đạo - 12/3 Kỳ Đồng, P.9, Q.3, TP.HCM

Đại đức THÍCH TUỆ TÁNH - 0944 020802
Email: PSOMiennam@phatsuonline.com



TÔI THẤY PHẬT GIÁO THẬT ĐẸP

Lạc Nhiên

Phật giáo hình thành bởi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni từ Ấn Độ, cách đây hơn 2.600 năm về trước. Trải qua bao nhiêu thăng trầm và biến thiên lịch sử, Phật giáo vẫn tồn tại, phát triển và truyền bá khắp thế giới. Bởi những gì là chân lý, là chân - thiện - mỹ vẫn luôn sống mãi với thời gian. Đó chính là đặc tính của pháp *“thiết thực hiện tại, không có thời gian, đến để mà thấy, có khả năng hướng thượng, được người có trí chứng hiểu”* [1].

Phật giáo có khả năng hòa hợp “tùy duyên nhi bất biến”, nghĩa là, khi Phật giáo truyền vào một địa phương, một quốc gia nào đó, nó sẽ vận mình uốn theo phong tục, tập quán, sắc thái để phù hợp với văn hóa đặc trưng của nơi đó, nhưng bản chất của Phật giáo vẫn không thay đổi. Do đó, Phật giáo đi qua mỗi thời đại với vô vàn biến thiên lịch sử vẫn vươn mình và đứng vững sừng sững đến ngày nay.

Không có con đường nào bằng phẳng và chẳng có điều gì thuận lợi cho sự phát triển của bất cứ điều gì (bao gồm con người, vạn vật, những giá trị vật thể và phi vật thể). Tất cả đều chịu thử thách của thời gian, vô vàn yếu tố ngoại cảnh, chịu sự đả phá từ mọi phía, chịu sự công kích từ bên trong lẫn bên ngoài,... Những khó khăn đó chính là nguồn nguyên-nhiên liệu cho vạn vật phát triển vững bền từ bên trong (nội tại chính mình). Phật giáo cũng thế, trải qua biết

bao thăng trầm lịch sử, bao sự công kích, đả phá. Nhưng, như lời Phật dạy, “*cái gì là lõi cây, cái ấy sẽ tồn tại lâu dài*” (*Yo sàro so thassati*) [2]. Vì thế, tất cả những khó khăn ấy như một sự chọn lọc tiến hóa và củng cố hơn cho Phật giáo. Và đến ngày nay, Phật giáo vẫn luôn sống mãi và rất đẹp.

Cái đẹp của Phật giáo xuất phát từ bên trong nội hàm của chính nó. Tất cả những điều ấy được xây dựng bởi những người con Phật (tứ chúng - xuất gia và tại gia) học, hiểu và hành trì giáo pháp; giữ mình trong khuôn phép của sự thanh lương (tịnh Giới); chánh niệm - tỉnh giác trong từng oai nghi, cử chỉ (đi, đứng, nằm, ngồi),... Tất cả những điều ấy không phải bắt buộc hay mang hàm nghĩa cấm đoán, bắt người học Phật phải nhất nhất tuân theo. Mà đó chính là “giới thể trang nghiêm thanh tịnh” có sẵn nơi mỗi người con Phật. Chính những điều ấy đã làm nên một Phật giáo thật đẹp. Từ giới thể thanh tịnh, từ bi và trí tuệ bên trong của Phật giáo đã biểu hiện ra bên ngoài bằng vô số hình thức, đó chính là “*Ứng - hóa thân Phật*” [3] để tiếp cận với chúng sanh, làm vui đi mọi niềm đau nỗi khổ và thấp lên tia hy vọng, dẫn dắt họ đến bến bờ an vui, hạnh phúc.

Điều này chúng ta có thể thấy rõ ràng nhất thông qua việc nhìn lại lịch sử Phật giáo nước nhà từ hồi mới du nhập (Phật giáo được truyền bá vào Việt Nam từ rất sớm và được biết đến với trung tâm Phật giáo Luy Lâu, có thể xem là sớm hơn trung tâm Phật giáo Bành Thành và Lạc Dương ở Trung Quốc) [4]. Từ đó đến nay, Phật giáo Việt Nam vẫn luôn

đồng hành cùng dân tộc, dù là thời Bắc thuộc hay khi đã giành được độc lập, dù thời chiến hay thời bình, dù bình an hay dịch dã, thiên tai,... Phật giáo vẫn luôn kề vai sát cánh với dân tộc, chẳng hề sợ nguy nan, chẳng màng đến hiểm nguy, chỉ với niềm mong mọi bình an, hạnh phúc cho toàn thể chúng sanh.

Như lá trên cây cổ thụ, có những lá vàng, lá xanh, lá non, lá bị sâu ăn và những chiếc lá lành lặn. Hãy để ý xem, số lượng lá bị sâu ăn so với những chiếc lá lành, loại lá nào nhiều hơn? Cũng vậy, không có điều gì hoàn hảo, không có ai thập toàn, thập mỹ. Do đó, những người con Phật vẫn luôn tiếp tục cố gắng tu học để hoàn thiện chính mình nhằm “*thiệu long Thánh chủng*”. Những lá nào bị sâu quá sẽ rơi rụng, nhưng những lá lành vẫn tiếp tục sứ mệnh của mình - làm nhiệm vụ quang hợp cho cây, che bóng mát cho người, làm nơi nương tựa (tổ, nơi ở) cho các chúng sanh khác,... Và những người con Phật cũng vậy.

Trong quá trình học theo Phật, tu theo Phật, những người con trai, con gái của đức Như Lai cũng đều phải trải qua những thử thách, chông gai, những khó khăn, nghịch cảnh và cám dỗ của thế thái nhân tình để trau luyện nội tâm vững mạnh trước những ngọn gió độc của cuộc đời (bát phong) [5]. Nhưng, sau tất cả, dù khó khăn thế nào, phải chịu bao gian lao, thử thách, người có nghị lực sẽ vượt qua tất cả và chiến thắng chính mình. Họ sẽ tiếp tục bước đi vững chãi và hiên ngang với chí nguyện bản thân, vẫn tiếp tục bền chí tiếp nối sứ mệnh của chư Phật, chư Tổ “*thượng cầu*

Phật đạo, hạ hóa chúng sanh”. Sứ mệnh ấy, con đường ấy không phân biệt nam nữ, giàu nghèo, dân tộc, chủng loại,... nó bình đẳng cho tất cả những ai có đủ ý chí, nghị lực, đủ niềm tha thiết, tin yêu, đủ từ bi, trí tuệ và đức nhẫn. Do đó, những người xuất gia được gọi là bậc “*xuất trần thượng sĩ*”. Đó không phải là một việc dễ làm. Đơn cử, cạo tóc thôi đã là khó (đối với một người con gái ở tuổi xuân thì) thì việc cắt ái, ly gia càng khó hơn. Và huống nữa với chí nguyện ấy, sứ mệnh ấy lại càng khó hơn nữa.

Vì thế, khi bạn nhìn vào một cây cổ thụ, bạn thấy vài chiếc lá bị sâu ăn, rơi rụng, bạn chớ vội bảo rằng cây đã quá già và sắp chết, mà hãy nhìn vào mặt tích cực của nó. Những giá trị, những lợi ích mà cây cổ thụ đó mang lại. Chẳng phải lá lành trên cây còn rất nhiều ư, lá xanh trên cây cũng rất nhiều và lá non vẫn tiếp tục nảy nở tốt đẹp hay sao? Và Phật giáo cũng vậy. Phật giáo vẫn rất đẹp!

Chú thích:

[1] *Kinh Ví dụ tám vai, Trung bộ.*

[2] *Kinh Đại Không, Trung bộ.*

[3] Ứng - hóa thân Phật là một trong ba thân Phật (Tam thân - tiếng Trung: 三身, tiếng Phạn: त्रिकाय trikāya) là ba loại thân của một vị Phật. Đó là Pháp thân, Báo thân và Ứng hóa thân (hoặc Hóa thân). Quan điểm này xuất phát từ tư tưởng của Đại Chúng bộ, về sau được Phật giáo phát triển tiếp nhận.

[4] Xem thêm: Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*; Mậu Từ, *Lý Hoặc Luận*.

[5] Bát phong: tám loại gió của cuộc đời, làm cho cuộc sống con người bị xáo trộn. Tám ngọn gió này gồm: “*lợi-suy, hủy-dự, xưng-co, khổ-lạc*”, là lợi dưỡng - suy hao, hủy báng - tán thán, tôn kính - chê bai, đau khổ - vui mừng, hay còn gọi là được - mất, khen - chê, tốt - xấu, khổ đau - hạnh phúc. Tám ngọn gió làm cho chúng ta quay cuồng trong thế gian. Khi nội tâm vững mạnh thì sẽ làm chủ được mình, không bị tám ngọn gió này chi phối “*bát phong xuy bất động*”.

HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT MẠNG XÃ HỘI PHẬT GIÁO BUTTA



- 01** Vào trang web <http://butta.vn> từ trình duyệt trên máy điện thoại:
- 02** Ấn nút TẢI ỨNG DỤNG TỪ Apple Store hoặc TẢI ỨNG DỤNG TỪ Google Play
- 03** Ấn nút hoặc cài kho ứng dụng
- 04** Mở ứng dụng Butta, nhập các thông tin: Họ tên (Pháp danh), Ngày sinh, Giới tính để đăng ký tài khoản
- 05** Xem thêm hướng dẫn tại: <http://butta.vn/huongdan>

Phật Sự

www.phatsuonline.tv.com

Online



QUÉT MÃ CODE

- Quét mã để xem tất cả các video của Phật sự OnlineTV

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 65.000 đồng

PHÁT HÀNH MỘT KỲ VÀO NGÀY 1 HÀNG THÁNG

quangminh
CANDLE
— SINCE 1999 —

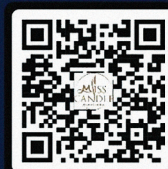


NÉN QUANG MINH

Đc : 20 Đường Số 4, Khu dân cư City Garden Hills
Phan Văn Trị, P.5, Gò Vấp, TP.HCM
www.quangminhcandle.vn



Hotline CSKH
0903 955 018
0942 835 715



SCAN ME

Bảo Hải Linh Thông Tự

QUẦN THỂ VĂN HÓA TÂM LINH BÊN VỊNH DI SẢN

